



ISSN 2354-0664

TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

- ▶ **NHỮNG THAY ĐỔI CÓ TÍNH KHOA HỌC, CÁCH MẠNG TỪ CÁC YẾU TỐ CẢI CÁCH THỂ CHẾ**
- ▶ **ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH CƠ QUAN CHUYÊN TRÁCH CHỐNG THAM NHŨNG Ở VIỆT NAM**



**CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT
THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN XANH**

**Số 7 (135)
Tháng 07-2025**
Xuất bản
từ Tháng 3-2014



TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAMVIETNAM LAWYER JOURNAL
CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn**Số 7 (135) Tháng 7-2025**

Xuất bản từ Tháng 3-2014

TỔNG BIÊN TẬP

ThS Đặng Ngọc Luyện

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

TS. LS Liêu Chí Trung

LS Trần Mạnh Quyết

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS.LS Phan Trung Hoài

(Chủ tịch Hội đồng)

ThS Đặng Ngọc Luyện

(Phó Chủ tịch Hội đồng)

GS.TSKH Đào Trí Úc

GS.TS Võ Khánh Vinh

GS.TS Thái Vĩnh Thắng

GS.TS.Trung tướng Nguyễn Ngọc Anh

GS.TS Nguyễn Hữu Khiển

PGS.TS.Trung tướng Trần Văn Độ

PGS.TS.LS Chu Hồng Thanh

TS.LS Phạm Huỳnh Công

TS Nguyễn Thanh Phú

ThS.LS Nguyễn Minh Tâm

Luật gia Phùng Ngọc Đức

Luật gia Đoàn Văn Quang

TS.LS Liêu Chí Trung

Luật sư Trần Mạnh Quyết

TÒA SOẠN

Tầng 1, Tòa nhà CT13B

KĐT Nam Thăng Long, đường Võ Chí Công,

Phường Phú Thượng, TP. Hà Nội

ĐT: Biên tập - 0913540671; Phát hành - 0968750333

Email: tapchiluatsu.in@gmail.com

Tạp chí điện tử: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh

280F1 Lương Định Của,

P. Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0938639099

Email: lsvn.hcm@gmail.com

VPĐD tại Cần Thơ

284 đường Võ Văn Kiệt, khu vực 5,

phường Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 0913618808

Email: tapchiluatsudbscl@gmail.com

VPĐD tại khu vực Bắc Trung bộ

68B, đường Trương Văn Lĩnh, P. Vinh Phú, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 0913028862

Email: nbbinhtrongna@gmail.com

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ

Số: 366/GP-BTTTT, ngày 21/8/2020; sửa đổi,

bổ sung số 388/GP-BTTTT ngày 16/10/2023

của Bộ Thông tin và Truyền thông

In tại: Nhà máy In Bộ Quốc phòng

Ảnh bìa 1: Cảng Đà Nẵng - Nguồn: Hải quan Online

GIÁ: 50.000 ĐỒNG**TRONG SỐ NÀY****NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI****04** Những thay đổi có tính khoa học, cách mạng từ các yếu tố cải cách thể chế

GS.TS Nguyễn Hữu Khiển

08 Đề xuất mô hình cơ quan chuyên trách chống tham nhũng ở Việt Nam

TS Nguyễn Văn Tuấn, ThS.NCS Lương Phi Hồ

13 Chính sách và pháp luật thúc đẩy phát triển kinh tế biển xanh

Trần Đăng Thành Trung, TS Hoàng Quốc Lâm

18 Khung pháp lý cho quản lý và bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể trong bối cảnh toàn cầu hóa

Ths Nguyễn Thị Hương

24 Pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

ThS Nguyễn Thị Liên

29 Xác định nghĩa vụ của chủ đầu tư khi không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất

NCS.ThS Nguyễn Thành Phương, ThS Trần Thanh Khỏe

34 Kiểm sát việc tuân theo pháp luật đối với hoạt động định giá tài sản trong tố tụng hình sự

TS Ngô Ngọc Diễm, Đỗ Văn Anh, Trịnh Đình Đông

38 Tội tổ chức đánh bạc và một số kiến nghị sửa đổi, bổ sung

TS Vũ Thị Phụng, Nguyễn Thảo Hiền

41 Hoàn thiện pháp luật Việt Nam đáp ứng các yêu cầu của chuẩn mực quốc tế về xử lý tội phạm khai thác thủy sản

Vũ Hải Yến, Hoàng Trúc An, Phạm Thảo Ngọc

HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN**47** Hoạt động tham gia thi hành án dân sự của luật sư: Bắt cập và giải pháp hoàn thiện

Trần Văn Toán, ThS Nguyễn Trung Hiếu

PHÁP LUẬT NƯỚC NGOÀI**52** Phương thức giải quyết tranh chấp trọng tài dựa trên tài liệu nộp trình: Kinh nghiệm quốc tế và đề xuất đối với Việt Nam

LS Lưu Xuân Vĩnh



TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

No. 7 (135) Ju[, 2025

Published from March, 2014

EDITOR-IN-CHIEF

LLM Dang Ngoc Luyen

DEPUTY EDITOR-IN-CHIEF

Dr. Lawyer Lieu Chi Trung

Lawyer Tran Manh Quyet

EDITORIAL BOARD

Dr. Lawyer Phan Trung Hoai

(Chairman)

LLM Dang Ngoc Luyen

(Vice Chairman)

Prof. Dr.sc Dao Tri Uc

Prof. Dr Vo Khanh Vinh

Prof. Dr Thai Vinh Thang

Prof. Dr Nguyen Ngoc Anh

Prof. Dr Nguyen Huu Khiem

Assoc Prof. Dr Tran Van Do

Assoc Prof. Dr. Lawyer Chu Hong Thanh

Dr. Lawyer Pham Huynh Cong

Dr Nguyen Thanh Phu

LLM. Lawyer Nguyen Minh Tam

Lawyer Phung Ngoc Duc

Lawyer Doan Van Quang

Dr. Lawyer Lieu Chi Trung

Lawyer Tran Manh Quyet

EDITORIAL OFFICE

T1st floor, CT13B Building, Nam Thang Long Urban Area, Vo Chi Cong Street, Phu Thuong Ward, Ha Noi

Tel: Editing - 0913540671; Publishing - 0968750333

Email: tapchiluatsu.in@gmail.com

Online: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

Representative office in Ho Chi Minh City

280F1 Luong Dinh Cua, Binh Trung Ward,

Ho Chi Minh City

Tel: 0938639099

Email: lsvnno.hcm@gmail.com

Representative office in Can Tho

284 Vo Van Kiet Street, Area 5, Binh Thuy Ward,

Can Tho City

Tel: 0913618808

Email: tapchiluatsudbscl@gmail.com

Representative office in the North Central region

68B, Truong Van Linh road, Vinh Phu Ward, Nghe An

Tel: 0913028862

Email: nbbinhtrongna@gmail.com

LICENCE OF PUBLISHMENT

366/GP-BTTTT, dated 21/8/2020;

amending, supplementing No. 388/GP-BTTTT dated 16/10/2023 by the Ministry of Information and Communication

Printed at: Printing Factory of Ministry of National Defence

Photo cover 1: Da Nang port Source: Haiquan online.

Price: 50.000VND**TABLE OF CONTENT****RESEARCH - DISCUSSION**

- 04** Scientific and revolutionary changes from institutional reform factors
Prof. Dr Nguyen Huu Khiem
- 08** Proposing a model of anti corruption specialized agency in Vietnam
Dr Nguyen Van Tuan, LLM. PhD Luong Phi Ho
- 13** Policies and laws promote the development of the blue ocean economy
Tran Dang Thanh Trung, Dr Hoang Quoc Lam
- 18** Legal framework management and protection of intangible cultural heritage in the context of globalization
LLM Nguyen Thi Huong
- 24** The law on personal income tax management for business individuals and business households
LLM Nguyen Thi Lien
- 29** Determine obligations of the investor when not putting the land into use or behind schedule of land use
PhD. LLM Nguyen Thanh Phuong, LLM Tran Thanh Khoe
- 34** Oversight the compliance with the law in the process of valuation of asset in criminal procedure
Dr Ngo Ngoc Diem, Do Van Anh, Trinh Dinh Dong
- 38** The crime of organizing gambling and some recommendations amendment and supplement
Dr Vu Thi Phuong, Nguyen Thao Hien
- 41** Completing Vietnamese law to meet the requirements of international standards on handling fisheries crimes
Vu Hai Yen, Hoang Truc An, Pham Thao Ngoc

ACTIVITIES PRACTICE

- 47** The activities of participating in enforcing civil judgments of lawyers - Inadequacies and complete solutions
Tran Van Toan, LLM Nguyen Trung Hieu

FOREIGN LAW

- 52** The method of resolving arbitration disputes based on the document-only arbitration: International experience and proposal to Vietnam
Lawyer Luu Xuan Vinh

NHỮNG THAY ĐỔI CÓ TÍNH KHOA HỌC, CÁCH MẠNG TỪ CÁC YẾU TỐ CẢI CÁCH THỂ CHẾ

GS.TS NGUYỄN HỮU KHIỂN*

Tóm tắt: Thể chế trong bài viết là tiếp cận từ giác độ xã hội, giác độ hệ thống chính trị. Nó bao hàm chủ trương, quyết sách của Đảng, các quy định pháp luật của Nhà nước và các cải cách của các thiết chế cộng đồng tự quản (các tổ chức chính trị - xã hội được Đảng, Nhà nước giao một số nhiệm vụ). Bài viết đề cập đến tính khoa học và cách mạng của cải cách thể chế hiện nay ở Việt Nam.

Từ khóa: Thể chế, cải cách, cải cách thể chế.

Abstract: Institutions in the article are approached from the social aspects, the political system aspects. It includes the Party's policies and decisions, the State's law regulations and reforms of self-governing community institutions (political and social organizations assigned certain tasks by the Party and the State). The article mentions to the scientific and revolutionary of reform institutions in Vietnam today.

Keywords: Institutions, reform, institutional reform.

Năm 2024 và 2025 có thể được coi là năm khởi đầu của công cuộc cải cách mới, căn bản, từ sau Đổi mới (1986). Tầm mức của cải cách lần này được coi là đưa dân tộc vào một kỷ nguyên mới¹. Sức tác động của cải cách tác động tới xã hội được Đảng và Nhà nước xác định là thay đổi trăm năm². Cải cách lần này có những nội dung tác động tới căn bản thể chế, tác động tới luật pháp căn bản, như thay đổi hệ thống hành chính từ ba cấp ở địa phương, nay chỉ còn hai cấp. Như thế Hiến pháp cần sửa và đã sửa. Một trong những phép thử qua các chủ trương và thực tiễn cải cách đối với nhân dân và dư luận xã hội là mức độ của sự đồng thuận. Cụ thể, nhân dân ta hầu như đồng tình, hứng khởi, đón nhận các chủ trương của Đảng và Nhà nước, từ những yếu tố cảm nhận với chính quyền như sự tinh gọn, đến sự đồng thuận những vấn đề không dễ dàng trong tâm lý cộng đồng. Đó là sự mở rộng địa dư, thay đổi tên địa phương (tỉnh), hay mất đi (huyện, xã) là các tên gọi vốn đã có từ hàng nhiều năm, có khi hàng trăm năm. Nếu đa số nhân dân không chờ đợi

sự thay đổi (muốn giảm sự phiền hà, tăng nấc như lâu nay), không thấy ngay cái tích cực từ chủ trương và hành động trong phương thức quản trị đất nước thì làm sao có thể đồng thuận mạnh mẽ như vậy được?

Thể chế trong bài viết là tiếp cận từ giác độ xã hội, giác độ hệ thống chính trị. Nó bao hàm chủ trương, quyết sách của Đảng, các quy định pháp luật của Nhà nước và các cải cách của các thiết chế cộng đồng tự quản (các tổ chức chính trị - xã hội được Đảng, Nhà nước giao một số nhiệm vụ). Bài viết đề cập mặt khoa học và cách mạng của cải cách và phân tích theo hướng này.

Về tính khoa học của cải cách

Quản trị nhà nước (bộ máy nhà nước) và quản trị xã hội của hệ thống chính trị là hiện tượng mang tính quy luật, phổ biến của các xã hội từ khi có nhà nước. Nó mang tính khách quan vì đã diễn ra một cách tất yếu, phổ biến, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan, ý muốn cá biệt nào. Nó mang tính quy luật của các hiện tượng mang tính tự vạch đường để phát triển. Trong xã hội có

nhà nước, theo thời gian loài người chứng kiến sự phát triển của các thiết chế xã hội, trong đó các nhà nước, của các đảng chính trị, các đoàn thể xuất hiện như một tiến trình của sự hoàn thiện. Các dân tộc có lúc thịnh suy, thăng trầm hay hưng thịnh là do sự nhận thức, nhận biết phải làm gì để không vi phạm quy luật và làm cho xã hội phát triển trong các mối quan hệ tương hỗ bên trong và bên ngoài. Các thiết chế xã hội khác với hệ sinh thái tự nhiên ở chỗ, chúng vừa có tính khách quan đồng thời đậm nét của dấu ấn chủ quan. Khách quan là sự vận động không phụ thuộc vào ý chí của con người. Nhưng các thiết chế đó hình thành khi nào (sớm hay muộn so với nhu cầu xã hội), cấu trúc ra sao, sự lựa chọn mô hình tổ chức, lựa chọn các tinh hoa xã hội như thế nào... đều thông qua các tác động chủ quan của con người mà có được. Nếu chúng ta quan sát nhiều biểu hiện trong xã hội hoặc các hành vi, hành động cụ thể ở một xã hội cho dù nó tích cực hay phản tiến bộ đều có yếu tố tất yếu và ngẫu nhiên. Chẳng hạn giao thông lộn xộn hay

* Nguyên Phó Giám đốc Học viện Hành chính quốc gia.

¹ GS.TS Tô Lâm, Một số nội dung cơ bản về kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc; những định hướng chiến lược đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/chi-tiet-tim-kiem/-/2018/1005602/mot-so-noi-dung-co-ban-ve-ky-nguyen-moi%2C-ky-nguyen-vuon-minh-cua-dan-toc%3B-nhung-%C4%91inh-huong-chien-luoc-%C4%91ua-%C4%91at-nuoc-buoc-va-ky-nguyen-moi%2C-ky-nguyen-vuon-minh-cua-dan-toc*.aspx, ngày 08/7/2025.

² Lam Giang, Bước đột phá chuẩn bị cho "tầm nhìn trăm năm" phát triển đất nước, <https://daibieunhandan.vn/buoc-dot-pha-chuan-bi-cho-tam-nhin-tram-nam-phat-trien-dat-nuoc-10363224.html>, ngày 30/3/2025.

các hiện tượng tham nhũng, tiêu cực đều có tính quy luật tiềm ẩn bên trong. Ta xét tính quy luật như sau: Một xã hội đang phát triển, hạ tầng xã hội còn lạc hậu, nhưng nhu cầu đi lại bùng phát từ cơ chế thị trường đang phát triển đã làm cho phương tiện đi lại gia tăng số lượng. Chúng vượt quá sức chịu đựng của hạ tầng, cộng với tâm lý con người từ xã hội nông nghiệp, chưa trải nghiệm về kỷ cương, trật tự trong giao thông thì *va chạm, tai nạn, lộn xộn xã hội là không tránh khỏi*. Vì đó là quy luật ở một xã hội đang phát triển, chưa hoàn thiện. Nó sẽ được sửa chữa theo lộ trình của phát triển hạ tầng xã hội và hoàn thiện nhận thức. Cái gì là quy luật mà con người nhận thức được nó và hành động đồng thuận với quy luật, vận dụng có lợi cho con người (xã hội, đất nước) thì đó là khoa học. Khoa học của nhận thức, hành vi và xây dựng các yếu tố động lực, đột biến như một quá trình thay đổi, ta thường gọi đó là các quá trình cải cách.

Vậy tính khoa học của cải cách thể chế hiện nay ở Việt Nam được phản ánh ở chỗ nào? Tư tưởng về cải cách thuộc về lý luận, ý chí và tinh thần. Nó hình thành trên cơ sở của thực tiễn xã hội cụ thể đang vận động và phát triển. Cải cách ở Việt Nam nếu muốn tạo sự thay đổi, chỉ có thể hình thành và phụng sự cho thực tiễn, từ thực tiễn Việt Nam. Theo tác giả, cải cách các mặt trong thể chế nước ta phải từ sự mong đợi, mong muốn (thậm chí đến mức bức xúc) của nhân dân, từ bối cảnh của sự cạnh tranh quốc tế để cho làm sao Việt Nam không rơi vào sự trì trệ, tụt hậu, rơi vào tình cảnh hay viễn cảnh bẫy thu nhập trung bình³ là điều hết sức tránh. Những bất cập giữa yếu tố khách quan (như điều kiện tự nhiên vốn có) và sự phân bổ nguồn lực xã hội bất cập, thiếu tương thích đã và đang xuất hiện: nơi thì đang trên đà phát triển đầy xung lực nhưng thiếu dư địa (không gian, đất đai, nguồn nhân lực...) bởi giới hạn

của địa giới hành chính, nhiều nơi khác thì lại “thừa” không gian, “thiếu” nguồn lực chất lượng... Sự cải cách thể chế hiện nay chính là tư duy khoa học từ thực tiễn để giải quyết các bất cập đó. Nếu chúng ta muốn thịnh vượng, muốn không rơi vào bẫy thu nhập trung bình, muốn đáp ứng nguyện vọng lâu nay của nhân dân thì phải có nhận thức phù hợp, phải vạch ra được lộ trình thúc đẩy quy luật. Nhận thức phù hợp đó chính là các quyết sách chính trị phù hợp, các quyết định pháp lý kịp thời thúc đẩy toàn xã hội hành động, trong đó trước hết là các thiết chế trong hệ thống (Đảng, Nhà nước, các đoàn thể).

Tính cách mạng của cải cách thể hiện như thế nào?

Xã hội luôn vận động, lúc nhanh, lúc chậm, lúc tuần tự, khi đột biến đó là sự thật khách quan, bình thường. Nhưng xã hội với vị thế các quốc gia trong cộng đồng thế giới thì tính chất, mức độ, nhịp điệu lại không bình thường. Nơi nhanh, nơi dừng đình (thậm chí nhiều nơi còn tụt hậu do những hệ lụy, hệ quả của các xung đột). Nếu không muốn dừng đình, không muốn tụt hậu, thì phải có nhận thức và hành động mang tính sáng tạo, đột biến và đồng bộ. Những ý tưởng trong chủ trương, chính sách và sự triển khai nhanh, kịp thời trong các đồng bộ cải cách hiện nay, theo tác giả, đã đủ yếu tố của một hiện tượng có tính cách mạng. Muốn tiến bộ vượt bậc phải đột phá, không thể tuần tự, dừng đình; muốn tạo đột phá phải tạo sự đồng thuận cao, ở tầm ý chí xã hội và thể chế. Muốn thực thi các quyết sách, phải tạo động lực cho con người. Sự lựa chọn cho tinh, gọn, sự đáp ứng giữa lao động và thụ hưởng tương ứng phải thể hiện ở tầm quốc sách cũng là nhận thức có tính cách mạng...

Tính khoa học và cách mạng của cải cách thể chế hiện nay ở nước ta

Trong tiến trình vận động, phát triển xã hội thường xuất hiện sự

không đồng đều. Nguyên nhân là do tính phức tạp, đa dạng của các điều kiện tự nhiên và các yếu tố chủ quan. Điều đó giải thích tại sao ở mỗi giai đoạn, các chủ thể quản trị xã hội, trước hết là thiết chế chính trị cầm quyền, như Đảng Cộng sản Việt Nam thường lựa chọn những vấn đề cơ bản, trọng yếu chi phối sự phát triển để ưu tiên xử lý và định hướng giải quyết, tạo hành lang phát triển. Nhưng nếu cứ tuần tự, chỉ lựa chọn vấn đề theo từng giai đoạn thì chưa đạt tới sự cải cách tổng thể, đồng bộ. Nghĩa là chưa mang tính cách mạng, chưa đạt tới sự cải cách mang tính thời cơ, vận hội, mang tính sắp xếp lại giang sơn⁴.

Về cấu trúc các yếu tố tác động từ cải cách

Vậy tính tổng thể, đồng bộ (thậm chí có thể gọi là đồng loạt) của cải cách thể hiện ra là những chiến lược nào, liên quan đến lĩnh vực gì? Theo tác giả, có thể liệt kê một số quyết sách cụ thể sau đây:

Một là cải cách, cấu trúc lại các chủ thể trong hệ thống chính trị.

Hai là cải cách mạnh mẽ hệ thống hành chính gắn với các cấp chính quyền địa phương. Chiến lược này “đính kèm” hai thay đổi chiến lược: cắt giảm một cấp chính quyền địa phương từ ba cấp (địa phương) để cấu trúc chỉ còn hai cấp (tỉnh và xã), đồng thời với cấu trúc lại không gian cho cấp tỉnh và cấp xã. Có ý kiến hiểu (hay nhận thức) đơn giản, xã hiện nay như “huyện thu nhỏ” thì đó là hiểu cơ học, thiên cận. Vì huyện to, hay nhỏ vẫn có vị trí là cấp trung gian. Xã hiện nay nhất định không thể là trung gian với chức năng phục vụ nữa! Tư duy thứ hai là hiểu “xã” hiện nay vẫn y nguyên như các xã trước sáp nhập. Suy nghĩ đó cũng thiên cận, cơ học và không trên tư duy đổi mới. Với quy mô của cấp xã về chức trách, trách nhiệm gắn với nâng tầm nhận thức cho quản trị địa phương, có thể nói, đa số các vị chủ tịch xã hiện nay đều rất khó để đáp ứng, nếu không muốn nói là đa số không còn phù hợp (với đòi hỏi của nhân dân)!

³ Trung Hưng, *Đại biểu Quốc hội hiến kế giúp Việt Nam thoát bẫy thu nhập trung bình*, <https://nhandan.vn/dai-bieu-quoc-hoi-hien-ke-giup-viet-nam-thoat-bay-thu-nhap-trung-binh-post887744.html>, ngày 18/6/2025.

⁴ TS Trần Văn Khải, “*Sắp xếp lại giang sơn*” - Sức mạnh đồng thuận vì tương lai Việt Nam hùng cường, <https://dangcongsan.vn/van-de-quan-tam/sap-xep-lai-giang-son-suc-manh-dong-thuan-vi-tuong-lai-viet-nam-hung-cuong2.html>, ngày 01/7/2025.

Ba là cấu trúc lại nguồn lực theo hướng cương quyết tinh gọn, tinh giản, làm cho chính quyền bao gồm nguồn nhân lực tinh, mạnh, hiệu lực. Thực tế cần nhấn mạnh các yếu tố chi tiết của nguồn lực có lý do của sự thể hiện. Tinh có nghĩa là sẽ gọn. Tinh là một cấu trúc nguồn lực nhỏ nhưng phải tài năng, chuyên nghiệp, có khả năng xử lý các tình huống phức tạp mà xã hội đòi hỏi. Nhưng tinh không phải tất yếu sẽ mạnh. Nguồn lực muốn mạnh thì những cá nhân tài năng trong tổ chức phải có thêm các yếu tố phẩm chất. Đó là sự cần mẫn, trách nhiệm, gương mẫu và trong sạch.

Bốn là nhận thức lại và đặt lại vị trí, vị thế cho các cấu trúc kinh tế, xã hội của thời kỳ quá độ như nước ta hiện nay. Cụ thể là Đảng, Nhà nước, nhân dân xác định kinh tế tư nhân là động lực quan trọng của nền kinh tế đất nước⁵. Ta gọi là nhận thức lại là ở chỗ: trong lý luận về thời kỳ quá độ chúng ta nhận thức về quy định trong các nghị quyết. Tuy nhiên do nhiều lý do và bối cảnh, hoàn cảnh khác nhau, trong một thời gian dài, giữa lý luận và thực tiễn, giữa quan điểm chính trị, quy định pháp lý cơ bản (Hiến pháp và luật) và tâm lý, tổ chức thực hiện trong đời sống kinh tế - xã hội thường không đi trên cùng một đường ray của thực tiễn sinh động! Nhận thức lại nghĩa là khẳng định về chủ trương, pháp luật đồng thời với các quyết sách cụ thể đặt đúng chỗ, tạo cơ hội, cơ chế và nghiêm cấm các hành vi gây cản trở kinh tế tư nhân (trong Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, Đảng nhấn mạnh không những là xóa bỏ nhận thức lệch lạc mà còn xóa bỏ thái độ định kiến vốn là căn bệnh giáo điều, tách biệt giữa hệ thống quản điểm và hoạt động tổ chức thực hiện).

Năm là nhận thức lại về vai trò của khoa học và các nhà khoa học trong cấu trúc chủ thể phát triển kinh tế - xã hội bằng sự ra đời của Nghị quyết số 57-NQ/TW⁶. Trong

Nghị quyết, Trung ương dùng chữ “đột phá” thể hiện tính nhất quyết, nhất quán, tạo sự thay đổi cách mạng trong nhận thức và các quyết sách để khoa học đóng góp mạnh mẽ, đột biến cho phát triển kinh tế - xã hội. Phải chăng, muốn đất nước phát triển, đạt được các mục tiêu trước mắt (đến năm 2030) và tầm nhìn (đến năm 2045); nếu chúng ta muốn không rơi vào bẫy thu nhập trung bình và tụt hậu trong tương quan so sánh với khu vực và thế giới, thì không thể không đặt khoa học thành lĩnh vực ưu tiên đột phá như dân tộc đang cần tới nó!? Quan điểm và chính sách của Đảng và Nhà nước đột phá về phát triển khoa học thì không thể không tác động tới chủ thể của hoạt động khoa học. Đó là nguồn lực khoa học đang cống hiến cho đất nước được chấp cánh bằng chủ trương, chính sách và các cơ chế khuyến khích, tạo cơ hội và dọn dẹp rào cản tác động tới hoạt động nghiên cứu và cống hiến. Về tổng thể, chúng được khẳng định trong Nghị quyết số 57-NQ/TW như chúng ta đã biết và các chính sách hàng ngày đang hình thành đối với các nhà khoa học có cống hiến. Trung ương và các cơ sở đào tạo, quản lý khoa học đều mạnh dạn xây dựng các chính sách thu hút nhân tài khoa học trong và ngoài nước.

Những nhận xét tổng quát các tác động cải cách

Qua những nội dung khái quát, cơ bản nói trên, có thể nêu mấy phân tích dưới đây, trên cơ sở phân tích mặt hình thái và nội dung của các yếu tố cải cách:

Về hình thái

Hình thái được tiếp cận theo mặt trực quan, định lượng, phạm vi xác định. Những cải cách, bắt đầu bằng thể chế lần này, có những yếu tố có thể quan sát trực quan, trực tiếp. Đó là cấu trúc lại không gian, thiết kế lại cấp chính quyền địa phương, tinh giản nguồn lực và thay đổi các cơ chế quản lý, các chế độ đãi ngộ đối với lực lượng khoa học và chất

lượng đãi ngộ. Yếu tố trực quan, nhìn thấy đầu tiên và rất cần bản là cấu trúc không gian quản trị của chính quyền cơ sở và sự giảm thiểu rõ rệt số lượng các thực thể. Cụ thể từ 63 thực thể cấp tỉnh nay chỉ còn 34⁷. Từ hơn 10.000, nay chỉ còn hơn 3.000 thực thể hành chính cấp xã⁸. Cùng với điều chỉnh lại cấu trúc, quy mô cấp tỉnh và xã là Hiến pháp sửa đổi quy định xóa bỏ đơn vị hành chính cấp huyện cũng là yếu tố trực quan rõ rệt từ cải cách. Cụ thể, Quốc hội thông qua việc sửa đổi theo quy định: các đơn vị hành chính của Việt Nam được tổ chức thành hai cấp⁹. Rõ ràng các thay đổi cải cách có tính cách mạng ngay từ các thông tin về số lượng, thông tin về cấp quản lý tại địa phương.

Về nội dung

Nội dung của tiến trình cải cách lần này có sự thay đổi căn bản về bản chất của các yếu tố cải cách, nhất là năng lực của nguồn lực xã hội. Đây chính là vấn đề căn bản tác giả mong được trình bày. Mỗi thực thể hình thành thể hiện ra hai yếu tố thống nhất. Triết học đã chỉ ra sự thống nhất, cơ bản qua hệ thống một số phạm trù: lượng và chất; bản chất và hiện tượng, nội dung và hình thức. Các nội dung cải cách đều cơ bản phản ánh hai mặt thống nhất này. Xin phân tích cụ thể dưới đây.

Thứ nhất, thay đổi cấu trúc không gian hành chính là thay đổi không chỉ những mặt hình thức, hình hài bên ngoài (như giới hạn hành chính rộng hơn, các yếu tố vật chất lớn hơn, nhiều hơn, cư dân đông hơn...), mà căn bản là các yếu tố chất lượng của nguồn lực về nhận thức, chiến lược, chính sách cho các địa phương.... Bộ máy quản trị không thể làm việc theo cách thức cũ để quản trị một thực thể mới phức tạp hơn, và cũng là cơ hội hơn. Nghĩa là các thiết chế phải thay đổi về chất. Đó là sự thay đổi “không thể khác” khi đối tượng quản lý đã thay đổi. Các quyết sách chính trị, chiến lược địa phương phải thay đổi theo hướng

⁵ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

⁶ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

⁷ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025.

⁸ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

⁹ Điều 110 Hiến pháp 2013 sửa đổi (được Quốc hội thông qua ngày 16/6/2025).

tăng tư duy chiến lược, giảm suy nghĩ đơn lẻ, mạnh mẽ khi đối tượng đã phong phú, đa dạng và phức tạp hơn. Thực tế sau sáp nhập, các thực thể cấp tỉnh mới về cơ bản không tỉnh nào chỉ còn đơn điệu những đối tượng quản lý như trước đây. Ngược lại, các yếu tố mới bắt đầu xuất hiện: cấu trúc nguồn lực phong phú, các thực thể tự nhiên đa dạng, phức tạp, đòi hỏi tư duy quản trị tiên tiến ở tầm chiến lược. Cùng với định hướng chính trị cho địa phương là hướng phân cấp mạnh mẽ cho cơ sở để tập trung vào nội dung quản trị chiến lược với các vùng, liên vùng ngay trong phạm vi một tỉnh. Khi phân cấp mạnh mẽ không những trong phạm vi cấp tỉnh, mà còn quan hệ phân quyền trung ương - địa phương, theo đó pháp luật, thể chế đã quy định rõ: địa phương suy nghĩ, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm¹⁰, địa phương thụ hưởng.

Thứ hai, khi các thực thể hành chính có kết cấu rộng lớn và đa dạng hơn, sự phân quyền trung ương - địa phương mạnh và rõ ràng hơn thì ý chí sáng tạo, ở mỗi nơi các chủ thể quản trị địa phương phải có trách nhiệm chính trị cùng với nhân dân khơi thông nguồn lực vốn đang tiềm ẩn để làm giàu cho địa phương và cải thiện năng lực và chất lượng cuộc sống. Khơi dậy để làm sao từ cách làm “mỗi xã một sản phẩm” (OCOP), đến chỗ mỗi tỉnh là một bức tranh độc đáo về cải cách, sáng tạo về kinh tế, xã hội và văn hóa. Cái riêng độc đáo bản sắc sẽ bổ trợ để trở thành một nền kinh tế thống nhất, nền văn hóa dân tộc hiện đại truyền thống. Mỗi con người đều là bình thường giống nhau. Nhưng khi có sự tác động của chính sách, sự kích cầu của lợi ích họ sẽ thay đổi ý chí, mạnh dạn đầu tư trí tuệ và vật chất cho sự thịnh vượng. Quản trị không cho người dân tiền hay vật chất, nhưng phải cho được người dân cơ hội chính sách để họ tự tạo ra những thứ cần thiết. Cụ thể, khi sự phân quyền gắn với chủ thể địa

phương đã mở rộng, thì các vị bí thư, chủ tịch, đại diện cơ quan đại biểu, các công chức cấp chiến lược tại địa phương buộc phải thay đổi nếu họ còn muốn cống hiến cho địa phương.

Thứ ba, chỉ với quan điểm và chính sách của Đảng và Nhà nước đối với kinh tế tư nhân đã làm thay đổi căn bản, từ chỗ tách rời quản điểm nhận thức, quy định pháp lý với tổ chức thực hiện, thái độ ứng xử, thì nay các yếu tố, quy trình như thế phải được liên kết, thống nhất một cách logic, hiệu quả. Hiểu đơn giản là giữa nói và làm đối với kinh tế tư nhân phải thay đổi theo cách thống nhất, nhất quán. Kinh tế tư nhân có vị trí trong cấu trúc thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ. Nó là tất yếu nên nó tự vạch được để tồn tại và phát triển. Nếu nhận thức đúng thì đóng góp của khu vực này chỉ có tốt lên, tốt hơn trong hành lang pháp lý thông thoáng của Nhà nước. Điều đó giải thích tại sao Đảng và Nhà nước lần cải cách này rất chú trọng và nhất quán đặt kinh tế tư nhân ở vị trí trọng điểm, động lực¹¹ trong hệ sinh thái kinh tế - xã hội của dân tộc.

Thứ tư, khi Đảng, Nhà nước đã xác định nhận thức lại và coi phát triển khoa học như một động lực tất yếu cho sự phát triển tạo sự đột phá, thì hệ quả không chỉ tác động riêng cho khoa học, mà còn thể hiện sự thấm nhuần học thuyết Mác về vai trò quyết định, đi trước của lực lượng sản xuất, trong đó con người giữ vai trò động lực. Trong nguồn lực con người thì các tinh hoa khoa học trong lực lượng sản xuất giữ vai trò dẫn dắt, tạo nên sự phát triển nhảy vọt của lực lượng sản xuất.

Thứ năm, một số chính sách có tính đột phá của công cuộc cải cách lần này còn cho thấy một vấn đề ở tầm nhận thức từ sự sinh động của đời sống. Cụ thể, cùng một ý tưởng, một mong muốn, nhưng đề ra cho hiện nay thì phù hợp, nhưng nếu đặt ra mấy thập kỷ trước, có thể chỉ là giáo điều viển vông! Như vấn đề quyết sách cho hệ thống đường cao tốc hiện đại trong bản đồ toàn quốc; sự thống

nhất ý chí cao của Đảng và Nhà nước về xây dựng tàu cao tốc với tốc độ tiến tiến nhất mà loài người đang có (với tốc độ 350 km/h); vấn đề khẳng định công chức đã nâng cao trình độ, tinh thông, chuyên nghiệp và có trách nhiệm thì không thể để họ sống lay lắt mà cống hiến được! Ba vấn đề trên là minh chứng rằng, chỉ có thể nói và tổ chức thực hiện ở ngày hôm nay, ở giai đoạn này với quy mô kinh tế nước ta đã đạt ở mức của các quốc gia trung bình thấp thì mới khả thi. Đó là sự thể hiện của nhận thức đúng đắn, không giáo điều vấn đề chân lý là cụ thể. Tổ chức thực hiện một chính sách phải trên cơ sở điều kiện vật chất cho phép.

Thứ sáu, cấu trúc là các cấp hành chính lãnh thổ ngoài gia tăng về chức năng của quản trị địa phương, còn là môi trường nuôi dưỡng, bổ sung nguồn lực cho bộ máy ở trung ương. Các vị bí thư, chủ tịch của cấu trúc hành chính mới chắc chắn sẽ có trình độ, năng lực, ý chí và nhận thức tiếp cận tốt hơn khi được giao nhiệm vụ ở cấp trung ương, cấp chiến lược quốc gia. Điều mà các cấu trúc nhỏ, đơn điệu về đối tượng quản lý khó mà đạt được!

Thứ bảy là tính liên kết, hỗ trợ lẫn nhau, ràng buộc và thúc đẩy của các nội dung phân tích trên như một quan hệ biện chứng. Chúng không thể tách rời nhau vì cùng nằm trong một hệ sinh thái kinh tế, chính trị, cùng một không gian quốc gia thống nhất.

Những gì phân tích có thể là những điểm sáng của tương lai. Nhưng nghĩ, nói và thực thì thường có khoảng cách. Khoảng cách đó rộng hẹp ra sao, thông thoáng hay điểm nghẽn như thế nào (vấn đề Đảng thường hay đề cập hiện nay là điểm nghẽn cốt tử là thể chế, chính sách), còn tùy thuộc vào quyết tâm chiến lược, vào các yếu tố phẩm chất các cá nhân trong hệ thống quản trị xã hội, quản lý nhà nước và cuối cùng không thể thiếu sự đồng hành, đồng thuận cao của toàn dân tộc. Những vấn đề này xin đề cập trong một bài viết khác.

N.H.K

¹⁰ Thủ tướng: *Phân cấp, phân quyền để “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”*, <https://cand.com.vn/thoi-su/thu-tuong-phan-cap-phan-quyen-de-dia-phuong-quyet-dia-phuong-lam-dia-phuong-chiu-trach-nhiem--i769968/>, ngày 29/5/2025.

¹¹ Nghị quyết 68-NQ/TW (đã dẫn).

ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH CƠ QUAN CHUYÊN TRÁCH CHỐNG THAM NHŨNG Ở VIỆT NAM

TS NGUYỄN VĂN TUÂN*
THS.NCS LƯƠNG PHI HỒ**

Tóm tắt: Trong bối cảnh công tác phòng, chống tham nhũng được Đảng và Nhà nước rất quan tâm và chỉ đạo quyết liệt nhưng kết quả đạt chưa được như mong muốn, việc cần có những giải pháp mang tính chiến lược trong phòng, chống tham nhũng, trong đó có việc xây dựng một mô hình cơ quan chuyên trách chống tham nhũng phù hợp với điều kiện của Việt Nam là vô cùng cần thiết. Bài viết đề xuất mô hình cơ quan chuyên trách chống tham nhũng ở Việt Nam trên cơ sở nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về vị trí và vai trò của cơ quan chuyên trách chống tham nhũng trong tương quan so sánh với pháp luật quốc tế và kinh nghiệm một số nước trên thế giới.

Từ khóa: Cơ quan chuyên trách, chống tham nhũng, cơ quan chuyên trách chống tham nhũng.

Abstract: In the context of the anti corruption work, the Party and the State are attention and drastically directed but the achieved results are not as expected, the need to have strategic solutions in anti corruption, including building a model of anti corruption specialized agency in accordance with Vietnam's conditions is extremely necessary. The article proposes a model of anti corruption specialized agency in Vietnam on the basis of researching theoretical and practical basis about position and role of anti corruption specialized agency in comparative correlation with international law and experience in some countries in the world.

Keywords: Specialized agency, anti corruption, anti corruption specialized agency.

SỰ CẦN THIẾT THÀNH LẬP CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CHUYÊN TRÁCH CHỐNG THAM NHŨNG Ở VIỆT NAM

Nhận thức sâu sắc về tác hại của tham nhũng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thông qua nhiều nghị quyết, trong đó xác định những chủ trương, chính sách, giải pháp đấu tranh phòng, chống tệ nạn này. Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 (sửa đổi, bổ sung các năm 2007 và 2012) và được ban hành mới năm 2018 tạo cơ sở pháp lý nền tảng cho công tác phòng, chống tham nhũng. Chính phủ đã ban hành Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng, trong đó xác định các mục tiêu căn bản, lâu dài, đề ra những giải pháp toàn diện, đồng bộ với một kế hoạch thực hiện cụ thể, đồng thời xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong cuộc chiến chống tham nhũng. Trên phương diện quốc tế, Nhà nước Việt Nam đã tích cực tham gia các cơ chế, sáng kiến quốc tế và khu vực, trong đó bao gồm Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng. Những nỗ lực đó đã mang lại kết quả bước

đầu quan trọng trong đấu tranh chống tham nhũng, được quần chúng nhân dân ủng hộ, bạn bè quốc tế đánh giá cao.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII nhận định: “Tham nhũng trên một số lĩnh vực, địa bàn vẫn còn nghiêm trọng, phức tạp, với biểu hiện ngày càng tinh vi; tình trạng những nhiều người dân, doanh nghiệp vẫn còn khá phổ biến, gây bức xúc trong xã hội. Công tác phòng, chống lãng phí chưa được chú trọng đúng mức; quy định và chế tài xử lý đối với tổ chức, cá nhân khi để xảy ra lãng phí chưa đầy đủ, đồng bộ. Tham nhũng vẫn là một trong những nguy cơ đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ”¹.

Tham nhũng là hiện tượng xã hội, luôn được nhìn nhận như một tệ nạn, hiện diện trong tất cả các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội của mọi quốc gia mà không có sự phân biệt chế độ chính trị - xã hội, trình độ phát triển. Tham nhũng, tiêu cực đã mang tính toàn cầu. Các nước đều cho rằng tham nhũng là một trong những hiểm họa của quốc gia, là kẻ thù của quá trình phát

triển và lên án mạnh mẽ tham nhũng, tiêu cực, cũng như đề ra các giải pháp phòng, chống tham nhũng của nước mình. Liên hợp quốc đã có Công ước về chống tham nhũng quy định cụ thể về các biện pháp phòng ngừa, chính sách và các hành động chống tham nhũng.

Nhiều quốc gia trên thế giới đã thành công trong việc đẩy lùi tham nhũng bằng những biện pháp và phương thức khác nhau. Có nước thành lập cơ quan chuyên trách về chống tham nhũng, có nước thành lập các tổ chức đặc biệt có chức năng chống tham nhũng, có nước không thành lập cơ quan chuyên trách chống tham nhũng, nhưng lại có các thiết chế khác hỗ trợ cho công tác chống tham nhũng.

Singapore là quốc gia đầu tiên thành lập cơ quan chuyên trách chống tham nhũng vào năm 1952, Malaysia năm 1967 và Hồng Kông năm 1974. Sau đó, cơ quan chuyên trách chống tham nhũng tiếp tục được thành lập ở một số nước phát triển như Úc và nhiều quốc gia châu Âu khác. Dù vậy, xét tổng thể, cơ quan chuyên trách chống

* Trường Đại học Thành Đông.

** Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

¹ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Tập II, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr 213.

tham những chủ yếu được thành lập ở những nền dân chủ mới, nơi các cơ chế kiểm soát quyền lực chưa được vận hành hiệu quả, đòi hỏi phải có những thiết chế bổ sung để tăng cường khả năng kiểm chế tham nhũng.

Các quốc gia có những nhìn nhận khác nhau về vị trí, vai trò của cơ quan chuyên trách chống tham nhũng. Tuy nhiên, đa phần học giả và các nhà hoạt động thực tiễn trên thế giới đều nhất trí rằng, việc thành lập thiết chế này là cần thiết, đặc biệt ở những quốc gia mà tham nhũng đã trở nên phổ biến và có hệ thống, vì các lý do sau đây:

Thứ nhất, nạn tham nhũng tràn lan và có hệ thống thường không chỉ bắt nguồn từ những hạn chế trong hệ thống pháp luật mà còn phản ánh thất bại của các thiết chế công và quản trị nhà nước. Vì vậy, thay vì phải nỗ lực để cùng lúc giải quyết đồng thời quá nhiều bất cập, trì trệ cả về thể chế, pháp luật và con người tồn tại trong một thời gian dài, pháp luật về phòng, chống tham nhũng cần được thực thi và giám sát bởi một cơ quan chuyên trách về phòng, chống tham nhũng với thẩm quyền đủ mạnh, được bảo đảm đầy đủ về nguồn nhân lực, tài chính và cơ sở vật chất.

Thứ hai, khi phòng, chống tham nhũng là trách nhiệm “tập thể”, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thường chỉ ưu tiên tập trung nguồn lực để thực hiện chức năng, nhiệm vụ chính của mình; phòng, chống tham nhũng chỉ là một nhiệm vụ được thực hiện “kiêm nhiệm”, dẫn đến tình trạng “cha chung không ai khóc”, rất khó quy trách nhiệm. Việc xây dựng một cơ quan chuyên trách chống tham nhũng sẽ là cơ sở để xác định một chủ thể chịu trách nhiệm chính, theo dõi, đánh giá và điều phối những nỗ lực chung về phòng, chống tham nhũng giữa các cơ quan có liên quan.

Thứ ba, mặc dù việc thành lập cơ quan chuyên trách chống tham nhũng sẽ đặt ra những thách thức nhất định, ví dụ, đòi hỏi nguồn lực

lớn, nhưng việc giải quyết những thách thức tồn tại trong một cơ quan duy nhất vẫn ít phức tạp và khả thi hơn việc phải giải quyết những thách thức tồn tại trong cùng lúc nhiều cơ quan cùng chịu trách nhiệm về phòng, chống tham nhũng và cơ chế phối kết hợp giữa những cơ quan này.

Một số mô hình cơ quan, đơn vị chuyên trách chống tham nhũng trên thế giới

Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng được thông qua năm 2003, là điều ước quốc tế đầu tiên có hiệu lực ràng buộc toàn cầu về phòng, chống tham nhũng đã khẳng định, việc thiết lập cơ quan chống tham nhũng sẽ góp phần thúc đẩy và tăng cường hiệu quả của các chính sách và hoạt động phòng, chống tham nhũng.

Mặc dù Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng bỏ ngỏ khuyến nghị về việc thành lập một mô hình cơ quan phòng, chống tham nhũng cụ thể, song Điều 6 của Công ước yêu cầu:

Thứ nhất, mỗi quốc gia thành viên của Công ước, trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật pháp nước mình, bảo đảm sự tồn tại, khi thích hợp, một cơ quan hoặc một số cơ quan phòng ngừa tham nhũng.

Thứ hai, mỗi quốc gia thành viên của Công ước dành cho các cơ quan nói tại khoản 1 Điều này sự độc lập cần thiết trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật pháp nước mình nhằm giúp cho các cơ quan này để có thể thực hiện chức năng của mình một cách hiệu quả và không chịu bất kỳ sự ảnh hưởng trái pháp luật nào. Cần phải cung cấp phương tiện vật chất và đội ngũ cán bộ chuyên trách cũng như đào tạo đội ngũ cán bộ này để họ có thể thực hiện tốt nhiệm vụ của mình.

Thứ ba, mỗi quốc gia thành viên của Công ước thông báo cho Tổng thư ký Liên hợp quốc tên và địa chỉ của một hoặc nhiều cơ quan có thẩm

quyền có thể hỗ trợ các quốc gia thành viên khác trong việc phát triển và thi hành các biện pháp cụ thể phòng ngừa tham nhũng.

Có nhiều quan điểm khác nhau về cách chia các cơ quan chuyên trách chống tham nhũng trên thế giới. Theo chúng tôi, có 03 mô hình như sau:

Một là mô hình cơ quan chống tham nhũng trực thuộc chính phủ, chịu trách nhiệm trực tiếp trước chính phủ, được giao thực hiện các chức năng cơ bản như phòng ngừa, giáo dục tăng cường nhận thức và điều tra tham nhũng. Mô hình này thường được thành lập ở những quốc gia mà cơ quan hành pháp có sức mạnh vượt trội hơn các nhánh quyền lực khác. Điển hình là Cục điều tra tham nhũng của Singapore (CPIB) được nhiều quốc gia ở châu Phi và Đông Âu áp dụng. Cục điều tra tham nhũng của Singapore (CPIB) được đặt trong Văn phòng Thủ tướng, tuy nhiên, điều đó không ảnh hưởng đến tính độc lập của cơ quan này vì giám đốc cơ quan này được bổ nhiệm bởi Tổng thống. Bên cạnh đó, Hiến pháp Singapore quy định giám đốc cơ quan này có thể tiếp tục điều tra bất kỳ bộ trưởng hay viên chức cao cấp nào ngay cả khi không có sự đồng ý của Thủ tướng, miễn là giám đốc cơ quan này có sự bảo đảm của Tổng thống để làm như vậy (Điều 22G).

Trong hầu hết các trường hợp, chức năng truy tố được trao cho một cơ quan khác ngoài cơ quan chống tham nhũng. Tuy nhiên, Cơ quan chống tham nhũng của Hồng Kông (ICAC), Ủy ban Diệt trừ tham nhũng của Indonesia (KPK) và một số nước châu Âu như Na Uy, Romania, Bi... mặc dù đi theo mô hình này nhưng vẫn trao thêm thẩm quyền truy tố cho cơ quan chống tham nhũng.

Hai là mô hình nghị viện trong đó cơ quan chuyên trách chống tham nhũng trực thuộc nhánh lập pháp, độc lập với cơ quan hành pháp và tư pháp, được nghị viện thành lập và chịu trách nhiệm trước nghị viện. Điển hình cho mô hình

này là Cơ quan chống tham nhũng độc lập của bang New South Wales, Úc (ICAC). Cơ quan này được trao quyền điều tra những cáo buộc tham nhũng liên quan đến các chủ thể thuộc khu vực công. Cơ quan này không được trao quyền truy tố nhưng được phép đề nghị cơ quan công tố cân nhắc việc truy tố các cá nhân được cho là phạm tội. Mô hình này thường vận hành hiệu quả khi cơ quan lập pháp độc lập và đủ mạnh để kiểm chế và đối trọng quyền lực với hành pháp.

Ba là mô hình đa cơ quan. Mô hình này phổ biến ở những quốc gia phát triển và đang chuyển đổi, nơi mà tình trạng tham nhũng thường nghiêm trọng. Với mô hình này, nhà nước có thể sử dụng các cơ quan thanh tra, giám sát, kiểm toán làm lực lượng nòng cốt trong phát hiện tham nhũng. Khi có dấu hiệu hình sự, hồ sơ vụ việc được chuyển cơ quan điều tra và công tố. Ở Mỹ, phòng chống tham nhũng là trách nhiệm của 03 cơ quan nòng cốt bao gồm Cục Quản lý đạo đức công chức, Bộ Tư pháp và Cơ quan Cảnh sát Liên bang.

Một vài quốc gia thay vì thành lập một cơ quan chuyên trách chống tham nhũng đã xây dựng cho mình một hệ thống cơ quan có vai trò và trách nhiệm trong công tác phòng chống tham nhũng, nhưng đặt trọng tâm vào một đơn vị chống tham nhũng đặc biệt thuộc cơ quan công tố, ví dụ như Thụy Điển có Đơn vị chống tham nhũng quốc gia (NACU) do Tổng công tố thành lập năm 2003 với chức năng truy tố tội phạm về tham nhũng với nhân sự chỉ gồm năm công tố viên và một nhà kinh tế học chịu trách nhiệm theo dõi và truy tố trong phạm vi cả nước. Ngoài ra, có thể kể đến Đơn vị điều tra đặc biệt thuộc Cơ quan công tố Mông Cổ, Đơn vị điều tra và cố vấn thuộc Cơ quan công tố Nicanagua, Đơn vị điều tra trung ương thuộc Cơ quan công tố Mozambique, các đơn vị tương tự thuộc Cơ quan công tố ở Nhật Bản, Colombia...



Hình minh họa.

Bên cạnh những quốc gia thiết lập cơ quan chuyên trách chống tham nhũng theo một trong ba mô hình nêu trên, ở những quốc gia phát triển như Đức, Pháp... nơi tham nhũng có xảy ra nhưng không nghiêm trọng, nhà nước không thành lập cơ quan chuyên trách về phòng chống tham nhũng. Điều này dựa trên quan điểm cho rằng, cũng như các tội phạm khác, tham nhũng có thể được phòng ngừa khi hiệu quả quản trị công được tăng cường. Thêm vào đó, ở những nước này, các cơ quan chống tội phạm kinh tế hoặc điều tra hình sự đã có đủ thẩm quyền và hoạt động hiệu quả tức là có đủ năng lực để chống tham nhũng nên nhà nước thấy không cần thiết phải xây dựng một cơ quan chuyên trách xử lý loại tội phạm này.

Cũng cần lưu ý rằng, việc phân chia mô hình các cơ quan chuyên trách chống tham nhũng như trên chỉ mang tính tương đối, vì có những cơ quan chuyên trách chống tham nhũng khó có thể xếp vào một mô hình nào, ví dụ, Cơ quan giám sát quốc gia của Trung Quốc. Cơ quan này được Hiến pháp Trung Quốc ghi nhận là cơ quan giám sát

tối cao của cả nước (Điều 125), chịu sự giám sát trực tiếp của Quốc hội và được bảo đảm tính độc lập do được trao thẩm quyền đặc biệt trong điều tra tham nhũng. Cơ quan giám sát quốc gia của Trung Quốc dường như thuộc nhánh quyền lực thứ tư trong hệ thống chính trị Trung Quốc, bên cạnh lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Những yếu tố bảo đảm hiệu quả và thành công cho hoạt động của cơ quan chuyên trách chống tham nhũng

Trong những năm gần đây, do tính chất phức tạp và mức độ nghiêm trọng của tình hình tham nhũng, nhiều quốc gia trên thế giới đã nghiên cứu và thành lập cơ quan chuyên trách chống tham nhũng. Những yếu tố bảo đảm hiệu quả và thành công cho hoạt động của cơ quan chuyên trách chống tham nhũng là:

Thứ nhất, cần một căn cứ chính trị - pháp lý khẳng định vị trí, vai trò, chức năng, quyền hạn của cơ quan này. Hoạt động của các cơ quan chuyên trách chống tham

những động chạm trực tiếp và quyết liệt đến các cá nhân và nhóm lợi ích đây quyền lực, vì vậy, việc thành lập và hoạt động của các cơ quan này cần đến quyết tâm chính trị ở cấp cao nhất. Quyết tâm chính trị cần được cụ thể hóa bằng cam kết thể chế hóa vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của cơ quan chuyên trách chống tham nhũng. Một số quốc gia đã luật hóa chức năng, quyền hạn của cơ quan chuyên trách chống tham nhũng. Cơ quan chuyên trách chống tham nhũng có toàn quyền xử lý các vụ việc tham nhũng theo quy định của pháp luật. Nhân viên của cơ quan này trong quá trình xử lý các vụ việc tham nhũng chỉ tuân theo pháp luật và đạo đức công vụ.

Thứ hai, tính độc lập của cơ quan chuyên trách chống tham nhũng. Tính độc lập là thuộc tính không thể thiếu của cơ quan chuyên trách chống tham nhũng. Tuy nhiên, tính độc lập của cơ quan chuyên trách chống tham nhũng cần được hiểu là sự độc lập tương đối, theo nghĩa cơ quan này chỉ hoạt động theo hiến pháp và pháp luật, vì lợi ích chung của nhà nước và xã hội mà không chịu sự chi phối của bất cứ nhánh quyền lực nào.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, tính chất độc lập của cơ quan chuyên trách chống tham nhũng bao hàm trong đó sự độc lập về cơ cấu tổ chức, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm nhân sự, thẩm quyền điều tra và ngân sách hoạt động. Các nước thành lập cơ quan chuyên trách chống tham nhũng rất coi trọng tính độc lập (độc lập với cơ quan nhà nước khác; độc lập giữa các bộ phận trong chính cơ cấu của nó và độc lập của từng nhân viên thi hành công vụ). Việc thành lập cơ quan chuyên trách chống tham nhũng, nhưng không làm giảm vai trò của các cơ quan khác trong phòng, chống tham nhũng.

Thứ ba, thẩm quyền của cơ quan chuyên trách chống tham nhũng. Một cơ quan chuyên trách chống tham nhũng không được trao thẩm quyền tương xứng với chức năng, nhiệm vụ của mình thì cũng giống như hổ không răng. Các cơ quan chuyên trách chống tham nhũng cần được trao nhiều thẩm quyền hơn cả các cơ quan thực thi pháp luật. Thực tế cho thấy cơ quan chuyên trách chống tham nhũng thành công là nhờ cơ quan này có thẩm quyền và sức mạnh.

Một nghiên cứu chỉ ra rằng “trên thế giới, một cơ quan chống tham nhũng không có quyền ghi âm bí mật, điều tra hồ sơ tài chính, phong tỏa tài sản và bắt những người tình nghi sẽ là thiết chế thiếu hiệu quả. Một cơ quan chống tham nhũng cần có khả năng thực hiện theo dõi chuyên sâu, theo dấu vết dòng tiền, xây dựng hoạt động đặc tình và đưa ra lệnh bắt những người bỏ trốn. Với những quyền năng điều tra cơ bản như vậy, một cơ quan chống tham nhũng có thể tập hợp những bằng chứng cần thiết để bảo đảm việc truy tố hiệu quả”².

Thứ tư, trách nhiệm giải trình của cơ quan chuyên trách chống tham nhũng. Trách nhiệm giải trình của cơ quan chuyên trách chống tham nhũng bao gồm trách nhiệm giải trình trực tiếp với cơ quan mà nó trực thuộc và một (số) ủy ban giám sát của nghị viện và/hoặc một ủy ban bao gồm cả những đại diện liên ngành và tổ chức xã hội.

Thứ năm, nhân tố quan trọng đóng góp vào thành công của các cơ quan chống tham nhũng là thành phần và năng lực của đội ngũ nhân viên. Việc tuyển chọn các cán bộ có chất lượng tốt, ưu tiên tuyển chọn cán bộ có kinh nghiệm từ các cơ quan thực thi pháp luật như cơ quan điều tra, cơ quan công tố và tòa án. Xây dựng chính sách đãi ngộ đặc biệt đối với những người làm việc

trong cơ quan chống tham nhũng và trao cho cơ quan này các quyền tự quyết về nhân sự, tài chính, chuyên môn. Bên cạnh đó, cho phép những người đứng đầu cơ quan này được hưởng quyền miễn trừ trách nhiệm trong những trường hợp thực thi công vụ.

Thứ sáu, phối hợp hoạt động là yếu tố không thể thiếu được trong hệ thống các cơ quan phòng, chống tham nhũng. Mặc dù tính độc lập của cơ quan chống tham nhũng là cần thiết, nhưng chỉ mang tính tương đối. Vì vậy, việc lựa chọn một mô hình nào, hợp tác hiệu quả và trách nhiệm giữa các cơ quan có trách nhiệm quyết định sự thành công của công cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng. Tăng cường sự hợp tác giữa các cơ quan thực thi pháp luật là ưu tiên của nhiều quốc gia.

Thứ bảy, công tác giáo dục và nâng cao nhận thức về chống tham nhũng có vai trò trọng yếu trong chiến lược chống tham nhũng, lấy phòng hơn chống. Nếu thực sự chú trọng công tác này, thì vừa giảm bớt nguy cơ tham nhũng vừa tranh thủ được sự ủng hộ của công chúng trong cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

Các cơ quan chống tham nhũng ở Việt Nam

Xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới và với mong muốn, quyết tâm tạo bước chuyển mới, mạnh mẽ, rõ rệt hơn nữa trong công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, Hội nghị Trung ương 5 khóa XI (tháng 5/2012) đã quyết định chủ trương thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham trực thuộc Bộ Chính trị do Tổng Bí thư làm Trưởng ban để chỉ đạo toàn diện công tác phòng, chống tham nhũng trên phạm vi cả nước.

Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 quy định: trong Thanh tra

² TS Đào Lê Thu, *Kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới về cơ quan chuyên trách chống tham nhũng và khả năng áp dụng tại Việt Nam*, Hội thảo “Những định hướng lớn sửa đổi toàn diện dự án Luật Phòng, chống tham nhũng”, Quảng Ninh, ngày 25-26 tháng 8 năm 2016.

Chính phủ, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng trong Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn. Tổng thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công an quy định tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng trong Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an (Điều 83).

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước. Thanh tra Chính phủ là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức hoạt động điều tra tội phạm tham nhũng. Bộ, cơ quan ngang bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Thanh tra Chính phủ quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng (Điều 84).

Kiểm toán Nhà nước có trách nhiệm kiểm toán nhằm phòng ngừa, phát hiện tham nhũng, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng theo quy định của pháp luật (Điều 87).

Trách nhiệm phối hợp của cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, cơ quan điều tra, viện kiểm sát nhân dân, tòa án nhân dân và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác (Điều 88).

Tổng kết 10 năm công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, nguyên Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh, bên cạnh những kết quả đạt được, “Công tác phòng, chống tham nhũng vẫn còn những hạn chế, tồn tại như trong Báo cáo đã nêu. Đó là: Một số bộ, ngành, địa phương chưa có quyết tâm cao, chưa có sự chuyển biến mạnh. Việc phát hiện, xử lý tham nhũng còn hạn chế; tỷ lệ thu



Hình minh họa.

hồi tài sản tham nhũng, thất thoát còn thấp; việc tự kiểm tra và xử lý tham nhũng trong nội bộ, cơ quan, đơn vị còn là khâu yếu”, đồng thời cũng chỉ ra nguyên nhân cơ bản của những tồn tại, hạn chế, trong đó “Tổ chức, bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn, phương tiện, điều kiện làm việc của các cơ quan, đơn vị chức năng phòng, chống tham nhũng vẫn còn hạn chế bất cập; năng lực, trình độ của một bộ phận cán bộ, công chức chưa đáp ứng yêu cầu”³.

Kiến nghị, đề xuất

Kinh nghiệm về cơ quan chống tham nhũng của các nước trên thế giới cho thấy sự đa dạng về hình thức tổ chức và phương thức hoạt động. Tuy nhiên, để bảo đảm sự thành công và hiệu quả hoạt động của cơ quan này đều cần đến một số điều kiện như sau: i) Một cơ sở pháp lý vững chắc; ii) Một cơ quan với tính độc lập, chuyên nghiệp, thẩm quyền mạnh và sự phối hợp hoạt

động đồng bộ; iii) Một đội ngũ cán bộ được tuyển chọn kỹ lưỡng có phẩm chất, năng lực và bản lĩnh; iv) Một chế độ tài chính tự chủ; v) Một cơ chế kiểm tra và giám sát tích cực. Những nội dung đó cần thể hiện trong Luật Phòng, chống tham nhũng và các luật khác có liên quan, trong trường hợp cần thiết có thể được ghi nhận trong Hiến pháp.

Trên cơ sở đó, chúng tôi mạnh dạn đưa ra mô hình cơ quan chuyên trách chống tham nhũng như sau:

- Về địa vị pháp lý: cơ quan do Quốc hội thành lập và người đứng đầu là Chủ tịch nước.

- Về chức năng, thẩm quyền: có chức năng điều tra, truy tố các tội phạm tham nhũng.

- Về mối quan hệ: chịu sự chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng. Chịu trách nhiệm và báo cáo trước Quốc hội. Phối hợp với các cơ quan thực thi pháp luật trong phòng ngừa tham nhũng.

N.V.T - L.P.H

³ Phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị toàn quốc tổng kết 10 năm công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực ngày 30/6/2022.

CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN XANH

TRẦN ĐĂNG THÀNH TRUNG*
TS HOÀNG QUỐC LÂM**

Tóm tắt: Việt Nam có đường bờ biển dài 3.260 km, diện tích mặt biển rộng trên 1 triệu km² (gấp 3 lần diện tích đất liền) trải dài qua 28/63 tỉnh thành phố (cũ) nên kinh tế biển được xác định là động lực, tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường quốc gia với đa ngành. Tuy nhiên, cho đến nay, do nhiều nguyên nhân khác nhau, phát triển kinh tế biển chưa gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Ô nhiễm, sự cố môi trường ở một số nơi tại các vùng biển và ven biển còn diễn ra nghiêm trọng, ô nhiễm rác thải nhựa đã trở thành vấn đề cấp bách; các hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học biển bị suy giảm; một số tài nguyên biển bị khai thác chưa bền vững, phát triển kinh tế biển chưa thực sự tạo được giá trị gia tăng để đem lại hiệu quả lớn cho các ngành kinh tế biển. Bài viết nghiên cứu, phân tích chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật về phát triển nền kinh tế biển xanh, những thách thức và giải pháp để phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam.

Từ khóa: Chính sách, pháp luật, phát triển bền vững, kinh tế biển xanh.

Abstract: Vietnam has a coastline of 3,260 km, a sea surface area of over 1 million km² (3 times the mainland) extending through 28/63 provinces and cities (old), so the ocean economy is determined to be the motivation and an important premise for socio-economic development, national environmental protection with multi-sector. However, up to now, due to many different reasons, the ocean economic development has not been in harmony with socio-economic development and environmental protection. Pollution and environmental incidents in some places in the waters and coastal areas are serious, polluting plastic waste has become an urgent issue; ocean ecosystems, ocean biodiversity are impaired; some ocean resources have not been sustainably exploited, the ocean economic development has not really created value added to bring great efficiency to the ocean economic sectors. The article researches and analyzes the guidelines, method and policies on the development of the blue ocean economy, challenges and solutions for sustainable development of Vietnam's ocean economy.

Keywords: Policies, law, sustainable development, blue ocean economy.

Chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước về kinh tế biển xanh

Phát triển kinh tế biển xanh, nền tảng cho phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam được Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 lựa chọn với quyết tâm “không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế biển” và “phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm hài hòa giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển, giữa lợi ích của địa phương có biển và địa phương không có biển...”. Phấn đấu đến năm 2030, phát triển thành công, đột phá về các ngành kinh tế biển theo thứ tự ưu tiên: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải;

(3) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (4) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (5) Công nghiệp ven biển; (6) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới như công nghiệp điện gió, điện mặt trời trên biển, điện sóng biển, khai thác tài nguyên đa dạng sinh học biển (được liệu biển, nuôi trồng và chế biến rong, tảo, cỏ biển)... Có thể thấy, các ngành kinh tế sử dụng nhiều tài nguyên được giảm mức độ ưu tiên và được thay thế bằng các ngành sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên hơn, như du lịch, hàng hải... đây cũng chính là con đường để Việt Nam vừa tăng trưởng kinh tế biển, vừa thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng thời bảo vệ được tài nguyên, môi trường, bảo toàn nguồn vốn tự nhiên biển hướng tới phát triển kinh tế biển nhanh, hiệu quả và bền vững. Nghị quyết số 36-NQ/TW được đánh giá là “cú hích”, “điểm đột phá” lớn đối với

kinh tế biển phù hợp với cách tiếp cận nền kinh tế biển xanh hướng tới phát triển bền vững nền kinh tế biển Việt Nam.

Các văn bản triển khai Nghị quyết của Đảng về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được ban hành: Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 (Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 04/12/2019); Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030 (Quyết định số 28/QĐ-TTg ngày 07/01/2020); Thành lập Ủy ban Chỉ đạo quốc gia về thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quyết định số 203/QĐ-TTg ngày 06/02/2020); Đề án hợp tác quốc tế phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030 (Quyết định số 647/2020/QĐ-TTg

* Trường Đại học Luật Hà Nội.

** Trung tâm Truyền thông tài nguyên và môi trường, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

ngày 18/5/2020; Chương trình tăng cường năng lực và hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030 (Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/6/2020); Quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển (Nghị định số 11/2021/NĐ-CP, ngày 10/02/2021); Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 (Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021); Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09/05/2024); Chương trình quốc gia về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2030 (Quyết định số 76/QĐ-TTg ngày 09/01/2024) và Đề án mở rộng, thành lập mới các khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, phục hồi các hệ sinh thái biển đến năm 2030 để bảo đảm diện tích các vùng biển, ven biển đạt 6% diện tích tự nhiên vùng biển Việt Nam (Quyết định số 1539/QĐ-TTg ngày 10/12/2024)...

Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XII về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định rõ mục đích, yêu cầu, các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể cần thực hiện đến năm 2025 và năm 2030, kèm theo danh mục 51 đề án, dự án, nhiệm vụ giao các bộ, ngành, địa phương có biển cần thực hiện trong từng giai đoạn. Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, BVMT biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 3/4/2023) đặt mục tiêu tổng quát đến năm 2030 là tài nguyên biển và hải đảo được khai thác hợp lý, sử dụng hiệu quả, công bằng phục vụ phát triển kinh tế, xã hội



Ảnh minh họa.

gắn với bảo đảm quốc phòng an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế; ô nhiễm môi trường biển được ngăn ngừa, kiểm soát, giảm thiểu đáng kể; đa dạng sinh học biển, ven biển và hải đảo được bảo vệ, duy trì và phục hồi; các giá trị di sản thiên nhiên, di sản văn hóa biển được bảo tồn và phát huy; tác động của thiên tai được hạn chế thấp nhất có thể, chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, hướng tới mục tiêu đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển. Một trong những định hướng, nhiệm vụ chiến lược đến năm 2030 là khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên biển và hải đảo; phát triển hệ thống cảng biển xanh, ưu tiên nguồn lực để đẩy mạnh các hoạt động, mô hình khai thác, sử dụng tài nguyên hiệu quả, thân thiện môi trường, các dự án đáp ứng tiêu chí kinh tế tuần hoàn, phù hợp với trữ lượng tài nguyên và sức chứa sinh thái; hạn chế các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên bằng các công nghệ lạc hậu, hiệu

quả thấp, gây tổn hại đến tài nguyên, ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học.

Để tổ chức thực hiện thành công Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, ngày 24/11/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 31/CT-TTg “Về đổi mới và tăng cường tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, trong đó yêu cầu các cơ quan liên quan tiếp tục quán triệt sâu sắc, nhận thức đầy đủ và toàn diện các nội dung, tăng cường triển khai đồng bộ các khâu đột phá, giải pháp chủ yếu về phát triển bền vững kinh tế biển được nêu tại Nghị quyết số 36-NQ/TW. Đây là những cơ sở pháp lý quan trọng trong việc thực hiện phát triển bền vững nền kinh tế biển xanh trong thời gian tới. Đặc biệt, Quyết định số 729/QĐ-TTg ngày 16/6/2022 về việc phê duyệt “Chương trình truyền thông về biển và đại dương đến năm 2030” nêu rõ truyền thông cần thực hiện đúng

đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về biển, hải đảo, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi trong công cuộc bảo vệ biển, đảo và phát triển bền vững nền kinh tế biển xanh.

Các chiến lược, kế hoạch, chính sách về phát triển kinh tế biển xanh là sự khẳng định chủ trương nhất quán, xuyên suốt của Việt Nam để chủ động chuyển dần từ nền “kinh tế biển nâu” sang nền “kinh tế biển xanh” với các “lợi ích kép” cơ bản: Góp phần xóa đói giảm nghèo, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và biến đổi đại dương, duy trì và tiến tới tăng cường nguồn vốn tự nhiên biển, cải thiện nguồn vốn văn hóa biển đặc trưng, bảo đảm công bằng xã hội và hướng tới phát triển bền vững.

Tiềm năng phát triển kinh tế biển xanh ở Việt Nam

Việt Nam, một quốc gia biển nằm trong khu vực trung tâm của Đông Nam Á và bên bờ Tây của Biển Đông có đường bờ biển dài 3.260 km, vùng biển rộng trên 1 triệu km² (gấp 3 lần diện tích đất liền) nằm trong số 10 quốc gia có chỉ số cao nhất về chiều dài bờ biển so với diện tích lãnh thổ; đứng thứ 27 trong số 157 quốc gia ven biển và các quốc đảo trên thế giới. Biển Việt Nam trải dài qua 28 tỉnh thành phố trước đây với trên 70 triệu người sinh sống (khoảng 72% tổng dân số), có hơn 100 vị trí có thể xây dựng các cảng biển lớn thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển. Theo danh mục thống kê, biển Việt Nam có 34 cảng biển với 296 bến cảng, 114 cửa sông, hơn 3.000 đảo lớn, nhỏ ven bờ, khoảng 125 bãi biển, 52 vịnh, 37 vịnh ha mặt nước các loại có khả năng nuôi trồng thủy sản; được coi là một trong 10 trung tâm đa dạng sinh học biển của thế giới với khoảng 12.000 loài sinh vật sống trong hơn 20 kiểu hệ sinh thái đặc trưng với trữ lượng nguồn lợi hải sản bình quân hàng năm ước tính vào khoảng 4,364 triệu tấn với trên 600 loài giáp xác, nhuyễn thể và

rong biển, hơn 2.000 loài cá, trong đó 130 loài có giá trị kinh tế cao (vùng ven bờ chiếm 12%, vùng lộng 19% và vùng khơi 69%) chưa bao gồm nguồn lợi tại các vùng biển sâu, gò nổi và thềm lục địa với ngư trường khai thác rộng lớn; vùng biển và hải đảo của Việt Nam có 6/8 khu dự trữ sinh quyển, 7/13 di sản thế giới, nhiều vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên, những đảo ven bờ có diện tích lớn, đông dân cư như Phú Quốc, Cái Bàu, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo... là những không gian lãnh thổ có tiềm năng lớn cho phát triển các đô thị biển, ngành du lịch biển, tham quan cảnh quan, di sản nghỉ dưỡng, thể thao biển, du lịch sinh thái...

Dài ven biển Việt Nam, nơi tập trung khoảng 50% đô thị lớn, 18 khu kinh tế ven biển và khoảng 300 khu công nghiệp, khu chế xuất và 4 vùng kinh tế trọng điểm - là các điểm trung chuyển, tập kết hàng hóa nội địa quan trọng cho các cảng và vận tải biển trên tuyến giao thông hàng hải huyết mạch trung chuyển hàng hóa nối Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, châu Âu - châu Á và Trung Đông - châu Á. Tuyến hàng hải qua Biển Đông là một trong những tuyến giao thương hàng hải quốc tế sầm uất nhất trên thế giới. Trung bình mỗi ngày có 250-300 lượt tàu biển vận chuyển qua, trong đó có hơn 50% tàu có trọng tải trên 5.000 DWT, khoảng 15-20% tàu có trọng tải từ 30.000 DWT trở lên, chiếm 1/4 lượng tàu hoạt động trên các vùng biển trên toàn cầu. Ngoài hai vịnh lớn (vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan), còn có khoảng 50 vịnh, vịnh nhỏ ven bờ (chiếm khoảng 60% chiều dài đường bờ biển), trong đó có 12 vịnh lớn, có độ sâu đạt tiêu chuẩn làm cảng biển và phát triển ngành công nghiệp logistics, đóng tàu, sửa chữa tàu biển...

Đánh giá của Cục biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cho thấy nguồn năng lượng tái tạo vùng ven biển nước ta rất đa dạng (năng lượng gió, sóng, thủy triều, nhiệt, sinh học...), đặc biệt

vùng ven bờ đồng bằng sông Cửu Long có diện tích rộng khoảng 112.000 km², khu vực có độ sâu từ 30 m đến 60 m, diện tích rộng khoảng 142.000 km² có năng lượng gió ở độ cao 80 m trên biển với tốc độ gió 8 m/s là 1,3 nghìn GW; đặc biệt, khu vực biển có độ sâu 0-30 m từ Bình Thuận đến Cà Mau (rộng khoảng 44.000 km²) có tốc độ gió trung bình ở độ cao 100 m đạt từ 7 đến 10 m/s là tiềm năng phát triển mạnh điện gió biển; tiềm năng năng lượng thủy triều và sóng biển tại Móng Cái - Thanh Hóa (3,2 kW/m); Thanh Hóa - Hà Tĩnh (4,1 kW/m); Quảng Bình - Quảng Nam (6,5 kW/m), Quảng Ngãi - Ninh Thuận (8,5 W/m); Bình Thuận - Cà Mau (4,8 kW/m); Cà Mau - Kiên Giang (3,3 kW/m), được xem là những yếu tố tiềm năng cho phát triển kinh tế biển xanh trong tương lai gần. Ngoài ra, các vùng biển của Việt Nam có khoảng 35 loại khoáng sản với quy mô trữ lượng khai thác khác nhau từ nhỏ đến lớn, thuộc các nhóm: dầu khí, kim loại, vật liệu xây dựng, đá quý, đá bán quý và khoáng sản lỏng. Đặc biệt với trữ lượng khoảng 4-8 tỷ m³ dầu quy đổi, việc khai thác dầu khí, hình thành các khu công nghiệp dầu khí ven biển đã có đóng góp quan trọng cho nền kinh tế, góp phần bảo đảm chủ quyền quốc gia và an ninh quốc phòng.

Một số thách thức và giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế biển xanh

i) Phát triển kinh tế biển xanh được hiểu là “sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên đại dương để tăng trưởng kinh tế, cải thiện sinh kế và việc làm cũng như sức khỏe của hệ sinh thái đại dương” (World Bank năm 2017), nền tảng, nhân tố quan trọng không thể tách rời để phát triển bền vững kinh tế biển quốc gia. Tuy nhiên, để chuyển từ kinh tế biển “nâu” sang “xanh” nước ta đang phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức mà trước hết là nhận thức, hiểu biết về “kinh tế biển xanh” của các cấp, các ngành, các địa phương ven biển và người dân

còn chưa đầy đủ, thậm chí rất khác biệt, ý thức chấp hành pháp luật về tài nguyên, môi trường biển còn yếu kém... Vì vậy, để đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế biển xanh, trước hết phải tiếp tục quán triệt sâu sắc các quan điểm chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển bền vững kinh tế biển; phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam phải được coi là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, quyền và nghĩa vụ của mọi tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và mỗi người dân; cần có biện pháp xây dựng và thực hiện các chương trình phổ biến thông tin, nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy, thay đổi cách nghĩ, cách làm trong khai thác, sử dụng các nguồn lực từ biển trong các ngành, các cấp, các tầng lớp nhân dân về kinh tế biển xanh; đặc biệt tập trung triển khai thực hiện tốt “Chương trình truyền thông về biển và đại dương đến năm 2030” theo Quyết định số 729/QĐ-TTg ngày 16/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ nhằm đạt được sự thay đổi quan trọng trong nhận thức của việc thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW, đây là yêu cầu, điều kiện tiên quyết trong phát triển kinh tế biển xanh.

ii) Mặc dù có tầm nhìn chiến lược về phát triển bền vững kinh tế biển từ sớm nhưng Việt Nam vẫn gặp nhiều thách thức trong thúc đẩy phát triển kinh tế biển xanh. Đó là chất lượng tăng trưởng kinh tế biển còn thấp, phát triển kinh tế biển chưa bền vững; sự gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội chưa thật chặt chẽ và bền vững; hệ thống chính sách, pháp luật phát triển bền vững kinh tế biển chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ, chưa tạo được sức mạnh để điều chỉnh các hoạt động phát triển kinh tế biển xanh; việc thiếu các văn bản pháp lý quy định chi tiết, hướng dẫn cụ thể trong một số nội dung định hướng, chính sách đầu tư kinh tế biển xanh; việc vẫn quản lý biển đảo theo ngành, quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030



Ảnh minh họa.

tầm nhìn đến năm 2045 chưa được phê duyệt tạo sự chông chéo, xung đột, hạn chế trong quản lý và phát triển các nguồn lực... Cần thay đổi tư duy và tầm nhìn cùng với việc rà soát, xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể hóa các nội dung thể chế, cơ chế, chính sách liên quan đến công tác quản lý biển, đảo theo cách tiếp cận liên ngành, để quản lý tổng hợp không gian biển dựa vào hệ sinh thái, phân vùng chức năng vùng bờ và cơ chế đồng quản lý dựa vào cộng đồng với sự tham gia của tất cả các cấp, các ngành, các bên liên quan theo xu hướng tăng trưởng xanh, chuyển từ kinh tế biển “nâu” sang kinh tế biển “xanh”. Lồng ghép các mục tiêu của quản lý tổng hợp vùng bờ và sáng kiến phát triển kinh tế biển xanh vào các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng biển và ven biển để đáp ứng các thách thức mới nổi trong quản lý tài nguyên, môi trường biển; đặc biệt cần đẩy nhanh việc ban hành quy trình lập kế hoạch về xây dựng, thực hiện kinh tế biển xanh, xem xét phê duyệt quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn

đến năm 2050 và quy hoạch chi tiết về phát triển kinh tế biển xanh trong tổng thể kinh tế cả nước, bảo đảm tạo hành lang pháp lý về cơ chế phối hợp đa ngành, liên ngành, mối quan hệ tương tác liên kết vùng với tầm nhìn dài hạn trong phát triển nền kinh tế biển xanh phù hợp với thực tế ngành, địa phương.

iii). Thúc đẩy kinh tế biển xanh ở nước ta hiện nay không chỉ là yêu cầu trong quá trình hội nhập, mà quan trọng hơn là xuất phát từ yêu cầu nội tại của phát triển bền vững nền kinh tế, mà cốt lõi của nền kinh tế biển xanh là nền kinh tế “sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên biển, đại dương nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế, cải thiện sinh kế, đồng thời bảo tồn sức khỏe của các hệ sinh thái biển, đại dương”. Tuy nhiên hiện nay, các hệ sinh thái biển quan trọng, như rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển bị suy thoái nghiêm trọng, việc hài hòa giữa khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường với bảo vệ, bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái biển còn ít được chú trọng; các sự cố môi trường biển ngày càng nhiều, các vật chất nhận chìm, chất thải không qua xử lý đổ vào biển có chiều hướng gia tăng làm đa dạng sinh học biển và nguồn lợi hải sản giảm sút rõ rệt; ô nhiễm

rác thải nhựa đại dương đã và đang trở thành vấn đề cấp bách... Vì vậy, để bảo đảm cho phát triển kinh tế biển xanh, phải quản lý tổng hợp các hoạt động phát triển của các ngành kinh tế biển, quản lý các nguồn thải/gây ra ô nhiễm với sự tham gia của các nhà (nhà quản lý, nhà đầu tư, nhà nghiên cứu, doanh nghiệp, người sản xuất và cộng đồng địa phương). Tiến hành “quản lý tổng hợp lưu vực sông và vùng bờ” theo hướng bền vững, sinh thái các khu kinh tế, khu công nghiệp và khu đô thị ven biển; kiểm soát các nguồn thải trước khi đổ ra biển, giảm thiểu chất thải nhựa đại dương; Khuyến khích phát triển năng lượng biển tái tạo; đô thị biển thông minh; thủy sản bền vững, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn thông qua việc loại bỏ chất thải, sử dụng tài nguyên quay vòng, trả lại thiên nhiên các giá trị vốn có...

iv) Chuyển đổi sang nền kinh tế biển xanh là một quá trình, sự hội tụ, tác động của nhiều yếu tố theo cách tiếp cận tư duy hệ thống nhưng Việt Nam có lực lượng lao động làm việc trong những ngành nghề trực tiếp liên quan đến kinh tế biển xanh như năng lượng tái tạo, quy hoạch không gian biển, ngành nuôi biển và nhiều ngành kinh tế còn ít về số lượng và yếu về chất lượng. Nguồn lực về khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ số về biển còn khá thấp, công tác đào tạo nguồn nhân lực biển để nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của các ngành kinh tế biển, việc thu hút đầu tư, công nghệ và tài chính quốc tế phục vụ cho phát triển kinh tế biển xanh còn yếu... Đây là những điểm hạn chế không nhỏ cần được giải quyết trong thời gian tới. Đó là cần tiếp cận, tận dụng tối đa những thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến hiện đại trên thế giới về công nghệ biển sạch, ít các-bon, ít chất thải trong các ngành kinh tế biển và lĩnh vực dịch vụ biển; tăng cường thu hút nguồn nhân lực, tài lực bằng chính sách và cơ chế sáng

tạo cho phát triển kinh tế biển xanh từ các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực biển có chất lượng cao, có kỹ năng biển đáp ứng yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến phát triển các ngành, lĩnh vực theo hướng kinh tế biển xanh, nhất là đội ngũ cán bộ trong bộ máy quản lý, doanh nhân, công nhân kỹ thuật những ngành đòi hỏi trình độ khoa học công nghệ cao như năng lượng tái tạo, nuôi biển quy mô lớn, phục hồi hệ sinh thái và đa dạng sinh học biển; đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phối hợp với các tổ chức, cơ quan nghiên cứu, các nhà khoa học nhằm tranh thủ

sự hỗ trợ về tài chính cũng như kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm cũng như thúc đẩy chia sẻ kinh nghiệm, thông tin, dữ liệu, chuyển giao công nghệ và mô hình phát triển kinh tế biển xanh.

Phát triển kinh tế biển xanh để phát triển bền vững kinh tế biển đang trở thành xu hướng, một lựa chọn tất yếu sống còn của nền kinh tế nước ta trong số các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cần phải có những hành động quyết liệt, kịp thời, đây cũng là yếu tố then chốt để thực hiện Mục tiêu phát triển bền vững số 14 về biển và đại dương, nền tảng để Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển trong tiến trình hội nhập quốc tế.

T.Đ.T.T - H.Q.L

Tài liệu tham khảo

1. Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
2. Nghị quyết số 26/NQ-CP, ngày 5/3/2020, của Chính phủ, ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW.
3. Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới và tăng cường tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
4. Quyết định số 729/QĐ-TTg, ngày 16/6/2022, về việc phê duyệt Chương trình truyền thông về biển và đại dương đến năm 2030.
5. Quyết định số 804/QĐ-TTg ngày 08/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ công bố danh mục cảng Việt Nam.
6. Quyết định số 1490/QĐ-BGTVT ngày 15/11/2023 của Bộ Giao thông vận tải công bố danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam.
7. Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 3/4/2023 về Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
8. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022), *Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050*.
9. Bùi Thị Thủy, *Phát triển kinh tế biển xanh - Bài học từ các quốc gia*, Tạp chí khoa học và công nghệ Việt Nam tháng 6/2023.
10. Nguyễn Thanh Minh, *Phát triển khoa học và công nghệ biển - Cơ hội và thách thức*, Tạp chí Nghiên cứu và phát triển, 2 (165), 2021, tr. 103-113.
11. Minh Trang, *Tiềm năng phát triển các ngành kinh tế biển của Việt Nam*, Tạp chí Công thương, số 11/2022.
12. Oceans, Fisheries and Coastal Economies, World Bank Report, September 25, 2018.
13. Trần Hồng Hà, *Xây dựng kinh tế biển xanh - trọng điểm cho phát triển bền vững biển Việt Nam*, Báo Nhân dân điện tử ngày 29/9/2018.

KHUNG PHÁP LÝ CHO QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA

THS NGUYỄN THỊ HƯƠNG*

Tóm tắt: Di sản văn hóa phi vật thể, bao gồm các lễ hội, nghệ thuật trình diễn và tập quán truyền thống, đang đối mặt với nguy cơ mai một do áp lực từ thương mại hóa, giao thoa văn hóa và sự thiếu đồng bộ trong hệ thống pháp luật. Bài viết đánh giá những tiến bộ và hạn chế của hệ thống pháp lý hiện hành, qua đó đề xuất các giải pháp nhằm bảo vệ bản sắc văn hóa của dân tộc và góp phần gìn giữ sự đa dạng văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Từ khóa: Khung pháp lý, di sản văn hóa, phi vật thể.

Abstract: Intangible cultural heritage, including festivals, performances and traditional practices, are facing the risk of fade away due to the pressure from commercialization, cultural interference and lack of synchronization in the law system. The article assesses the advances and limitations of the current legal system, thereby proposing solutions to protect the cultural identity of the nation and contribute to preserving cultural diversity in the context of globalization.

Keywords: Law framework, cultural heritage, intangible.

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, di sản văn hóa phi vật thể đang trở thành một trong những lĩnh vực văn hóa đối mặt với nhiều thách thức nhất. Những giá trị văn hóa phi vật thể như lễ hội, nghệ thuật biểu diễn, tập quán truyền thống, không chỉ là biểu tượng của bản sắc dân tộc mà còn chứa đựng những tinh hoa văn hóa, lịch sử và tâm hồn của một cộng đồng¹. Sự giao thoa văn hóa ngày càng mạnh mẽ, cùng với sự phổ biến của các hình thức văn hóa đại chúng, đã và đang khiến các di sản này đối diện nguy cơ mai một, biến đổi hoặc bị lãng quên².

Tại Việt Nam, di sản văn hóa phi vật thể không chỉ là di sản quý báu của dân tộc mà còn là tài nguyên quan trọng trong việc xây dựng bản sắc văn hóa và phát triển bền vững. Tuy nhiên, đến nay nhận thức của một bộ phận xã hội về giá trị và ý nghĩa của di sản văn hóa phi vật thể vẫn còn hạn chế. Điều này dẫn đến những thách thức

trong việc bảo vệ và phát huy giá trị của các di sản, khi mà các biện pháp quản lý và khung pháp lý chưa được thực thi đồng bộ, thiếu tính cụ thể và chưa thực sự phù hợp với bối cảnh hiện đại.

Trong bối cảnh đó, nhu cầu cấp thiết về xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý cho việc quản lý, bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể càng trở nên rõ ràng hơn bao giờ hết. Việc này không chỉ nhằm đối phó với các thách thức từ toàn cầu hóa mà còn để bảo đảm các giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn và phát huy. Một khung pháp lý chặt chẽ, hiệu quả sẽ là nền tảng quan trọng giúp Việt Nam bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời tham gia tích cực vào việc gìn giữ sự đa dạng văn hóa của nhân loại.

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, bài viết sử dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp và đối chiếu để làm rõ khung pháp lý quản lý và bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể trong bối cảnh toàn cầu hóa. Các phương pháp này được sử dụng

nhằm hệ thống hóa cơ sở lý luận về di sản văn hóa phi vật thể, phân tích các quy định pháp luật hiện hành tại Việt Nam, bao gồm Luật Di sản văn hóa và các văn bản pháp lý liên quan, đồng thời nghiên cứu vai trò của các công ước quốc tế như Công ước UNESCO 2003. Mục tiêu là làm rõ các thách thức trong việc bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể tại Việt Nam trước sự tác động của toàn cầu hóa.

Khung pháp lý cho quản lý và bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể

Khung pháp lý quốc tế về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể

Hệ thống pháp lý quốc tế về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể được thiết lập thông qua các công ước đa phương, hiệp định quốc tế và các báo cáo chuyên đề của các tổ chức toàn cầu, nhằm thúc đẩy sự bảo tồn và phát huy giá trị các yếu tố văn hóa đặc trưng của cộng đồng trong bối cảnh toàn cầu hóa. Các văn bản này không chỉ đưa ra các khung quy phạm pháp lý, mà còn tạo điều kiện

* Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

¹ Xem: Tổ chức lao động quốc tế (ILO), *Tài liệu hướng dẫn giảng dạy: Hướng tới cơ hội việc làm bình đẳng cho người khuyết tật thông qua hệ thống pháp luật*, 2004, tr. 52 - 56.

² UNESCO (2021), *Global Report on Intangible Cultural Heritage*, Paris: UNESCO.

cho các quốc gia phối hợp, chia sẻ kinh nghiệm và hỗ trợ kỹ thuật, tài chính trong lĩnh vực bảo tồn di sản.

Một trong những văn bản có tính nền tảng là Công ước của UNESCO năm 2003 về Bảo vệ Di sản văn hóa phi vật thể³. Công ước này định nghĩa rõ các yếu tố cấu thành di sản phi vật thể như nghệ thuật trình diễn, tập quán xã hội, tri thức dân gian, và khẳng định vai trò then chốt của cộng đồng trong việc duy trì, truyền dạy và bảo vệ di sản. Nó đồng thời thiết lập các cơ chế như Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại, Quỹ hỗ trợ bảo tồn di sản và quy trình lập hồ sơ, qua đó hỗ trợ các quốc gia tăng cường bảo vệ các thực hành văn hóa truyền thống có nguy cơ mai một.

Công ước UNESCO năm 1972 về Bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới cũng đóng vai trò không nhỏ trong việc hình thành tư duy toàn cầu về giá trị di sản⁴. Mặc dù trọng tâm là các di tích vật thể, nhưng Công ước này đặt nền móng cho việc thừa nhận giá trị phổ quát nổi bật (outstanding universal value) của di sản, đồng thời khuyến khích các quốc gia huy động nguồn lực quốc tế, từ tài chính, kỹ thuật đến chính sách, để bảo vệ các yếu tố văn hóa truyền thống.

Đặc biệt, Báo cáo Toàn cầu năm 2023 của UNESCO về Di sản văn hóa phi vật thể đang có nguy cơ mai một đã đưa ra những đánh giá mang tính cảnh báo và đề xuất các chiến lược mới nhằm ứng phó với thách thức hiện đại như đô thị hóa, biến đổi khí hậu và thương mại hóa⁵. Báo cáo này cũng đề cập đến sự cần thiết của chuyển đổi số, giáo dục cộng đồng và nâng cao năng lực thể chế trong quản lý di sản.

Ở khía cạnh kinh tế - pháp lý, Hiệp định TRIPS của Tổ chức

Thương mại thế giới (WTO)⁶ đã mở rộng phạm vi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ sang các yếu tố tri thức truyền thống và tài sản văn hóa phi vật thể của cộng đồng. Mặc dù chưa điều chỉnh đầy đủ mọi dạng thức di sản, nhưng TRIPS đóng vai trò như một khung pháp lý bổ trợ, tạo tiền đề cho các quốc gia xây dựng các hình thức bảo hộ phù hợp cho di sản phi vật thể, ngăn chặn khai thác thương mại bất hợp pháp và thúc đẩy nguyên tắc tôn trọng bản sắc văn hóa địa phương.

Bên cạnh các văn kiện pháp lý, nhiều tổ chức quốc tế như ICOMOS, UNWTO, và World Bank cũng đã ban hành các báo cáo chiến lược nhấn mạnh mối liên kết giữa bảo tồn di sản với phát triển bền vững, du lịch có trách nhiệm và phục hồi sau khủng hoảng. Đặc biệt, Báo cáo của ICOMOS (2020)⁷ và World Bank (2012)⁸ đều cho thấy tầm quan trọng của việc tích hợp bảo tồn di sản vào quy hoạch đô thị, quản trị văn hóa và các mô hình phát triển kinh tế sáng tạo.

Khung pháp lý quốc gia về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể

Hệ thống pháp lý quốc gia không chỉ là công cụ để bảo vệ các giá trị văn hóa phi vật thể mà còn góp phần quan trọng trong việc định hình cách thức tiếp cận di sản một cách bền vững và phù hợp với đặc điểm văn hóa, xã hội của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa. Khi các giá trị văn hóa truyền thống đứng trước nguy cơ mai một, một khung pháp lý hiệu lực, đồng bộ và khả thi sẽ là “lá chắn” thiết yếu nhằm duy trì bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ các yếu tố cốt lõi của di sản.

Nền tảng pháp lý quan trọng nhất hiện nay là Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15, được Quốc hội thông qua ngày 23/11/2024 và chính thức có hiệu lực từ 01/7/2025. Luật

này thay thế hoàn toàn các văn bản trước đó, với nội dung được cập nhật toàn diện nhằm đáp ứng yêu cầu mới của công tác bảo tồn di sản trong thời kỳ hội nhập và chuyển đổi số. Luật đã xác định rõ các loại hình di sản văn hóa phi vật thể, nguyên tắc bảo vệ, trách nhiệm của Nhà nước, cộng đồng và tổ chức, cá nhân có liên quan. Đặc biệt, Luật khẳng định vai trò trung tâm của cộng đồng - những chủ thể sáng tạo, thực hành và truyền thừa di sản - trong mọi hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản.

Bên cạnh đó, Nghị định số 39/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 của Chính phủ quy định chi tiết các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong các danh sách của UNESCO và Danh mục di sản quốc gia. Nghị định này đưa ra các quy trình lập hồ sơ, đánh giá, xếp hạng di sản, cũng như cơ chế hỗ trợ cộng đồng thực hành di sản thông qua cấp kinh phí, hướng dẫn kỹ thuật, tổ chức kiểm kê định kỳ. Đặc biệt nhấn mạnh việc tăng cường vai trò của chính quyền địa phương và yêu cầu sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong quản lý di sản.

Mới đây nhất, Nghị định số 138/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định cụ thể về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch. Đối với lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể, Nghị định này xác lập rõ ràng thẩm quyền giữa trung ương và địa phương, từ đó giảm thiểu chồng chéo, tăng tính chủ động cho cơ sở trong việc xây dựng và thực hiện các chương trình bảo tồn. Đây là bước tiến lớn trong cải cách thể chế văn hóa, phù hợp với xu hướng quản trị hiện đại.

Ngoài các quy định pháp luật, Việt Nam đã và đang triển khai nhiều chương trình hành động

³ UNESCO (2003), Convention for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage. Paris: UNESCO.

⁴ UNESCO (1972), Convention Concerning the Protection of the World Cultural and Natural Heritage, Paris: UNESCO.

⁵ UNESCO (2023), Global Report on Intangible Cultural Heritage at Risk, Paris: UNESCO.

⁶ WTO (1994), Agreement on Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights (TRIPS), Geneva: WTO.

⁷ ICOMOS (2020), Annual Report 2020: Heritage – Community Engagement, Preparedness, Resilience and Recovery, Paris: ICOMOS.

⁸ World Bank (2012), The Economics of Uniqueness: Investing in Historic City Cores and Cultural Heritage Assets for Sustainable Development, Washington D.C.: World Bank.

nhằm hỗ trợ công tác bảo tồn di sản như: tổ chức lễ hội truyền thống, xây dựng trung tâm nghiên cứu di sản, phát triển mô hình giáo dục cộng đồng về văn hóa phi vật thể. Đồng thời, chính sách đào tạo và đãi ngộ đối với nghệ nhân, người giữ gìn di sản cũng được đề cập và thúc đẩy trong hệ thống pháp lý mới.

Trong lĩnh vực hợp tác quốc tế, việc Việt Nam là thành viên chính thức của Công ước UNESCO 2003 đã tạo điều kiện để tiếp cận nguồn lực quốc tế, học hỏi kinh nghiệm quản lý di sản và từng bước đưa di sản văn hóa phi vật thể Việt Nam ra thế giới. Các chính sách pháp luật hiện hành đều chú trọng đến việc tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho hội nhập quốc tế và khuyến khích cộng đồng tham gia vào các sáng kiến gìn giữ giá trị văn hóa trong môi trường toàn cầu hóa.

Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể - những thách thức trong bối cảnh toàn cầu hóa

Mất mát và biến đổi của di sản văn hóa phi vật thể

Việt Nam, với kho tàng di sản văn hóa phi vật thể phong phú, đang phải đối mặt với nguy cơ mai một các giá trị truyền thống trong bối cảnh toàn cầu hóa. Sự giao thoa văn hóa mạnh mẽ đã làm thay đổi không chỉ cách thức thực hành di sản mà còn cả nhận thức của cộng đồng về giá trị di sản. Những loại hình di sản như lễ hội, tập quán xã hội, hay nghề thủ công truyền thống dần bị suy giảm khi giới trẻ không còn mặn mà với việc tham gia hoặc tiếp nối.

Sự thay đổi nhanh chóng của xã hội hiện đại cũng góp phần làm biến đổi không gian văn hóa, môi trường thực hành di sản. Những khu vực từng là trung tâm của các hoạt động văn hóa truyền thống như làng nghề, địa điểm diễn xướng hay không gian tổ chức lễ hội bị thu hẹp hoặc biến mất do tốc độ đô thị hóa và phát triển kinh tế. Điều này dẫn đến sự gián đoạn

trong việc truyền thừa di sản từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Bên cạnh đó, sự xâm nhập của văn hóa ngoại lai và các sản phẩm văn hóa đại chúng đã khiến nhiều giá trị truyền thống bị lấn át. Điều này không chỉ làm mờ nhạt bản sắc văn hóa riêng biệt của các cộng đồng tại Việt Nam mà còn tạo ra áp lực lớn lên khung pháp lý trong việc bảo vệ và duy trì sự tồn tại của di sản văn hóa phi vật thể.

Thách thức trong duy trì tính nguyên vẹn và bản sắc của di sản

Một trong những thách thức lớn đối với Việt Nam là việc duy trì tính nguyên vẹn và bản sắc của di sản văn hóa phi vật thể trong bối cảnh hội nhập toàn cầu. Tại Việt Nam, nhiều loại hình di sản, đặc biệt là các nghi lễ, phong tục tập quán và nghệ thuật trình diễn, bị biến đổi để phù hợp với các yêu cầu mới về du lịch hoặc thương mại hóa. Điều này làm suy giảm tính chân thực và ý nghĩa nguyên bản của các di sản.

Quá trình phát triển kinh tế và xã hội cũng tạo áp lực lên các không gian văn hóa truyền thống, làm thay đổi bối cảnh thực hành di sản. Ví dụ, nhiều không gian từng là nơi diễn ra các nghi lễ hoặc hoạt động văn hóa nay bị thay thế bởi các công trình hiện đại hoặc không còn được bảo tồn đúng mức. Sự gián đoạn này không chỉ ảnh hưởng đến việc thực hành di sản mà còn làm giảm sự gắn bó của cộng đồng với di sản của mình.

Một khó khăn khác đến từ sự giao thoa văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa, các giá trị văn hóa truyền thống tại Việt Nam đang phải cạnh tranh với các xu hướng văn hóa mới, đặc biệt là từ phương Tây. Điều này dẫn đến sự pha loãng hoặc đồng nhất hóa các giá trị văn hóa, khiến các di sản mất đi tính độc đáo vốn có.

Thách thức trong xây dựng và thực thi khung pháp lý hiệu quả

Hệ thống pháp luật hiện hành tại Việt Nam, mặc dù đã có những cải tiến đáng kể, vẫn tồn tại nhiều hạn

chế trong việc bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể. Luật Di sản văn hóa năm 2001, cùng với các sửa đổi bổ sung sau này, đã đặt nền tảng pháp lý quan trọng. Tuy nhiên, các quy định này còn thiếu tính cụ thể và chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn trong bối cảnh toàn cầu hóa. Chẳng hạn, việc phân loại, ghi danh và bảo vệ di sản tại cấp địa phương thường thiếu sự đồng bộ và chưa được thực hiện một cách hệ thống.

Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương cũng gặp nhiều bất cập. Nhiều trường hợp, việc thực thi các quy định pháp luật bị cản trở bởi sự thiếu rõ ràng về trách nhiệm và quyền hạn giữa các cấp quản lý. Điều này dẫn đến tình trạng nhiều di sản không được bảo vệ kịp thời hoặc bị khai thác không hợp lý.

Ngoài ra, các cơ chế giám sát và xử phạt đối với những hành vi xâm phạm di sản vẫn chưa đủ mạnh. Các quy định về bảo vệ di sản thường không có chế tài rõ ràng hoặc không được áp dụng hiệu quả, khiến các hành vi xâm phạm tiếp tục tái diễn. Việc thiếu nguồn lực tài chính và nhân lực chuyên môn trong công tác giám sát và bảo vệ di sản cũng là một trở ngại lớn.

Đào tạo và nâng cao nhận thức về pháp luật trong cộng đồng

Nhận thức của cộng đồng về pháp luật bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể là một yếu tố quan trọng nhưng thường bị bỏ qua. Sự thiếu thông tin về các quyền và nghĩa vụ pháp lý liên quan đến di sản khiến nhiều cộng đồng không thể tự bảo vệ hoặc tham gia tích cực vào quá trình bảo vệ di sản của mình. Điều này tạo ra khoảng cách lớn giữa các chính sách pháp luật và sự thực thi trong thực tế.

Tại Việt Nam, nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của di sản văn hóa phi vật thể và các quy định pháp luật liên quan còn nhiều hạn chế. Nhiều cộng đồng chưa hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình trong việc bảo vệ di sản. Điều này

dẫn đến tình trạng các giá trị văn hóa truyền thống bị xem nhẹ hoặc không được duy trì đúng cách, làm suy giảm khả năng bảo tồn lâu dài.

Hệ thống giáo dục tại Việt Nam chưa tập trung đủ vào việc truyền tải kiến thức về di sản văn hóa phi vật thể và pháp luật liên quan. Các nội dung về di sản thường chỉ xuất hiện một cách hạn chế trong các chương trình giảng dạy, khiến thế hệ trẻ không nhận thức đầy đủ về giá trị và vai trò của di sản trong đời sống văn hóa cộng đồng. Sự thiếu hụt này làm giảm đáng kể sự gắn bó và trách nhiệm của thế hệ mới đối với việc bảo vệ di sản.

Ngoài ra, việc tuyên truyền và nâng cao nhận thức về pháp luật bảo vệ di sản vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Các chương trình tuyên truyền thường không được thực hiện một cách đồng bộ và thiếu hiệu quả trong việc tiếp cận các nhóm cộng đồng khác nhau. Điều này làm giảm khả năng tạo sự đồng thuận và sự tham gia tích cực của cộng đồng trong việc bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể.

Một số giải pháp quản lý và bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể

Xây dựng khung pháp lý đồng bộ và hiệu quả

Việc xây dựng một hệ thống pháp luật đồng bộ, hiệu quả là nền tảng để bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Thứ nhất, cần thường xuyên rà soát, cập nhật và hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng toàn diện và nhất quán. Các quy định cần phản ánh các thách thức mới như thương mại hóa di sản, đô thị hóa nhanh, và chuyển đổi số.

Thứ hai, cần bảo đảm sự phối hợp hiệu quả giữa các cấp chính quyền thông qua phân cấp rõ ràng, nhất quán theo quy định hiện hành. Việc này giúp giảm thiểu chồng chéo thẩm quyền, tăng tính chủ động cho địa phương và nâng cao hiệu quả bảo tồn di sản.

Thứ ba, xây dựng cơ chế pháp lý linh hoạt nhằm thích ứng với những

biến đổi của xã hội trong quá trình toàn cầu hóa, bao gồm quy định về tích hợp di sản vào phát triển bền vững, khai thác trong công nghiệp văn hóa và sử dụng công nghệ trong bảo tồn.

Thứ tư, tăng cường các chế tài xử lý và cơ chế giám sát hiệu quả để bảo vệ di sản trước các hành vi xâm phạm, khai thác trái phép hoặc thương mại hóa sai lệch. Các nội dung liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống cần được hoàn thiện dựa trên nền tảng các hiệp định quốc tế.

Thứ năm, cần tiếp tục học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia đã triển khai thành công chính sách bảo vệ di sản, đồng thời nội luật hóa hiệu quả các quy định của Công ước UNESCO 2003, Công ước 1972 và các khuyến nghị quốc tế.

Nâng cao nhận thức và giáo dục cộng đồng

Nâng cao nhận thức và giáo dục cộng đồng là yếu tố cốt lõi để bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể trong bối cảnh toàn cầu hóa. Khi các cộng đồng nhận thức đầy đủ về giá trị của di sản, họ sẽ đóng vai trò chủ động trong việc bảo vệ và truyền thừa các giá trị văn hóa truyền thống. Tuy nhiên, tại Việt Nam, nhận thức về di sản văn hóa phi vật thể vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt trong các thế hệ trẻ và ở những khu vực đô thị hóa nhanh chóng. Do vậy, cần có những giải pháp cụ thể và đồng bộ để tăng cường giáo dục và nâng cao nhận thức, từ đó bảo đảm các giá trị văn hóa phi vật thể được bảo tồn và phát huy một cách hiệu quả, cụ thể:

Thứ nhất, cần đưa nội dung về di sản văn hóa phi vật thể vào hệ thống giáo dục chính quy, từ bậc tiểu học đến đại học. Việc này không chỉ giúp thế hệ trẻ hiểu rõ hơn về giá trị và tầm quan trọng của di sản mà còn khơi dậy lòng tự hào và ý thức trách nhiệm trong việc bảo vệ di sản của dân tộc. Các chương trình giảng

dạy cần được thiết kế phù hợp với từng cấp học, lồng ghép với các hoạt động thực tiễn như tham quan di tích, tham gia lễ hội hoặc học hỏi từ các nghệ nhân truyền thống.

Thứ hai, việc tổ chức các chương trình giáo dục không chính quy như hội thảo, triển lãm và các buổi giao lưu với nghệ nhân cũng là một cách hiệu quả để nâng cao nhận thức. Những hoạt động này không chỉ giúp công chúng tiếp cận gần hơn với di sản mà còn khuyến khích sự tương tác giữa các thế hệ, từ đó duy trì mối liên kết văn hóa bền vững trong cộng đồng.

Thứ ba, cộng đồng cũng cần được tiếp cận với thông tin về pháp luật liên quan đến bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể. Các chiến dịch tuyên truyền về khung pháp lý, quyền và trách nhiệm của công dân trong việc bảo vệ di sản cần được đẩy mạnh, đặc biệt ở các khu vực có di sản quan trọng. Hình thức tuyên truyền có thể đa dạng, từ các phương tiện truyền thông đại chúng như truyền hình, báo chí, đến các nền tảng trực tuyến và mạng xã hội.

Thứ tư, vai trò của các nghệ nhân dân gian và người thực hành di sản cần được coi trọng hơn trong việc giáo dục cộng đồng. Họ không chỉ là những người gìn giữ giá trị văn hóa mà còn là cầu nối quan trọng giữa di sản và các thế hệ tiếp theo. Cần có chính sách hỗ trợ để các nghệ nhân có điều kiện truyền dạy và chia sẻ tri thức một cách hiệu quả, qua đó tăng cường sự gắn bó giữa cộng đồng với di sản.

Thứ năm, nâng cao nhận thức và giáo dục cộng đồng không chỉ tập trung vào việc truyền bá giá trị văn hóa mà còn phải khuyến khích sự tham gia chủ động của người dân vào quá trình bảo vệ di sản. Khi cộng đồng hiểu rõ vai trò và giá trị của di sản, họ sẽ trở thành lực lượng bảo vệ mạnh mẽ nhất, góp phần gìn giữ và phát huy những nét đẹp văn hóa phi vật thể của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

Tăng cường sự tham gia của cộng đồng địa phương

Cộng đồng địa phương đóng vai trò trung tâm trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, bởi họ chính là chủ thể sáng tạo, thực hành và truyền thừa các giá trị văn hóa qua nhiều thế hệ. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương không chỉ giúp duy trì bản sắc văn hóa mà còn tạo điều kiện để các biện pháp bảo tồn trở nên hiệu quả và bền vững hơn. Tuy nhiên, ở Việt Nam, sự tham gia của cộng đồng trong việc quản lý và bảo vệ di sản vẫn còn gặp nhiều hạn chế.

Thứ nhất, cần xây dựng các cơ chế khuyến khích sự tham gia của cộng đồng vào quá trình quản lý và bảo tồn di sản. Điều này bao gồm việc công nhận vai trò của cộng đồng như một phần không thể thiếu trong các chương trình bảo tồn. Các cơ quan quản lý cần tạo điều kiện để người dân có tiếng nói trong việc lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động liên quan đến di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương mình.

Thứ hai, cần tổ chức các buổi tham vấn, hội thảo hoặc các diễn đàn mở để lắng nghe ý kiến của cộng đồng về cách thức bảo tồn và phát huy giá trị di sản. Việc này không chỉ giúp nâng cao nhận thức của cộng đồng mà còn tăng cường sự đồng thuận, trách nhiệm và tinh thần tự hào đối với di sản của họ. Các hoạt động này cần được triển khai một cách liên tục và toàn diện, bao gồm cả các nhóm cộng đồng yếu thế như phụ nữ, trẻ em và các dân tộc thiểu số.

Thứ ba, cộng đồng cũng cần được hỗ trợ về mặt pháp lý, kỹ thuật và tài chính để có thể thực hiện vai trò của mình trong việc bảo vệ di sản. Điều này bao gồm cung cấp các chương trình tập huấn, giáo dục hoặc hỗ trợ tài chính để giúp người dân duy trì các hoạt động thực hành di sản. Các nghệ nhân và người giữ gìn di sản cần được ghi nhận, tôn vinh và hỗ trợ đầy đủ để họ có thể

tiếp tục truyền dạy các giá trị văn hóa cho thế hệ sau.

Thứ tư, cần tăng cường sự phối hợp giữa cộng đồng địa phương và các cơ quan quản lý văn hóa. Các chính sách bảo tồn cần được thiết kế để bảo đảm tính minh bạch, công bằng và đáp ứng được nhu cầu thực tế của người dân. Khi cộng đồng cảm nhận được lợi ích trực tiếp từ việc bảo tồn di sản, họ sẽ có động lực mạnh mẽ hơn trong việc tham gia các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa.

Việc thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng địa phương không chỉ là một giải pháp ngắn hạn mà còn là một chiến lược dài hạn nhằm bảo đảm tính bền vững cho di sản văn hóa phi vật thể trong bối cảnh toàn cầu hóa. Một cộng đồng nhận thức rõ vai trò của mình và được trao quyền đầy đủ sẽ trở thành lực lượng nòng cốt trong việc gìn giữ và phát triển các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

Phát triển nguồn nhân lực chuyên môn

Phát triển nguồn nhân lực chuyên môn là giải pháp then chốt nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể trong bối cảnh toàn cầu hóa. Nhân lực chuyên môn không chỉ chịu trách nhiệm thực hiện công tác nghiên cứu và bảo tồn, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng, triển khai và giám sát các chính sách pháp luật liên quan đến lĩnh vực này.

Thứ nhất, cần triển khai các chương trình đào tạo bài bản tại các cơ sở giáo dục chuyên ngành văn hóa, nghệ thuật và quản lý di sản. Nội dung đào tạo phải tập trung vào việc cung cấp kiến thức sâu rộng về di sản văn hóa phi vật thể, kết hợp với các kỹ năng thực tế như kiểm kê, lập hồ sơ và ứng dụng công nghệ số trong quản lý. Các chương trình này cần được cập nhật thường xuyên để phù hợp với xu thế hội nhập toàn cầu và yêu cầu thực tiễn.

Thứ hai, cần tổ chức các khóa bồi dưỡng ngắn hạn và các chương trình tập huấn định kỳ cho cán bộ quản lý văn hóa tại địa phương. Những chương trình này phải chú trọng truyền đạt các kỹ năng thực tiễn như phân loại, giám sát và lập kế hoạch bảo tồn di sản, đồng thời tạo cơ hội để cán bộ địa phương tiếp cận với các phương pháp quản lý tiên tiến. Điều này sẽ giúp xây dựng một đội ngũ nhân lực đồng bộ, có khả năng thực thi các chính sách pháp luật hiệu quả.

Thứ ba, cần có các chính sách khuyến khích và hỗ trợ để nghệ nhân và người thực hành di sản - những người trực tiếp nắm giữ giá trị văn hóa - tham gia tích cực vào các hoạt động đào tạo và truyền thụ. Việc ghi nhận công lao của họ thông qua các chế độ đãi ngộ và vinh danh sẽ là động lực để họ tiếp tục bảo tồn và phát huy giá trị di sản. Đồng thời, sự tham gia của họ sẽ tạo ra cầu nối vững chắc giữa các thế hệ, giúp bảo đảm tính liên tục của các giá trị văn hóa truyền thống.

Thứ tư, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo nhân lực. Cần hợp tác với các tổ chức quốc tế như UNESCO, cũng như các trường đại học và viện nghiên cứu nước ngoài để phát triển các chương trình đào tạo hiện đại. Sự hợp tác này không chỉ mang lại các cơ hội học hỏi và trao đổi kinh nghiệm mà còn góp phần nâng cao chất lượng nhân lực chuyên môn, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế trong bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể.

Ứng dụng công nghệ số trong bảo tồn

Để nâng cao hiệu quả bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể, cần xây dựng và triển khai các giải pháp ứng dụng công nghệ số một cách đồng bộ và hiệu quả, cụ thể:

Thứ nhất, cần đẩy mạnh quá trình số hóa thông tin và dữ liệu về di sản, bao gồm việc thu thập, lưu trữ và quản lý toàn diện các thông tin liên quan. Các cơ sở dữ liệu số

phải được thiết kế tích hợp với hệ thống quản lý quốc gia, bảo đảm tính liên thông và khả năng truy cập, từ đó hỗ trợ công tác quản lý, bảo tồn và quảng bá.

Thứ hai, cần áp dụng các công nghệ hiện đại vào kiểm kê và giám sát di sản văn hóa phi vật thể. Sử dụng các công cụ và phần mềm quản lý chuyên biệt giúp giám sát tình trạng di sản, đồng thời cảnh báo kịp thời về nguy cơ mai một hoặc biến dạng. Hệ thống giám sát tự động, tích hợp với dữ liệu không gian, sẽ giúp các cơ quan chức năng đưa ra quyết định nhanh chóng và chính xác, tăng cường hiệu quả quản lý.

Thứ ba, cần tận dụng các nền tảng trực tuyến để quảng bá giá trị di sản văn hóa phi vật thể. Việc phát triển các trang web, ứng dụng và nội dung truyền thông số sẽ giúp mở rộng khả năng tiếp cận với công chúng trong và ngoài nước, qua đó nâng cao nhận thức cộng đồng và thúc đẩy sự tham gia tích cực vào quá trình bảo tồn di sản. Những giải pháp này, khi được triển khai đồng bộ, sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và phát huy giá trị của di sản văn hóa phi vật thể trong thời đại công nghệ số.

Hợp tác quốc tế

Hợp tác quốc tế là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong bối cảnh toàn cầu hóa. Trước hết, cần tăng cường tham gia các công ước quốc tế, đặc biệt là Công ước UNESCO 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, để thúc đẩy trao đổi kinh nghiệm, học hỏi các mô hình bảo tồn hiệu quả, cũng như nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ các tổ chức quốc tế.

Bên cạnh đó, Việt Nam cần đẩy mạnh xây dựng các mối quan hệ hợp tác với các quốc gia và tổ chức quốc tế trong khu vực và trên thế giới. Việc thiết lập các chương trình hợp tác song phương và đa phương về nghiên cứu, bảo tồn và quản lý di



Múa rối nước - một di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam. Ảnh Internet.

sản sẽ tạo điều kiện để chia sẻ kiến thức chuyên môn, đồng thời tăng cường năng lực cho đội ngũ quản lý và cộng đồng sở hữu di sản. Các chương trình này cũng giúp thúc đẩy quảng bá di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam ra thế giới, nâng cao vị thế văn hóa quốc gia trên trường quốc tế.

Đặc biệt, cần khuyến khích sự tham gia của các tổ chức phi chính phủ và các quỹ quốc tế trong việc bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể. Việc hợp tác với các đối tác này sẽ mang lại nguồn lực tài chính và chuyên môn cần thiết để thực hiện các dự án bảo tồn, đặc biệt là các di sản có nguy cơ mai một. Thông qua hợp tác quốc tế, Việt Nam không chỉ bảo vệ thành công các giá trị văn hóa truyền thống mà còn đóng góp vào việc gìn giữ sự đa dạng văn hóa của nhân loại.

Kết luận

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể là một nhiệm vụ quan trọng nhằm giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và góp phần vào sự đa dạng văn hóa toàn cầu. Mặc dù Việt Nam đã có những

nỗ lực đáng ghi nhận trong việc xây dựng khung pháp lý và triển khai các biện pháp bảo tồn, nhưng vẫn tồn tại nhiều thách thức, từ nguy cơ mai một di sản, sự thiếu đồng bộ trong hệ thống pháp luật, đến những hạn chế về nguồn nhân lực và nhận thức cộng đồng. Do đó, việc bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể đòi hỏi những giải pháp thiết thực và dài hạn để không chỉ gìn giữ mà còn phát huy giá trị của di sản trong bối cảnh hiện đại.

Những giải pháp được đề xuất trong nghiên cứu nhằm mục tiêu khắc phục các hạn chế hiện tại, đồng thời đặt nền tảng vững chắc cho việc bảo tồn và phát triển bền vững di sản văn hóa phi vật thể tại Việt Nam. Khi được thực hiện một cách đồng bộ và hiệu quả, các giải pháp này sẽ góp phần bảo đảm di sản văn hóa không chỉ được gìn giữ mà còn được phát huy, trở thành nguồn lực quan trọng cho sự phát triển đất nước. Điều này không chỉ đòi hỏi sự nỗ lực từ các cơ quan quản lý nhà nước mà còn cần sự tham gia chủ động của cộng đồng, sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế và sự đồng thuận của toàn xã hội.

PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN ĐỐI VỚI CÁ NHÂN KINH DOANH VÀ HỘ KINH DOANH

THS NGUYỄN THỊ LIÊN*

Tóm tắt: Thuế thu nhập cá nhân là một trong những nguồn thu quan trọng của ngân sách nhà nước, góp phần thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội và bảo đảm công bằng trong phân phối thu nhập. Tuy nhiên, pháp luật về thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập. Qua việc phân tích thực trạng pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh, tác giả đề xuất một số khuyến nghị trong việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh ở Việt Nam.

Từ khóa: Cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh, thuế thu nhập cá nhân, quản lý thuế.

Abstract: Personal income tax is one of the important revenues of the state budget, contributing to the implementation of socio - economic policies and ensuring equity in income distribution. However, the law on personal income tax and personal income tax management for business individuals and business households has revealed some limitations and shortcomings. Through the analysis of the status of the law on personal income tax management for business individuals and business households, the author proposed a number of recommendations in the making and perfection of the law on personal income tax management for business individuals and business households in Vietnam.

Keywords: Business individuals, business households, personal income tax, management tax.

Đặt vấn đề

Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) là một trong những loại thuế xuất hiện cách nay hàng trăm năm và hiện đã trở thành một trong những nguồn thu quan trọng đối với mỗi quốc gia. Ở Việt Nam, kể từ khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào năm 2007, Quốc hội đã ban hành Luật thuế TNCN (sửa đổi, bổ sung năm 2012) là cơ sở pháp lý quan trọng để nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước, tạo hành lang pháp lý và hoàn thiện hệ thống thuế thu nhập ở Việt Nam trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế. Đáng chú ý, phạm vi điều chỉnh của Luật thuế TNCN đã bao gồm cả cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh có thu nhập từ kinh doanh, trong khi trước đây những đối tượng này chịu sự điều chỉnh của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng, Luật thuế TNCN đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập như chưa có quy định pháp luật cho nhóm cá nhân kinh doanh đặc thù, quy định mức thu nhập chịu thuế chưa hợp lý, áp dụng quy trình tính thuế khá phức tạp hay các quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế TNCN chưa đủ sức răn đe...

Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác áp dụng Luật thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh có thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh, tác giả bài viết chỉ ra một số hạn chế, bất cập và đề xuất các giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh ở Việt Nam.

Thực trạng pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ gia đình

Thứ nhất, quy định về đối tượng áp dụng thuế thu nhập cá nhân.

Pháp luật thuế áp dụng đối với cá nhân cư trú có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc mọi lĩnh vực, ngành nghề. Các đối tượng bao gồm cá nhân hành nghề độc lập trong các lĩnh vực được cấp giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề; cá nhân hoạt động đại lý bán đúng giá cho xô số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức, cá nhân có thu nhập từ thương mại điện tử và sản phẩm, dịch vụ nội dung số¹.

Theo khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định về đối tượng nộp thuế, có ba nhóm chính có nghĩa vụ liên quan đến thuế và các khoản thu khác của ngân sách Nhà nước đó là: (i) tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân trực tiếp nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; (ii) tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế, nộp thay theo quy định của pháp luật về thuế; (iii) tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Thứ hai, quy định về đăng ký thuế thu nhập cá nhân.

Cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh phải thực hiện đăng ký thuế ngay khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Việc đăng ký thuế không chỉ giúp cơ quan thuế quản lý chặt chẽ đối tượng nộp thuế mà còn tạo điều kiện để người nộp thuế hưởng các quyền lợi hợp pháp theo quy định.

Theo pháp luật hiện hành, cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh cần nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi kinh doanh. Hồ sơ đăng ký bao gồm tờ khai đăng ký thuế, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (nếu có), giấy tờ cá nhân như căn cước công

* Trường Cao đẳng Y tế Huế.

¹ Xem thêm khoản 1 Điều 2 Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

dân. Cơ quan thuế sẽ cấp mã số thuế cho người nộp thuế sau khi tiếp nhận và xử lý hồ sơ. Mã số thuế là thông tin quan trọng giúp cá nhân kinh doanh thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế trong suốt quá trình hoạt động. Trong trường hợp cá nhân kinh doanh thay đổi quy mô hoặc địa điểm kinh doanh, họ có trách nhiệm thông báo và điều chỉnh thông tin đăng ký thuế để bảo đảm tính minh bạch và chính xác trong quản lý thuế.

Khoản 1 Điều 3 Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định về đối tượng đăng ký thuế, theo đó, người nộp thuế phải thực hiện đăng ký thuế và được cơ quan thuế cấp mã số thuế trước khi bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Đối tượng đăng ký thuế bao gồm hai nhóm chính: (i) nhóm thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông cùng với đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan; (ii) nhóm không thuộc diện trên sẽ thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Với quy định này, giúp xác định rõ trách nhiệm đăng ký thuế của người nộp thuế, bảo đảm nguyên tắc quản lý thuế từ khâu đầu tiên, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan thuế trong việc kiểm soát và theo dõi nghĩa vụ thuế của từng đối tượng. Việc phân loại hai nhóm đối tượng đăng ký thuế giúp bảo đảm tính linh hoạt, phù hợp với đặc điểm của từng loại hình kinh doanh và cá nhân.

Thứ ba, quy định về phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân.

Pháp luật thuế TNCN áp dụng nhiều phương pháp tính thuế khác nhau để phù hợp với từng loại hình kinh doanh của cá nhân và hộ kinh doanh. Đặc điểm chung của cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh là hoạt động với quy mô nhỏ, doanh thu thường không ổn định, không có hệ thống kế toán phức tạp như doanh nghiệp, pháp luật quy định có ba phương pháp tính thuế sau đây:

Một là, phương pháp kê khai dựa trên doanh thu và chi phí thực tế được áp dụng đối với cá nhân kinh doanh có sổ sách kế toán rõ ràng, có khả năng theo dõi chính xác thu nhập và chi phí kinh doanh. Cá nhân kinh doanh theo phương pháp này sẽ tính thu nhập chịu thuế bằng cách lấy tổng doanh thu trừ đi các khoản chi phí hợp lý, sau đó nhân với thuế suất TNCN theo quy định. Phương pháp này bảo đảm sự chính xác và công bằng trong tính thuế nhưng lại yêu cầu người kinh doanh có khả năng ghi chép đầy đủ các giao dịch tài chính.

Hai là, phương pháp thuế khoán là phương pháp đơn giản hơn, áp dụng đối với hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh có doanh thu không quá lớn hoặc không có hệ thống kế toán bài bản. Cơ quan thuế sẽ xác định mức doanh thu dự kiến của hộ kinh doanh dựa trên các yếu tố như ngành nghề, địa điểm kinh doanh, quy mô hoạt động để đưa ra mức thuế khoán cố định. Người nộp thuế không phải kê khai chi tiết doanh thu thực tế mà chỉ cần nộp đúng số tiền đã được ấn định từ đầu năm. Cách tính này giúp giảm tải thủ tục hành chính cho người nộp thuế nhưng cũng có thể gây ra một số bất cập như việc cơ quan thuế ấn định mức thuế không phù hợp với thực tế, dẫn đến hoặc là gây áp lực tài chính cho người kinh doanh, hoặc là gây thất thu thuế cho Nhà nước.

Ba là, phương pháp khấu trừ tại nguồn áp dụng đối với các cá nhân kinh doanh có hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho doanh nghiệp hoặc tổ chức có tư cách pháp nhân. Khi cá nhân kinh doanh nhận thu nhập, doanh nghiệp chi trả thu nhập sẽ thực hiện khấu trừ thuế trước khi thanh toán, sau đó nộp số tiền thuế đó vào ngân sách nhà nước. Phương pháp này giúp bảo đảm thu thuế một cách nhanh chóng, hạn chế rủi ro trốn thuế nhưng lại có thể làm giảm tính chủ động của cá nhân kinh doanh trong việc kiểm soát thu nhập của mình.

Thứ tư, kê khai thuế thu nhập cá nhân.

Kê khai thuế là nghĩa vụ quan trọng đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh nhằm bảo đảm cơ quan thuế có đầy đủ thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh và số thuế phải nộp. Pháp luật quy định các phương thức kê khai thuế phù hợp với từng hình thức kinh doanh và phương pháp tính thuế.

Đối với cá nhân kinh doanh không có địa điểm cố định hoặc kinh doanh thời vụ, việc kê khai thuế được thực hiện theo từng lần phát sinh doanh thu. Người kinh doanh có nghĩa vụ kê khai thu nhập ngay khi có doanh thu để cơ quan thuế tính toán số thuế phải nộp.

Đối với hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh có hoạt động ổn định, việc kê khai thuế thường được thực hiện theo định kỳ hàng tháng hoặc hàng quý. Quy trình kê khai yêu cầu người nộp thuế phải kê khai đúng và đầy đủ doanh thu, các khoản chi phí liên quan để tính thuế một cách chính xác.

Trường hợp áp dụng phương pháp thuế khoán, cá nhân kinh doanh chỉ cần kê khai doanh thu vào thời điểm đầu năm hoặc khi có sự thay đổi về quy mô kinh doanh. Điều này giúp giảm bớt gánh nặng hành chính nhưng cũng yêu cầu cơ quan thuế phải giám sát chặt chẽ để tránh tình trạng kê khai không đúng thực tế.

Kê khai thuế là cơ chế hành thu mà đối tượng nộp thuế tự kê khai, tự tính toán số thuế phải nộp của mình dựa trên sự tuân thủ tự nguyện chấp hành pháp luật và chủ động nộp tờ khai thuế và nộp thuế cho Nhà nước theo số thuế mà mình đã tính toán đúng thời hạn. Cơ quan thuế không can thiệp vào việc thực hiện nghĩa vụ thuế của đối tượng nộp thuế nếu đối tượng nộp thuế tự giác tuân thủ nghĩa vụ. Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định và nộp đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế với cơ quan quản lý thuế².

² Khoản 1 Điều 42 Luật Quản lý thuế năm 2019.

Thứ năm, nộp thuế, quyết toán thuế thu nhập cá nhân.

Sau khi kê khai thuế, cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh có trách nhiệm nộp thuế đúng thời hạn theo quy định. Pháp luật cho phép người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ tài chính thông qua nhiều phương thức khác nhau như nộp trực tiếp tại kho bạc nhà nước, nộp qua ngân hàng hoặc nộp thuế điện tử.

Quyết toán thuế là bước quan trọng giúp cơ quan thuế xác định chính xác số thuế thực tế mà cá nhân kinh doanh phải nộp. Cá nhân kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế nếu có thu nhập từ nhiều nguồn khác nhau hoặc khi chấm dứt hoạt động kinh doanh. Trong quá trình quyết toán, nếu có số thuế đã nộp thừa, người nộp thuế có thể được hoàn thuế theo quy định.

Thứ sáu, xử lý vi phạm pháp luật về thuế TNCN thu nhập cá nhân.

Pháp luật quy định các biện pháp xử lý nghiêm khắc đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế nhằm bảo đảm sự minh bạch và công bằng trong hệ thống thuế. Các hành vi vi phạm phổ biến bao gồm không đăng ký thuế, kê khai thuế sai sự thật, chậm nộp thuế hoặc trốn thuế. Tùy vào mức độ vi phạm, cá nhân kinh doanh có thể bị phạt tiền, bị truy thu thuế hoặc thậm chí bị xử lý hình sự nếu có hành vi trốn thuế nghiêm trọng. Bên cạnh đó, pháp luật cũng đưa ra các biện pháp cưỡng chế như phong tỏa tài khoản ngân hàng, đình chỉ hoạt động kinh doanh để bảo đảm cá nhân kinh doanh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế. Việc quy định rõ ràng các biện pháp xử lý vi phạm giúp tăng cường tính tuân thủ pháp luật của người nộp thuế, bảo đảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước và góp phần xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh.

Trong thời gian qua, không thể phủ nhận những ưu điểm của pháp

luật về quản lý thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh có thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, trong quá trình thực thi pháp luật về quản lý thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh vẫn tồn tại một số hạn chế, bất cập cần được xem xét và hoàn thiện như:

Một là, chưa có quy định đầy đủ về các nhóm đối tượng kinh doanh đặc thù.

Pháp luật thuế TNCN hiện chưa bao quát đầy đủ một số nhóm đối tượng kinh doanh đặc thù, gây khó khăn trong quản lý và tiềm ẩn nguy cơ thất thu ngân sách. Cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh cho thuê dịch vụ lưu trú qua các nền tảng trực tuyến như Airbnb, Luxstay³ (Airbnb/Luxstay là ứng dụng online kết nối những người có quyền sở hữu hoặc sử dụng bất động sản như căn hộ, nhà phố, homestay, biệt thự, condotel... với người có nhu cầu thuê) chưa có quy định rõ ràng về thu nhập chịu thuế, gây khó khăn cho việc thu thuế.

Tương tự, hoạt động cho thuê phương tiện vận tải, máy móc thiết bị không kèm người điều khiển cũng thiếu hướng dẫn cụ thể, dẫn đến tình trạng không kê khai hoặc kê khai không đúng thu nhập. Việc cho thuê tài sản khác không kèm dịch vụ, như mặt bằng kinh doanh, nhà xưởng, kho bãi, cũng chưa có quy định chặt chẽ, tạo kẽ hở cho hành vi lách luật, trốn thuế. Những bất cập này không chỉ ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách mà còn tạo ra sự thiếu công bằng trong hệ thống thuế. Một số cá nhân có thể lợi dụng kẽ hở để trốn thuế, trong khi các doanh nghiệp phải tuân thủ nghiêm ngặt, làm giảm hiệu quả của chính sách thuế.

Hai là, chưa hoàn thiện quy định về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập.

Pháp luật thuế TNCN hiện nay chưa có quy định hoàn thiện đối với thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập, gây khó khăn trong quản lý thuế và có thể dẫn đến thất thu ngân sách. Nhóm đối tượng này bao gồm bác sĩ, luật sư, kiến trúc sư, chuyên gia tư vấn, nhà sáng tạo nội dung và nhiều ngành nghề khác, nhưng chưa có quy định cụ thể về xác định thu nhập chịu thuế, chi phí được khấu trừ hay phương thức kê khai, nộp thuế.

Một trong những vấn đề lớn là xác định thu nhập chịu thuế do thu nhập của cá nhân hành nghề độc lập không cố định, dễ bị kê khai sai hoặc giấu bớt. Ví dụ, bác sĩ tư có thể nhận tiền mặt không xuất hóa đơn hoặc chuyên gia tư vấn nhận thù lao dưới nhiều hình thức khác nhau, gây khó khăn cho cơ quan thuế. Đồng thời, việc thiếu hướng dẫn về chi phí hợp lý được khấu trừ cũng khiến một số cá nhân kê khai thu nhập thấp hơn thực tế để giảm nghĩa vụ thuế.

Ngoài ra, do không có cơ chế khấu trừ thuế tại nguồn như người làm công ăn lương, cá nhân hành nghề độc lập phải tự kê khai thuế, làm tăng nguy cơ kê khai sai hoặc trốn thuế. Nhóm nhà sáng tạo nội dung trên nền tảng số là một ví dụ điển hình, khi nhiều người có thu nhập cao từ quảng cáo, tài trợ nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế.

Ba là, thiếu quy định về miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh bị thua lỗ⁴.

Pháp luật thuế TNCN hiện nay chưa có quy định cụ thể về việc miễn thuế cho cá nhân kinh doanh bị lỗ, trong khi doanh nghiệp lại được hưởng cơ chế bù lỗ trong nhiều năm. Điều này tạo ra sự bất bình đẳng giữa hai đối tượng, đồng thời gia tăng áp lực tài chính cho hộ kinh doanh nhỏ khi gặp khó khăn. Theo quy định hiện hành, cá nhân kinh doanh phải kê khai và nộp

³ Cấm sử dụng căn hộ kinh doanh cho thuê theo giờ, mô hình kinh doanh căn hộ cho thuê qua AirBnB, Luxstay sẽ ra sao? <https://cafe.vn/cam-su-dung-can-ho-kinh-doanh-cho-thue-theo-gio-mo-hinh-kinh-doanh-can-ho-cho-thue-qua-airbnb-luxstay-se-ra-sao-20201013105302022.chn>, ngày 20/4/2025.

⁴ Cá nhân kinh doanh thua lỗ có phải nộp thuế thu nhập cá nhân không?, <https://thuvienphapluat.vn/ma-so-thue/bai-viet/ca-nhan-kinh-doanh-thua-lo-co-phai-nop-thue-thu-nhap-ca-nhan-khong-957294-187817.html>, ngày 09/4/2025.

thuế dựa trên doanh thu, nhưng không được khấu trừ lỗ từ năm này sang năm khác. Điều này khiến họ có thể vẫn phải nộp thuế ngay cả khi kinh doanh không có lợi nhuận, làm giảm động lực đầu tư và mở rộng hoạt động. Trong khi đó, doanh nghiệp được phép bù lỗ tối đa trong 5 năm, giúp giảm gánh nặng tài chính khi kinh doanh gặp khó khăn. Ngược lại, cá nhân kinh doanh không có cơ chế bảo vệ tương tự dù cũng chịu rủi ro lớn, đặc biệt là trong các ngành có biên lợi nhuận thấp và dễ bị ảnh hưởng bởi biến động thị trường.

Việc không có quy định miễn thuế khi lỗ còn có nguy cơ khiến nhiều hộ kinh doanh phải đóng cửa vì không đủ khả năng duy trì hoạt động. Khác với doanh nghiệp có nguồn vốn lớn, cá nhân kinh doanh thường sử dụng vốn tự có hoặc vay mượn từ người thân. Nếu vẫn phải đóng thuế khi thua lỗ, họ dễ rơi vào tình trạng kiệt quệ tài chính, ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế. Do đó, cần bổ sung cơ chế miễn giảm thuế hoặc bù lỗ cho cá nhân kinh doanh nhằm bảo đảm công bằng và hỗ trợ họ duy trì hoạt động trong những giai đoạn khó khăn.

Bốn là, chưa hoàn thiện các quy định về kiểm soát thu nhập của cá nhân kinh doanh.

Việc kiểm soát thu nhập của cá nhân kinh doanh hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế, chủ yếu do phần lớn giao dịch của hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh vẫn được thực hiện bằng tiền mặt, gây khó khăn trong việc theo dõi và xác định chính xác doanh thu. Điều này tạo ra lỗ hổng trong công tác quản lý thuế, khi nhiều cá nhân kinh doanh có thể lợi dụng để không kê khai đầy đủ doanh thu thực tế, dẫn đến tình trạng thất thu ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, không phải tất cả các hộ kinh doanh đều sử dụng hóa đơn, chứng từ hợp pháp cho mọi giao dịch, khiến cơ quan thuế khó kiểm soát dòng tiền và xác minh thu nhập chính xác. Hệ thống giám sát thu nhập hiện nay chưa

chặt chẽ, thiếu cơ chế hiệu quả để kiểm soát và đối chiếu doanh thu thực tế với số liệu kê khai. Việc áp dụng công nghệ vào quản lý thuế đối với cá nhân kinh doanh vẫn chưa đồng bộ, trong khi các biện pháp thanh tra, kiểm tra truyền thống chưa thể bao quát hết các trường hợp gian lận. Điều này khiến việc thực thi pháp luật thuế chưa đạt hiệu quả cao, tạo ra sự bất bình đẳng giữa các cá nhân kinh doanh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và những đối tượng lợi dụng kẽ hở để trốn thuế.

Năm là, quy định về mức xử phạt vi phạm pháp luật thuế thu nhập cá nhân chưa phù hợp.

Quy định xử phạt vi phạm pháp luật thuế TNCN hiện nay còn thấp, chưa đủ sức răn đe đối với cá nhân kinh doanh. Mức xử phạt còn thấp, chưa tương xứng với tính chất và mức độ vi phạm, khiến nhiều cá nhân cố tình không kê khai thuế hoặc kê khai sai lệch để trốn thuế. Sự thiếu nghiêm khắc trong xử lý vi phạm pháp luật về thuế không chỉ làm giảm hiệu lực của chính sách thuế mà còn tạo ra tâm lý lách luật trong cộng đồng cá nhân kinh doanh. Một số người sẵn sàng chấp nhận nộp phạt vì mức phạt thấp hơn so với số tiền thuế lẽ ra phải nộp, dẫn đến tình trạng thất thu ngân sách kéo dài. Hơn nữa, việc kiểm tra, giám sát chưa thực sự chặt chẽ cũng khiến công tác phát hiện và xử lý vi phạm chưa đạt hiệu quả cao.

Giải pháp hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh

Thứ nhất, cần bổ sung thêm các nhóm đối tượng kinh doanh đặc thù.

Theo đó, cần bổ sung nhóm đối tượng cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh cho thuê dịch vụ lưu trú; cho thuê phương tiện vận tải, máy móc thiết bị không kèm theo người điều khiển; cho thuê tài sản khác không kèm theo dịch vụ. Tại Phụ lục số 01 của Thông tư số 92/2015/TT-BTC đã đưa ra mức thuế

suất áp dụng cho các nhóm đối tượng này, tuy nhiên lại không có quy định cụ thể hướng dẫn về cách thức kê khai, nộp thuế cũng như các nghĩa vụ thuế cụ thể đối với từng loại hình kinh doanh này.

Mặt khác, với sự phát triển của nền kinh tế chia sẻ, đặc biệt là các nền tảng trực tuyến cung cấp dịch vụ cho thuê nhà ở, phương tiện di chuyển như Airbnb, GrabRent hay các nền tảng tương tự, việc quản lý thuế đối với nhóm đối tượng này càng trở nên phức tạp. Nếu không có quy định cụ thể, rất khó để cơ quan thuế kiểm soát và thu đúng, thu đủ thuế từ các giao dịch này, dẫn đến thất thu ngân sách. Để khắc phục những bất cập trên, cần có những quy định chi tiết hơn trong các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế, bổ sung các quy định cụ thể về phương pháp tính thuế, mức thuế áp dụng cũng như trách nhiệm kê khai đối với từng loại hình cho thuê. Đồng thời, cơ quan thuế cần phối hợp với các nền tảng kinh doanh trực tuyến để thiết lập cơ chế thu thuế tự động, bảo đảm tính minh bạch và hiệu quả trong quản lý thuế đối với các cá nhân, hộ kinh doanh thuộc nhóm này. Việc hoàn thiện khung pháp lý sẽ giúp bảo đảm sự công bằng giữa các đối tượng nộp thuế, đồng thời tăng cường nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Thứ hai, cần hoàn thiện quy định pháp luật về thuế TNCN đối với những thu nhập phát sinh từ hoạt động hành nghề độc lập.

Hiện nay, quy định pháp luật về thuế TNCN đối với nhóm đối tượng này còn nhiều hạn chế, đặc biệt là phạm vi thu nhập chịu thuế còn bó hẹp, chưa bao quát đầy đủ các hình thức thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập. Điều này có thể dẫn đến tình trạng thất thu ngân sách, đồng thời chưa phản ánh đúng bản chất thu nhập của nhóm đối tượng này so với các loại hình lao động khác.

Trên thực tế, pháp luật chuyên ngành đối với từng ngành nghề, lĩnh vực đều có quy định về điều

kiện để cá nhân được phép hành nghề độc lập. Chẳng hạn, trong lĩnh vực y tế, một bác sĩ muốn mở phòng khám tư nhân phải đáp ứng các điều kiện về chứng chỉ hành nghề, cơ sở vật chất và được cấp phép hoạt động. Tương tự, trong lĩnh vực luật, một luật sư hành nghề độc lập phải có chứng chỉ hành nghề luật sư và đăng ký hoạt động theo quy định của Luật Luật sư. Tuy nhiên, trong lĩnh vực thuế, quy định về thu nhập phát sinh từ hành nghề độc lập vẫn chưa thực sự thống nhất và chưa có tiêu chí rõ ràng để xác định chính xác thu nhập chịu thuế của nhóm đối tượng này. Do đó, cần có sự điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống pháp luật về thuế TNCN để mở rộng phạm vi thu nhập chịu thuế đối với hoạt động hành nghề độc lập. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế kê khai và giám sát chặt chẽ hơn để bảo đảm mọi cá nhân hành nghề độc lập đều thực hiện nghĩa vụ thuế một cách đầy đủ và công bằng.

Thứ ba, bổ sung thêm các quy định về trường hợp miễn thuế TNCN đối với các cá nhân kinh doanh bị lỗ.

Theo quy định của Luật Thuế TNCN hiện hành, cá nhân kinh doanh vẫn phải nộp thuế TNCN dựa trên doanh thu, bất kể có lợi nhuận hay không. Điều này có thể gây áp lực lớn đối với những cá nhân kinh doanh gặp khó khăn hoặc đang trong giai đoạn đầu phát triển, khi chưa có đủ doanh thu để trang trải chi phí hoạt động. Việc bổ sung quy định miễn thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh bị lỗ sẽ giúp tạo điều kiện cho các cá nhân kinh doanh ổn định tài chính, tiếp tục hoạt động sản xuất, kinh doanh mà không bị gánh nặng thuế quá mức. Điều này cũng phù hợp với nguyên tắc thuế công bằng, khi chi thu thuế trên phần thu nhập thực tế có được, thay vì thu trên doanh thu mà không xét đến chi phí hoạt động. Bên cạnh đó, việc miễn thuế cho cá nhân kinh doanh bị lỗ sẽ tạo động lực khuyến khích khởi nghiệp, hỗ trợ các hộ kinh doanh nhỏ và siêu

nhỏ phát triển, góp phần thúc đẩy nền kinh tế.

Bốn là, tăng cường kiểm soát thu nhập của cá nhân kinh doanh.

Trước hết, cần đẩy nhanh việc hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu (CSDL) về người nộp thuế, bảo đảm thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời. Hệ thống CSDL này phải tích hợp thông tin từ nhiều nguồn, bao gồm thông tin đăng ký kinh doanh, tài khoản ngân hàng, giao dịch điện tử, hóa đơn điện tử và dữ liệu từ các cơ quan quản lý nhà nước khác như ngân hàng, hải quan, bảo hiểm xã hội. Khi hệ thống dữ liệu được hoàn thiện, cơ quan thuế có thể theo dõi chính xác hơn thu nhập thực tế của cá nhân kinh doanh, từ đó xác định đúng nghĩa vụ thuế của họ.

Bên cạnh việc xây dựng CSDL, cần tăng cường các biện pháp quản lý thuế hiện đại, đặc biệt là việc áp dụng công nghệ số trong thu thập và phân tích dữ liệu thu nhập của cá nhân kinh doanh. Việc sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) và các công cụ phân tích tài chính sẽ giúp phát hiện bất thường trong kê khai thu nhập, ngăn chặn các hành vi trốn thuế hoặc kê khai không trung thực. Đồng thời, cần yêu cầu cá nhân kinh doanh thực hiện giao dịch không dùng tiền mặt đối với các khoản thanh toán có giá trị lớn, nhằm kiểm soát tốt hơn dòng tiền và thu nhập thực tế.

Cần tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về trách nhiệm nộp thuế. Nhà nước nên đẩy mạnh các chiến dịch truyền thông, giáo dục về lợi ích của việc đóng thuế đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, từ đó thay đổi tâm lý e ngại, né tránh thuế của một bộ phận cá nhân kinh doanh. Việc minh bạch thông tin về quản lý và sử dụng nguồn thu thuế cũng sẽ giúp nâng cao sự tin tưởng của người dân đối với hệ thống thuế.

Thứ năm, tăng mức xử phạt vi phạm pháp luật về thuế TNCN.

Cần bổ sung các chế tài xử phạt nghiêm khắc hơn đối với các hành vi vi phạm, đặc biệt là hành vi kê

khai sai lệch doanh thu, lợi nhuận nhằm giảm số thuế phải nộp, hành vi trốn thuế có tổ chức hoặc mang tính chất nghiêm trọng. Đồng thời, cần có quy định rõ ràng về mức phạt lũy tiến đối với các hành vi vi phạm tái diễn nhiều lần, bảo đảm mức xử phạt đủ sức răn đe để hạn chế tình trạng cố tình vi phạm.

Ngoài ra, cần có biện pháp xử lý nghiêm đối với những cá nhân trong cơ quan thuế hoặc các tổ chức trung gian có hành vi thông đồng, gây khó khăn, sách nhiễu người nộp thuế để trục lợi. Quy định rõ trách nhiệm và mức xử phạt thích đáng đối với các hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm sai lệch dữ liệu kê khai thuế hoặc tiếp tay cho các hành vi vi phạm. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất để kịp thời phát hiện các vi phạm thuế TNCN.

Kết luận

Quản lý thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh là một nhiệm vụ quan trọng, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý thuế, các cơ quan chức năng và chính bản thân người nộp thuế. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, pháp luật thuế TNCN vẫn còn một số hạn chế, bất cập dẫn tới tình trạng kê khai thuế chưa đầy đủ, trốn thuế hoặc gian lận thuế của cá nhân và hộ kinh doanh. Trước những yêu cầu đó, để nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về quản lý thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp. Trước hết, hệ thống pháp luật thuế cần được tiếp tục hoàn thiện theo hướng minh bạch, rõ ràng, dễ thực hiện và phù hợp với thực tiễn hoạt động của các cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh. Việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính thuế, áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý thuế, triển khai mạnh mẽ hóa đơn điện tử và kê khai thuế trực tuyến sẽ giúp giảm thiểu gian lận thuế và nâng cao hiệu quả quản lý thuế TNCN ở Việt Nam.

N.T.L

XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ CỦA CHỦ ĐẦU TƯ KHI KHÔNG ĐƯA ĐẤT VÀO SỬ DỤNG HOẶC CHẠM TIẾN ĐỘ SỬ DỤNG ĐẤT

NCS.THS NGUYỄN THÀNH PHƯƠNG, THS TRẦN THANH KHỎE*

Tóm tắt: Tình trạng nhiều dự án đầu tư được giao đất, cho thuê đất nhưng chậm đưa vào sử dụng hoặc không triển khai theo đúng tiến độ đang diễn ra phổ biến, gây lãng phí tài nguyên, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất và quyền lợi cộng đồng. Trong bối cảnh đó, việc xác định rõ nghĩa vụ của chủ đầu tư trong các trường hợp vi phạm tiến độ sử dụng đất là yêu cầu cấp thiết nhằm bảo đảm hiệu quả quản lý nhà nước và trật tự pháp luật đất đai. Bài viết tập trung phân tích các quy định pháp luật hiện hành về nghĩa vụ của chủ đầu tư khi không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ. Từ đó, đánh giá những bất cập trong việc áp dụng pháp luật và đề xuất một số giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật nhằm nâng cao tính minh bạch, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan, đồng thời thúc đẩy sử dụng đất hiệu quả, đúng mục đích và gắn với trách nhiệm giải trình của chủ đầu tư.

Từ khóa: Chủ đầu tư, đưa đất vào sử dụng, tiến độ sử dụng đất.

Abstract: The status of many investment projects allocated land, leasing land but slowly put into use or not implemented on schedule is common, causing wasting resources, affecting the efficiency of land use and community rights. In this context, the clear determination of the investor's obligations in cases of violating land use schedule is an urgent requirement to ensure the effectiveness of state management and land law. The article focuses on analyzing the current law provisions on the obligations of the investor when not putting the land into use or behind schedule. From there, assess the inadequacies in the application of the law and propose a number of solutions to improve the law in order to improve the transparency, ensure the rights and obligations of the parties involved, and at the same time promote the land use effectively, for the right purpose and associated with the investor's explanation.

Keywords: Investor, putting land into use, land use schedule.

Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, tình trạng dự án đầu tư chậm đưa đất vào sử dụng đã trở thành một trong những nguyên nhân chính dẫn đến lãng phí đất đai, làm suy giảm hiệu quả quản lý nhà nước và phá vỡ các mục tiêu phát triển bền vững. Mặc dù Luật Đất đai năm 2024 và Luật Đầu tư năm 2020 đều đã có những quy định về xử lý đối với các dự án vi phạm tiến độ, nhưng thực tiễn triển khai cho thấy còn nhiều bất cập trong việc xác định rõ nghĩa vụ pháp lý của chủ đầu tư, cả về mặt nội dung, trách nhiệm và cơ chế thực thi. Đáng chú ý, pháp luật vẫn chưa có quy định cụ thể buộc người đại diện theo pháp luật hoặc người điều hành dự án trong doanh nghiệp đầu tư phải chịu trách nhiệm cá nhân khi dự án chậm triển khai, khiến cho nghĩa vụ sử dụng đất đúng tiến độ chỉ dừng lại ở mức "trách nhiệm pháp nhân" mà không bảo đảm được tính thực chất trong tổ chức thực hiện. Những bất cập

này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả điều hành chính sách sử dụng đất mà còn làm suy yếu niềm tin của xã hội đối với pháp luật và công tác quản lý đầu tư công. Xuất phát từ thực tiễn đó, việc nghiên cứu xác định đầy đủ, cụ thể và thực chất nghĩa vụ của chủ đầu tư trong các dự án chậm tiến độ là yêu cầu cấp thiết để kiến nghị hoàn thiện pháp luật, góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước về đất đai và bảo đảm sử dụng đất đúng mục tiêu, đúng thời hạn.

Thực trạng pháp luật về nghĩa vụ của chủ đầu tư trong trường hợp không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất

Việc chậm đưa đất vào sử dụng trong các dự án đầu tư đang đặt ra yêu cầu cấp thiết về xác lập và thực thi nghiêm minh nghĩa vụ pháp lý của chủ đầu tư. Mặc dù Luật Đất đai năm 2024 và Luật Đầu tư năm 2020 đã có quy định liên quan đến tiến độ

sử dụng đất, nghĩa vụ tài chính và chế tài xử lý vi phạm, nhưng trên thực tế, các quy định này vẫn còn thiếu rõ ràng, thiếu thống nhất và chưa gắn trách nhiệm cụ thể với các chủ thể trong doanh nghiệp. Xoay quanh vấn đề này, cần trao đổi một số vấn đề cụ thể như sau:

Thứ nhất, việc xử lý các dự án đầu tư chậm đưa đất vào sử dụng đang bộc lộ nhiều bất cập xuất phát từ sự thiếu rõ ràng, thiếu thống nhất giữa quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Luật Đầu tư năm 2020. Cụ thể, khoản 8 Điều 81 Luật Đất đai năm 2024 quy định trường hợp nhà đầu tư không đưa đất vào sử dụng trong 12 tháng liên tục hoặc chậm tiến độ 24 tháng sẽ bị thu hồi đất sau khi hết thời gian gia hạn 24 tháng mà vẫn không khắc phục và không được bồi thường về đất, tài sản gắn liền với đất. Tuy nhiên, khi so sánh với khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư năm 2020 quy định rằng cơ quan đăng ký đầu tư có quyền chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hoạt động của dự án

* Khoa Luật - Trường Đại học Nam Cần Thơ.

trong trường hợp bị thu hồi đất do chậm tiến độ sử dụng, nhưng không xác định rõ tiêu chí nào để chấm dứt toàn bộ, tiêu chí nào để chấm dứt một phần. Sự mơ hồ này dẫn đến tình trạng thiếu cơ sở pháp lý trong việc xác định phạm vi xử lý dự án, gây khó khăn cho cơ quan đăng ký đầu tư trong việc ban hành quyết định chấm dứt hoạt động đầu tư phù hợp với thực tế vi phạm. Hơn nữa, Luật Đầu tư không quy định trình tự phối hợp giữa cơ quan quản lý đầu tư và cơ quan quản lý đất đai, trong khi Luật Đất đai cũng không đề cập đến nghĩa vụ chấm dứt hoạt động đầu tư khi đất bị thu hồi. Điều này dẫn đến tình trạng chông chéo, đùn đẩy trách nhiệm giữa các cơ quan nhà nước, kéo dài thời gian xử lý và làm giảm hiệu quả của cả hai cơ chế: thu hồi đất và chấm dứt dự án. Hệ quả là nhiều dự án dù đã vi phạm nghiêm trọng tiến độ vẫn tồn tại về mặt pháp lý, gây lãng phí đất đai và làm suy giảm tính minh bạch, nghiêm minh trong quản lý đầu tư sử dụng đất.

Thứ hai, việc quy định nghĩa vụ tài chính của nhà đầu tư trong trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng theo khoản 8 Điều 81 Luật Đất đai năm 2024 và hướng dẫn tại Điều 15 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP tuy đã xác lập cơ chế xử lý vi phạm về tiến độ sử dụng đất, nhưng vẫn bộc lộ nhiều bất cập cả về nguyên tắc pháp lý lẫn hiệu quả thực tiễn trong bảo đảm nghĩa vụ của chủ đầu tư. Cụ thể, khoản 8 Điều 81 Luật Đất đai năm 2024 cho phép chủ đầu tư được gia hạn sử dụng đất không quá 24 tháng nếu không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ, kèm theo nghĩa vụ nộp bổ sung khoản tiền tương ứng với tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với thời gian được gia hạn. Tuy nhiên, cách hướng dẫn cụ thể tại Điều 15 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP lại đang làm giảm tính ràng buộc và chưa

tương xứng với mức độ vi phạm. Cụ thể, khoản tiền bổ sung chỉ được tính bằng công thức: Diện tích đất được gia hạn x Giá đất trong bảng giá đất x 2% x Thời gian gia hạn (tháng)/12. Điều này dẫn đến hai bất cập sau đây:

(i) Mức 2% giá đất trong bảng giá đất do địa phương ban hành vẫn còn thấp so với giá thị trường và không đủ sức răn đe, khiến nhiều chủ đầu tư sẵn sàng chậm tiến độ rồi xin gia hạn với “giá rẻ”¹. Trong nhiều trường hợp, khoản tiền bổ sung phải nộp thấp hơn rất nhiều so với lợi ích kinh tế mà nhà đầu tư đạt được từ việc giữ đất dù không triển khai dự án. Điều này tạo ra một “cơ chế hợp pháp cho sự trì hoãn”, làm suy yếu hiệu quả quản lý đất đai và triệt tiêu động lực triển khai dự án đúng tiến độ.

(ii) Việc không cho phép khấu trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hay miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với khoản tiền bổ sung là đúng về nguyên tắc xử phạt, nhưng trong một số trường hợp lại chưa tính đến các yếu tố khách quan mà nhà đầu tư có thể gặp phải (ví dụ: thay đổi chính sách, giải phóng mặt bằng kéo dài do lỗi cơ quan nhà nước...). Như vậy, cơ chế hiện hành chưa tạo ra sự phân loại rõ ràng giữa lỗi chủ quan và nguyên nhân khách quan, khiến các nhà đầu tư thiện chí có thể bị đối xử như các nhà đầu tư cố tình vi phạm.

Từ những bất cập nêu trên, có thể thấy rằng quy định về nghĩa vụ tài chính trong trường hợp gia hạn sử dụng đất tuy mang tính chất xử lý vi phạm tiến độ, nhưng đang thiếu tính lũy tiến và công bằng, đồng thời chưa bảo đảm tương xứng với nghĩa vụ sử dụng đất hiệu quả, đúng mục tiêu đầu tư. Điều này đòi hỏi phải có sự điều chỉnh về cách tính khoản tiền bổ sung theo hướng tăng mức nộp, có thể dựa trên giá thị trường hoặc áp dụng hệ số điều chỉnh, đồng thời phân loại

rõ nguyên nhân vi phạm để bảo vệ nhà đầu tư thiện chí nhưng vẫn bảo đảm kỷ cương pháp luật trong quản lý đất đai.

Thứ ba, việc đối chiếu giữa quy định tại khoản 8 Điều 81 Luật Đất đai năm 2024 và khoản 2 Điều 35 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, kết hợp với Điều 46 Luật Đầu tư năm 2020, đang cho thấy một bất cập nghiêm trọng trong việc thiết kế quy định pháp luật về quyền chuyển nhượng và nghĩa vụ sử dụng đất của nhà đầu tư, đặc biệt là nguy cơ bị lợi dụng để trốn tránh trách nhiệm pháp lý về thu hồi đất. Cụ thể, khoản 8 Điều 81 Luật Đất đai năm 2024 đã quy định rõ ràng và cứng rắn trong trường hợp hết thời hạn gia hạn mà chủ đầu tư vẫn chưa đưa đất vào sử dụng thì Nhà nước thu hồi đất mà không bồi thường về đất, tài sản gắn liền với đất và chi phí đầu tư vào đất còn lại. Đây là một quy định thể hiện tính nghiêm minh trong quản lý đất đai, nhằm ngăn chặn tình trạng chiếm giữ đất nhưng không triển khai dự án, gây lãng phí tài nguyên. Tuy nhiên, quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP lại mở ra một khoảng thời gian 24 tháng sau khi dự án bị chấm dứt hoạt động theo Luật Đầu tư, cho phép chủ đầu tư tiếp tục được sử dụng đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất cho tổ chức, cá nhân khác theo pháp luật. Về mặt lập pháp, đây là một thiết kế mang tính nhân đạo, nhằm giảm thiểu thiệt hại đột ngột và bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp của nhà đầu tư, tuy nhiên, trên thực tế lại đang vô tình tạo điều kiện để một số chủ đầu tư lợi dụng khe hở pháp lý nhằm trốn tránh nghĩa vụ bị thu hồi đất.

Dưới góc độ thực tiễn, đã xuất hiện nhiều trường hợp chủ đầu tư, sau khi bị chấm dứt hoạt động dự án do vi phạm tiến độ sử dụng đất, không thực hiện nghĩa vụ nộp phạt hoặc bàn giao lại đất, mà lập ra các

¹ Phan Thị Hương Giang, *Quy định pháp luật về giá đất đối với việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất tại Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học “Phát triển bền vững thị trường bất động sản trong bối cảnh mới”, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, ngày 11/3/2022, tr. 209.

công ty con, công ty liên kết để tiến hành chuyển nhượng lại phần đất hoặc dự án cho chính các pháp nhân có liên quan, dưới danh nghĩa “chuyển nhượng hợp pháp”². Việc chuyển nhượng này vẫn đáp ứng các điều kiện tại Điều 46 Luật Đầu tư năm 2020, đặc biệt là khi dự án chưa bị thu hồi đất chính thức theo Luật Đất đai, mà mới chỉ bị chấm dứt hoạt động theo Luật Đầu tư, từ đó né tránh quy định cấm chuyển nhượng dự án tại điểm a khoản 1 Điều 46. Như vậy, trong khi Luật Đất đai yêu cầu thu hồi đất không bồi thường, thì thực tế nhà đầu tư lại có thể chuyển nhượng để thu lợi, hoặc tiếp tục “làm sạch” pháp lý dự án để hợp thức hóa việc giữ đất, gây khó khăn cho cơ quan nhà nước trong việc thực hiện thu hồi đất và xử lý hậu quả.

Bất cập này còn thể hiện ở sự thiếu đồng bộ trong quy định và trình tự xử lý: Luật Đầu tư và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP cho phép nhà đầu tư tiếp tục sử dụng đất để xử lý hậu quả, nhưng lại không quy định giới hạn rõ ràng đối với các trường hợp đang vi phạm pháp luật đất đai nghiêm trọng, trong khi Luật Đất đai lại không điều chỉnh hành vi chuyển nhượng trong giai đoạn “chờ thu hồi” hay “chờ chấm dứt”. Điều này dẫn đến một khoảng trống pháp lý, khiến cho cơ quan nhà nước lúng túng trong việc xác định thời điểm nào thì mất quyền chuyển nhượng, khi nào thì việc chuyển nhượng là trái pháp luật, và trách nhiệm pháp lý sẽ thuộc về ai.

Thứ tư, theo quy định của Luật Đầu tư và Luật Đất đai, chủ đầu tư có nghĩa vụ báo cáo tiến độ thực hiện dự án định kỳ. Nội dung này đã được luật hóa tại Điều 72 Luật Đầu tư 2020 về “Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam”, Điều 102 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP đã cụ thể hóa nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư, Điều 104 Nghị định 31/2021/NĐ-CP đã quy định hình

thức báo cáo về dự án đầu tư thông qua hình thức gửi các báo cáo trực tuyến thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. Tuy nhiên, xoay quanh quy định này, cần trao đổi thêm một số vấn đề như:

(i) Quy định về nghĩa vụ báo cáo tiến độ mang tính hình thức, chưa gắn với chế tài xử lý cụ thể. Mặc dù Điều 72 Luật Đầu tư năm 2020 và các Điều 102, 104 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP đã quy định khá đầy đủ về nội dung, kỳ hạn và hình thức báo cáo định kỳ đối với nhà đầu tư, nhưng lại không có quy định rõ ràng về hậu quả pháp lý nếu nhà đầu tư không nộp báo cáo, nộp chậm hoặc báo cáo không trung thực. Việc thiếu chế tài xử phạt cụ thể khiến cho nghĩa vụ này bị xem nhẹ, không có tính cưỡng chế, dẫn đến tình trạng nhiều nhà đầu tư không thực hiện nhưng vẫn không bị xử lý vi phạm hành chính hay ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất.

(ii) Giữa quy định pháp luật và thực tế thực thi còn tồn tại khoảng trống giám sát và kiểm chứng. Mặc dù luật yêu cầu báo cáo tiến độ qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư, nhưng trên thực tế, các cơ quan quản lý nhà nước lại thiếu công cụ để kiểm tra, đối chiếu nội dung báo cáo với hiện trạng tại thực địa. Việc thẩm định, xác minh tiến độ thường bị bỏ ngỏ do không có cơ chế kiểm tra chéo giữa các cơ quan như sở kế hoạch và đầu tư, sở tài nguyên và môi trường, cơ quan thuế... Hệ quả là nhiều dự án chậm tiến độ hoặc không triển khai thực tế vẫn có thể “qua mặt” hệ thống quản lý nhà nước bằng các báo cáo định kỳ mang tính hình thức.

(iii) Cơ chế công khai thông tin dự án chậm tiến độ còn thiếu và yếu. Hiện nay, chưa có quy định nào buộc các cơ quan nhà nước phải công khai danh sách các dự án không nộp báo cáo hoặc chậm tiến độ trên cổng thông tin điện tử cấp tỉnh hoặc hệ thống quốc gia. Điều này làm suy yếu vai trò giám sát từ

phía cộng đồng xã hội, các nhà đầu tư khác và người dân có liên quan đến quyền lợi đất đai. Khi thiếu minh bạch thông tin, các nhà đầu tư vi phạm nghĩa vụ báo cáo vẫn có thể tiếp tục tiếp cận đất đai, gây lãng phí nguồn lực và tạo sự bất bình đẳng giữa các chủ thể đầu tư.

(iv) Quy định về trách nhiệm giám sát tiến độ đầu tư còn phân tán và thiếu chủ thể chịu trách nhiệm chính. Điều 72 Luật Đầu tư năm 2020 giao nghĩa vụ báo cáo và tổng hợp báo cáo cho nhiều cơ quan như UBND tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư, các bộ ngành liên quan... nhưng không xác định rõ cơ quan nào có trách nhiệm chủ trì theo dõi và xử lý trường hợp vi phạm nghĩa vụ báo cáo. Việc chia nhỏ trách nhiệm mà không có đầu mối rõ ràng khiến công tác quản lý trở nên lỏng lẻo, thiếu khả năng phát hiện và xử lý kịp thời các dự án có vấn đề trong thực hiện tiến độ.

(v) Hệ thống thông tin giữa lĩnh vực đầu tư và đất đai chưa được liên thông, gây khó khăn trong việc kiểm soát tiến độ sử dụng đất. Các hệ thống quản lý dữ liệu về đầu tư (thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư) và quản lý đất đai (thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường) hiện vẫn vận hành tách biệt, chưa có quy trình chia sẻ dữ liệu để theo dõi tiến độ sử dụng đất của các dự án đầu tư. Điều này dẫn đến thực trạng nhiều dự án chậm đưa đất vào sử dụng theo Điều 81 Luật Đất đai năm 2024 nhưng cơ quan quản lý đất đai không kịp thời nhận được thông tin để xử lý thu hồi đất theo quy định. Việc chậm kết nối dữ liệu không chỉ gây thất thoát nguồn lực mà còn làm giảm hiệu quả điều hành chính sách phát triển bền vững về đất đai.

Thứ năm, pháp luật hiện hành chưa quy định cụ thể trách nhiệm cá nhân của người đại diện theo pháp luật hoặc người quản lý dự án trong nội bộ doanh nghiệp đầu tư khi để xảy ra tình trạng chậm đưa đất vào sử dụng. Theo khoản 8 Điều 81 Luật

² Ngọc Mai, *Cần bịt kẽ hở thành lập công ty “ma”*, <https://cand.com.vn/kinh-te-van-hoa-the-thao/can-bit-ke-ho-thanh-lap-cong-ty-ma-i738743/>, ngày 30/6/2025.

Đất đai năm 2024, khi hết thời hạn được gia hạn mà vẫn chưa đưa đất vào sử dụng, Nhà nước sẽ thu hồi đất mà không bồi thường về đất, tài sản gắn liền với đất và chi phí đầu tư vào đất còn lại. Tuy nhiên, quy định này chỉ xác định trách nhiệm pháp lý đối với pháp nhân là chủ đầu tư, mà không đặt ra nghĩa vụ cụ thể cho các cá nhân trực tiếp điều hành hoạt động đầu tư. Trong khi đó, Luật Doanh nghiệp năm 2020 (Điều 12 và Điều 165) chỉ quy định chung về nghĩa vụ và trách nhiệm của người quản lý doanh nghiệp mà không có cơ chế ràng buộc nghĩa vụ cụ thể đối với trường hợp chậm tiến độ sử dụng đất. Hệ quả là việc thực thi nghĩa vụ của chủ đầu tư trở nên hình thức, khi người đại diện theo pháp luật hoặc giám đốc dự án không bị ràng buộc cá nhân sẽ dẫn đến tâm lý buông lỏng quản lý, thiếu tinh thần trách nhiệm, thậm chí cố tình kéo dài tiến độ để trục lợi. Thực tiễn cho thấy, nhiều doanh nghiệp vẫn tìm cách né tránh nghĩa vụ bằng cách thay đổi người đại diện, chuyển nhượng nội bộ, lập công ty con để tiếp tục duy trì quyền sử dụng đất, trong khi nghĩa vụ đưa đất vào sử dụng đúng tiến độ thì không được thực hiện, gây ra lãng phí tài nguyên đất đai và ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển bền vững³. Do đó, để bảo đảm nghĩa vụ thực chất của chủ đầu tư, pháp luật cần bổ sung cơ chế xác định và xử lý trách nhiệm cá nhân trong trường hợp vi phạm tiến độ, từ đó nâng cao tính nghiêm minh và hiệu lực thực thi trong quản lý đất đai gắn với hoạt động đầu tư⁴.

Kiến nghị hoàn thiện

Trên cơ sở phân tích các bất cập nêu trên, có thể nhận thấy rằng hệ thống pháp luật hiện hành về nghĩa vụ của chủ đầu tư trong trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng hoặc vi phạm tiến độ sử dụng đất đang tồn



Hình minh họa.

tại nhiều khoảng trống, thiếu thống nhất và chưa có cơ chế đủ mạnh để bảo đảm hiệu lực thực thi. Những bất cập này không chỉ gây khó khăn cho cơ quan quản lý trong quá trình xử lý vi phạm, mà còn làm suy giảm tính nghiêm minh của pháp luật, tạo điều kiện cho hành vi chiếm giữ, sử dụng đất không hiệu quả, không đúng mục tiêu đầu tư. Để khắc phục những hạn chế đã phân tích và bảo đảm tính khả thi, công bằng và hiệu quả trong việc thực hiện nghĩa vụ sử dụng đất của nhà đầu tư, cần thiết phải đề xuất một hệ thống các kiến nghị, giải pháp cụ thể tương ứng với từng nhóm bất cập. Các kiến nghị dưới đây không chỉ mang tính pháp lý mà còn nhằm tạo lập cơ chế phối hợp liên ngành, nâng cao tính minh bạch, tăng cường ràng buộc trách nhiệm cá nhân và bảo vệ môi trường đầu tư lành mạnh, bền vững. Cụ thể:

Thứ nhất, bất cập trong sự thiếu thống nhất giữa Luật Đất đai năm 2024 và Luật Đầu tư năm 2020 dẫn đến khó khăn trong xử lý các dự án chậm đưa đất vào sử dụng. Luật Đất đai quy định thu hồi đất sau thời gian gia hạn nếu không khắc

phục vi phạm tiến độ, trong khi Luật Đầu tư lại chỉ quy định cơ quan đăng ký đầu tư có thể chấm dứt toàn bộ hoặc một phần dự án nhưng không xác định rõ tiêu chí cụ thể. Sự không rõ ràng này khiến cho cơ quan quản lý lúng túng trong việc xác định mức độ vi phạm, phạm vi xử lý và thẩm quyền ra quyết định phù hợp. Để khắc phục, cần sửa đổi Luật Đầu tư để làm rõ tiêu chí chấm dứt một phần hay toàn bộ dự án đầu tư khi đất bị thu hồi, đồng thời bổ sung quy định phối hợp bắt buộc giữa cơ quan quản lý đầu tư và đất đai, nhằm bảo đảm tính nhất quán, đồng bộ và hiệu lực trong việc xử lý vi phạm tiến độ sử dụng đất.

Thứ hai, cơ chế nghĩa vụ tài chính khi gia hạn sử dụng đất đang bộc lộ nhiều hạn chế cả về nguyên tắc và hiệu quả thực tiễn. Mức thu bổ sung 2% tính trên giá đất trong bảng giá đất là quá thấp, không tương xứng với lợi ích mà nhà đầu tư có được từ việc giữ đất dù không triển khai dự án, từ đó làm suy yếu tính răn đe và hiệu quả quản lý đất đai. Đồng thời, quy định hiện hành chưa phân biệt giữa lỗi khách quan và chủ quan,

³ Nguyễn Thị Nga, *Tiếp cận đất đai của các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh*, Kỷ yếu hội thảo khoa học “Góp ý dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi)”, Hà Nội, ngày 09/3/2023, tr. 112.

⁴ Nguyễn Thành Phương - Trần Lê Đăng Phương, *Thu hồi đất đối với chủ đầu tư chậm đưa đất vào sử dụng hoặc sử dụng đất chậm tiến độ - Thực trạng và hướng hoàn thiện*, Kỷ yếu Hội thảo “Tác động kinh tế - xã hội của Luật Đất đai năm 2024”, Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh, ngày 12/11/2024.

dẫn đến tình trạng đối xử bất công giữa nhà đầu tư thiện chí và nhà đầu tư cố tình vi phạm. Do đó, cần điều chỉnh cách tính tiền bổ sung theo hướng áp dụng giá thị trường hoặc hệ số điều chỉnh phù hợp; đồng thời thiết kế cơ chế phân loại nguyên nhân vi phạm để linh hoạt trong xử lý, bảo đảm công bằng, hợp lý và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật.

Thứ ba, quy định hiện hành về quyền chuyển nhượng đất trong thời gian chờ thu hồi đang tạo ra khoảng trống pháp lý nghiêm trọng. Việc cho phép nhà đầu tư tiếp tục sử dụng đất và chuyển nhượng trong vòng 24 tháng sau khi bị chấm dứt dự án theo Luật Đầu tư, trong khi Luật Đất đai lại quy định thu hồi không bồi thường nếu không đưa đất vào sử dụng, đang bị một số chủ đầu tư lợi dụng để né tránh nghĩa vụ bị thu hồi. Nhiều trường hợp chuyển nhượng trá hình giữa các công ty con, công ty liên kết nhằm “hợp pháp hóa” hành vi giữ đất sai quy định. Để khắc phục, cần sửa đổi Nghị định số 102/2024/NĐ-CP theo hướng siết chặt điều kiện chuyển nhượng trong giai đoạn “chờ thu hồi”, thiết lập cơ chế kiểm soát pháp nhân liên kết, và bổ sung quy định rõ thời điểm mất quyền chuyển nhượng đối với các dự án vi phạm.

Thứ tư, nghĩa vụ báo cáo tiến độ của nhà đầu tư tuy đã được luật hóa nhưng đang bị xem nhẹ do thiếu cơ chế kiểm soát, chế tài và liên thông thông tin. Hiện nay, nhiều nhà đầu tư không nộp hoặc báo cáo không trung thực nhưng không bị xử lý, trong khi các cơ quan nhà nước lại thiếu công cụ xác minh, đối chiếu thực tế triển khai tại hiện trường. Bên cạnh đó, chưa có hệ thống công khai danh sách dự án vi phạm, làm suy yếu vai trò giám sát xã hội. Việc chia nhỏ trách nhiệm giám sát tiến độ cho nhiều cơ quan cũng khiến việc kiểm soát trở nên lỏng lẻo. Để khắc phục, cần bổ sung chế tài xử phạt hành vi vi phạm nghĩa vụ báo cáo, xác lập cơ chế giám sát tập trung do sở kế hoạch và đầu tư chủ



Hình minh họa.

trì, công khai danh sách vi phạm trên cổng thông tin điện tử, và đẩy mạnh liên thông dữ liệu giữa hệ thống đầu tư và đất đai để giám sát tiến độ thực chất.

Thứ năm, pháp luật hiện hành chưa xác lập trách nhiệm cá nhân của người điều hành dự án, dẫn đến sự thiếu ràng buộc và tinh thần trách nhiệm trong quản lý tiến độ. Việc quy định xử lý chỉ dừng lại ở cấp pháp nhân khiến nhiều giám đốc, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp vô trách nhiệm, thậm chí lợi dụng kẽ hở để kéo dài tiến độ, chuyển nhượng nội bộ, lập pháp nhân mới để tiếp tục giữ đất trái quy định. Thực tiễn này làm suy yếu hiệu lực pháp luật và gây lãng phí nghiêm trọng tài nguyên đất đai. Do đó, cần sửa đổi Luật Đất đai và Luật Doanh nghiệp để bổ sung nghĩa vụ và chế tài xử lý cá nhân trực tiếp điều hành dự án trong trường hợp vi phạm tiến độ, bao gồm cả việc truy cứu trách nhiệm hành chính, dân sự hoặc cấm đảm nhiệm chức vụ trong tương lai đối với các dự án sử dụng đất công.

Kết luận

Việc hoàn thiện pháp luật về nghĩa vụ của chủ đầu tư trong các

dự án chậm đưa đất vào sử dụng hoặc vi phạm tiến độ là yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai và đầu tư. Những bất cập đã phân tích cho thấy sự thiếu đồng bộ, không rõ ràng giữa các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, đặc biệt là giữa Luật Đất đai và Luật Đầu tư, cùng với sự yếu kém trong khâu tổ chức thực thi và kiểm soát trách nhiệm. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất mà còn làm giảm niềm tin của nhà đầu tư chân chính và xã hội vào tính minh bạch, công bằng của môi trường pháp lý.

Các kiến nghị nêu trên không chỉ nhằm khắc phục từng nhóm bất cập cụ thể mà còn hướng tới xây dựng một khung pháp lý đồng bộ, rõ ràng, có tính rắn đẽ và phù hợp với thực tiễn phát triển. Đồng thời, cần thúc đẩy sự liên thông giữa các cơ quan quản lý, tăng cường cơ chế giám sát minh bạch hóa thông tin và cá thể hóa trách nhiệm trong nội bộ doanh nghiệp. Chỉ khi đó, nghĩa vụ sử dụng đất của nhà đầu tư mới thực sự được thực hiện nghiêm túc, góp phần sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai, thúc đẩy phát triển bền vững và bảo đảm kỷ cương trong quản lý đầu tư sử dụng đất.

N.T.P - T.T.K

KIỂM SÁT VIỆC TUÂN THEO PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

TS NGÔ NGỌC DIỄM, ĐỖ VĂN ANH*
TRỊNH ĐÌNH ĐÔNG**

Tóm tắt: Hoạt động định giá tài sản đóng vai trò nền tảng và có ý nghĩa quyết định trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự liên quan đến tài sản. Việc định giá chính xác giá trị tài sản bị thiệt hại không chỉ là căn cứ để xác định tính chất hành vi phạm tội mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến việc áp dụng khung hình phạt, mức hình phạt và trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Vì vậy, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình định giá tài sản trong tố tụng hình sự là vô cùng cần thiết.

Từ khóa: Kiểm sát, định giá tài sản, tố tụng hình sự.

Abstract: Asset valuation activities play a basic and decisive role in the process of resolving criminal cases related to asset. The exact determination of the value of damaged asset is not only a basis for determining the nature of the crimes but also directly affecting the application of framing sentences, sentences and determining the liability to compensate for damages. So, oversight the compliance with the law in the process of valuation of asset in criminal procedure is extremely necessary.

Keywords: Oversight, asset valuation, criminal procedure.

Một số vấn đề chung

Để hiểu rõ được khái niệm “kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong định giá tài sản” cần làm rõ hai khái niệm: “kiểm sát việc tuân theo pháp luật” và “định giá tài sản”.

Đối với “kiểm sát việc tuân theo pháp luật”, hiện nay khoa học pháp lý vẫn chưa có định nghĩa thống nhất về khái niệm này. Hiểu theo nghĩa chung nhất kiểm sát việc tuân theo pháp luật là việc “kiểm tra việc chấp hành pháp luật của nhà nước”.

Quan điểm khác lại cho rằng kiểm sát việc tuân theo pháp luật là “một trong hai chức năng của hệ thống các cơ quan viện kiểm sát... nhằm bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh, góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của nhà nước, của tập thể, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân, bảo đảm để mọi hành vi xâm phạm lợi ích của nhà nước, của tập thể, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân phải được xử”².

Khi tiếp cận kiểm sát việc tuân theo pháp luật cụ thể trong tố tụng hình sự thì “kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự là một nhóm quyền năng pháp lý của viện kiểm sát, có nội dung là kiểm tra, giám sát trực tiếp các hoạt động thực hiện pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án hình sự”³.

Như vậy, kiểm sát việc tuân theo pháp luật là hoạt động của viện kiểm sát trong kiểm tra, giám sát trực tiếp các hoạt động thực hiện pháp luật của các chủ thể có thẩm quyền tố tụng, nhằm bảo đảm tính nghiêm minh, thống nhất của pháp luật và bảo vệ công lý.

Cũng như khái niệm kiểm sát việc tuân theo pháp luật, đối với định giá tài sản, hiện nay chưa có quan điểm thống nhất về vấn đề này. Hiểu theo nghĩa chung nhất, định giá tài sản là “việc ước tính bằng tiền với độ tin cậy cao nhất về lợi ích mà tài sản có thể mang lại cho chủ thể nào đó tại một thời điểm nhất định”⁴.

Tiếp cận dưới góc độ tố tụng hình sự, định giá tài sản được hiểu là “hoạt động tố tụng được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự do cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án yêu cầu hội đồng định giá tài sản xác định giá tài sản liên quan đến vụ án nhằm giải quyết đúng đắn vụ án hình sự”⁵.

Cũng tiếp cận dưới góc độ tố tụng hình sự, có quan điểm lại cho rằng định giá tài sản là “biện pháp điều tra của cơ quan điều tra, viện kiểm sát khi thấy cần thiết phải có kết luận định giá tài sản về một vấn đề có liên quan đến vụ án hình sự đang được tiến hành giải quyết”⁶.

Từ các khái niệm trên có thể thấy, định giá tài sản là một hoạt động cần thiết đặc biệt khi có liên quan đến vụ án hình sự, với mục đích là xác định giá trị tài sản để phục vụ việc giải quyết vụ án. Có thể hiểu, định giá tài sản là một hoạt động tố tụng được thực hiện trên cơ sở yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng (cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án) nhằm xác định giá trị tài sản để giải quyết vụ án hình sự một cách đúng đắn.

* Khoa Luật - Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

** Khoa Luật - Trường Đại học Công đoàn Hà Nội.

¹ Trung tâm Từ điển học, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng 2022, tr. 523

² Nguyễn Hữu Quỳnh và cộng sự, *Từ điển luật học*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 1999, tr. 262

³ Lê Lan Chi, *Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn thạc sĩ, Khoa luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, tr.18.

⁴ Trường Đại học Thương mại, *Giáo trình Định giá tài sản*, Nxb Hà Nội, 2017, tr. 11.

⁵ Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội, *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2025, tr. 345.

⁶ Trường Đại học Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, *Giáo trình Luật tố tụng hình sự*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2023, tr. 379.

Từ hai khái niệm “kiểm sát việc tuân theo pháp luật” và “định giá tài sản” đã chỉ ra ở trên, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong định giá tài sản là *hoạt động của viện kiểm sát trong kiểm tra, giám sát trực tiếp các hoạt động thực hiện pháp luật về định giá tài sản của các chủ thể có thẩm quyền, nhằm bảo đảm rằng quá trình định giá tài sản được thực hiện một cách chính xác, đúng đắn, tuân thủ nghiêm minh các quy định của pháp luật.*

Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong định giá tài sản

Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong định giá tài sản theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự

Kiểm sát việc yêu cầu định giá tài sản

Kiểm sát viên có quyền và trách nhiệm kiểm sát chặt chẽ việc yêu cầu định giá tài sản ngay từ khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng ra văn bản yêu cầu. Cơ quan yêu cầu định giá phải gửi văn bản yêu cầu cho viện kiểm sát có thẩm quyền trong vòng 24 giờ kể từ khi ban hành. Cơ chế thông báo kịp thời này cho phép viện kiểm sát chủ động kiểm tra tính hợp lệ của văn bản yêu cầu, kiểm tra xem văn bản có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 215 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 hay không⁷.

Kiểm sát viên cũng cần kiểm sát lý do từ chối định giá, nếu hội đồng định giá từ chối định giá, viện kiểm sát phải kiểm tra kỹ lý do có đúng quy định pháp luật hay không. Các lý do chính đáng bao gồm: (1) Không đủ thời gian để tiến hành định giá; (2) Không đủ các điều kiện cần thiết để tiến hành định giá; (3) Các tài liệu cung cấp không đầy đủ hoặc không có giá trị để định giá; (4) Nội dung yêu cầu định giá vượt quá phạm vi hiểu biết chuyên môn của mình⁸. Nếu lý do không chính đáng, Viện kiểm sát có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý hoặc yêu cầu hội đồng định giá thực hiện nhiệm vụ.

Kiểm sát quá trình thành lập và hoạt động của hội đồng định giá

Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ việc thành lập hội đồng định giá tài sản có đúng quy định của pháp luật không, trường hợp không đúng thì kết quả định giá tài sản đó không có giá trị chứng minh vì không bảo đảm tính hợp pháp của chứng cứ. Vì vậy, kiểm sát viên cần kiểm sát chặt chẽ việc thành lập hội đồng định giá tài sản được quy định tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018. Sau khi có quyết định thành lập hội đồng định giá tài sản, kiểm sát viên cần kiểm sát các thành viên trong hội đồng định giá có đúng quy định của pháp luật không. Mọi trường hợp không đúng thành phần kiểm sát viên phải đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng yêu cầu thay đổi ngay, vì việc sai thành phần sẽ dẫn đến giá trị kết quả định giá không được công nhận, không có giá trị chứng minh trong vụ án hình sự. Bảo đảm các thành viên hội đồng định giá không thuộc các trường hợp bị cấm tham gia định giá theo khoản 5 Điều 69 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 13 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP. Viện kiểm sát cần yêu cầu cơ quan điều tra thu thập quyết định thành lập hội đồng định giá để kiểm tra nội dung này.

Việc định giá tài sản do hội đồng định giá tài sản tiến hành. Phiên họp định giá tài sản có thể được thực hiện tại nơi có tài sản được định giá hoặc nơi khác theo quyết định của hội đồng định giá tài sản. Kiểm sát viên có quyền tham dự phiên họp định giá tài sản sau khi báo trước và được sự đồng ý của hội đồng định giá. Tại phiên họp, kiểm sát viên có quyền đưa ra ý kiến về tính chất, đặc điểm của tài sản, căn cứ, phương pháp định giá và giá trị tài sản, mặc dù không có quyền biểu quyết. Quyền này cho phép kiểm sát viên trực tiếp quan sát, đánh giá quy

trình làm việc của hội đồng, kịp thời phát hiện các sai sót hoặc điểm chưa rõ ràng, từ đó đưa ra các yêu cầu hoặc kiến nghị phù hợp⁹.

Kiểm sát quá trình khảo sát giá và thu thập thông tin, kiểm sát viên cần bảo đảm hội đồng đã thực hiện khảo sát giá, khảo sát thực tế hiện trạng và thu thập thông tin liên quan đến tài sản theo đúng quy định tại Điều 10 Thông tư số 30/2020/TT-BTC, bao gồm việc thực hiện ít nhất 03 phiếu khảo sát giá và điều chỉnh giá theo thời điểm, địa điểm.

Kiểm sát kết luận định giá tài sản

Kiểm sát viên cần kiểm sát kết luận định giá tài sản. Kết luận này phải ghi rõ kết luận về giá của tài sản theo nội dung yêu cầu định giá và các nội dung khác theo quy định của pháp luật. Kết luận định giá tài sản phải có đầy đủ chữ ký của các thành viên trong hội đồng định giá tài sản và phải được lưu trong hồ sơ định giá tài sản. Kết luận định giá tài sản phải được gửi cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng yêu cầu định giá tài sản, người yêu cầu định giá tài sản trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra kết luận định giá. Kết luận định giá tài sản của hội đồng định giá bao gồm những nội dung được quy định tại Điều 20 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP.

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được kết luận định giá tài sản, cơ quan đã yêu cầu và người yêu cầu định giá tài sản phải gửi kết luận định giá tài sản cho viện kiểm sát thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra¹⁰. Kiểm sát viên cần kiểm sát chặt chẽ quy trình nêu trên. Để làm sáng tỏ nội dung kết luận định giá tài sản, cơ quan yêu cầu định giá tài sản có quyền yêu cầu hội đồng định giá tài sản giải thích kết luận định giá; hỏi thêm hội đồng định giá tài sản về những tình tiết cần thiết.

Trường hợp định giá tài sản mà tài sản đó bị thất lạc hoặc không còn,

⁷ Khoản 3 Điều 215 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

⁸ Điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP.

⁹ Khoản 5 Điều 18 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP.

¹⁰ Khoản 2 Điều 221 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

hội đồng định giá tài sản sẽ căn cứ vào hồ sơ của tài sản trên cơ sở các thông tin, tài liệu thu thập được về tài sản cần định giá để xác định giá trị tài sản. Trên thực tiễn, khi giải quyết một số vụ án hình sự, hoạt động này không được thực hiện nghiêm túc, dẫn đến ảnh hưởng lớn đến định tội, định khung hình phạt và giải quyết phân bồi thường thiệt hại không chính xác.

Kiểm sát viên phải kiểm sát việc thông báo kết luận định giá tài sản của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cho bị can, bị cáo, bị hại và người tham gia tố tụng khác có liên quan.

Bị can, bị cáo, bị hại và người tham gia tố tụng khác có liên quan có quyền trình bày ý kiến về kết luận định giá và có quyền đề nghị định giá lại tài sản. Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng không chấp nhận đề nghị của những người này thì phải thông báo cho họ bằng văn bản và nêu rõ lý do¹¹.

Khi có nghi ngờ về kết quả định giá tài sản lần đầu, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng tự mình hoặc theo đề nghị của người bị buộc tội, người tham gia tố tụng khác ra văn bản yêu cầu định giá lại tài sản. Việc định giá lại tài sản do hội đồng định giá tài sản cấp trên trực tiếp thực hiện. Nếu kết luận định giá tài sản lần đầu có sự khác biệt với kết luận định giá tài sản lại, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng sẽ ra văn bản yêu cầu định giá lại tài sản lần thứ hai. Việc định giá tài sản lại lần thứ hai sẽ do hội đồng định giá tài sản có thẩm quyền thực hiện. Kết luận định giá lại trong trường hợp này được sử dụng để giải quyết vụ án.

Trong trường hợp do tính chất đặc biệt của vụ án hoặc do yêu cầu phải bảo đảm bí mật, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, cụ thể là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao sẽ quyết định việc

định giá lại tài sản khi có kết luận định giá lần thứ hai của hội đồng định giá tài sản. Việc định giá tài sản trong trường hợp đặc biệt này sẽ do hội đồng định giá tài sản mới thực hiện. Những người đã tham gia định giá trong những lần trước đó sẽ không được tham gia trong hội đồng định giá tài sản lại lần này. Kết luận định giá trong trường hợp đặc biệt này được sử dụng để giải quyết vụ án¹².

Các điểm bất cập

Quyền tham dự phiên họp định giá của kiểm sát viên còn bị động và hạn chế

Quy định hiện tại nêu rõ “kiểm sát viên có quyền tham dự phiên họp định giá tài sản sau khi báo trước và được sự đồng ý của hội đồng định giá”. Điều này cho thấy quyền tham dự của kiểm sát viên không phải là tuyệt đối mà phụ thuộc vào sự đồng ý của hội đồng định giá. Sự phụ thuộc này có thể làm giảm tính chủ động và hiệu quả của hoạt động kiểm sát. Nếu hội đồng định giá từ chối sự tham gia của kiểm sát viên mà không có lý do chính đáng, kiểm sát viên sẽ khó khăn trong việc trực tiếp giám sát, phát hiện sai sót kịp thời trong quá trình định giá thực tế. Điều này tiềm ẩn nguy cơ thiếu minh bạch và khách quan trong quá trình định giá.

Thiếu quy định cụ thể về trách nhiệm của hội đồng định giá khi từ chối yêu cầu

Mặc dù kiểm sát viên có trách nhiệm kiểm tra lý do từ chối định giá của hội đồng, nhưng không thấy quy định rõ ràng về hậu quả pháp lý hoặc biện pháp xử lý cụ thể nếu lý do từ chối không chính đáng. Điều này có thể khiến việc kiểm sát viên yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý hoặc yêu cầu hội đồng định giá thực hiện nhiệm vụ trở nên khó khăn nếu không có chế tài rõ ràng. Kiểm sát viên chỉ có thể “yêu cầu” mà không có quyền lực đủ mạnh để bảo đảm sự tuân thủ.

Quy định về việc xử lý trường hợp tài sản bị thất lạc hoặc không còn chưa được kiểm soát chặt chẽ

Quy định “Trường hợp định giá tài sản mà tài sản đó bị thất lạc hoặc không còn, hội đồng định giá tài sản sẽ căn cứ vào hồ sơ của tài sản trên cơ sở các thông tin, tài liệu thu thập được về tài sản cần định giá để xác định giá trị tài sản”. Thông tin cũng nhấn mạnh rằng “trên thực tiễn, khi giải quyết một số vụ án hình sự, hoạt động này không được thực hiện nghiêm túc”. Mặc dù kiểm sát viên có trách nhiệm kiểm sát kết luận định giá, nhưng quy định chưa nêu bật được cơ chế kiểm soát cụ thể và chặt chẽ đối với quá trình thu thập thông tin, tài liệu để định giá tài sản trong trường hợp này. Việc không thực hiện nghiêm túc hoạt động này có thể dẫn đến việc định tội, định khung hình phạt và giải quyết bồi thường thiệt hại không chính xác.

Quy định về việc kiểm sát quá trình khảo sát giá và thu thập thông tin còn chung chung

Kiểm sát viên cần bảo đảm hội đồng đã thực hiện khảo sát giá, khảo sát thực tế hiện trạng và thu thập thông tin liên quan đến tài sản theo đúng quy định tại Điều 10 Thông tư số 30/2020/TT-BTC, bao gồm việc thực hiện ít nhất 03 phiếu khảo sát giá và điều chỉnh giá theo thời điểm, địa điểm. Mặc dù có dẫn chiếu đến Thông tư, nhưng văn bản này chưa làm rõ kiểm sát viên kiểm soát điều này bằng cách nào (ví dụ: có được tiếp cận trực tiếp các phiếu khảo sát giá, biên bản khảo sát hiện trạng hay không). Việc chỉ dựa vào báo cáo có thể không đủ để phát hiện các sai phạm nếu có sự giả mạo hoặc thiếu trung thực trong quá trình khảo sát.

Thời hạn gửi kết luận định giá tài sản

“Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được kết luận định giá tài sản, cơ quan đã yêu cầu và người yêu cầu định giá tài sản phải gửi kết luận

¹¹ Khoản 3 Điều 222 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

¹² Điều 220 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

định giá tài sản cho viện kiểm sát thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra". Mặc dù có quy định về thời hạn, nhưng chưa có chế tài rõ ràng nếu cơ quan yêu cầu không tuân thủ thời hạn này. Điều này có thể dẫn đến việc chậm trễ trong quá trình kiểm sát và ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ án.

Vai trò của kiểm sát viên trong việc kiểm sát định giá lại tài sản còn chưa nổi bật

Thông tin chủ yếu tập trung vào quyền của người tham gia tố tụng và cơ quan có thẩm quyền yêu cầu định giá lại. Mặc dù kiểm sát viên kiểm sát việc thông báo kết luận định giá cho các bên liên quan và việc không chấp nhận đề nghị định giá lại, nhưng vai trò chủ động của kiểm sát viên trong việc đề xuất hoặc yêu cầu định giá lại khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm hoặc không chính xác chưa được nêu rõ. Điều này có thể khiến kiểm sát viên bị động, chỉ kiểm tra khi có yêu cầu từ các bên khác, thay vì chủ động đưa ra yêu cầu định giá lại dựa trên kết quả kiểm sát của mình.

Một số kiến nghị

Để nâng cao hiệu quả công tác kiểm sát và bảo đảm tính minh bạch, khách quan của quá trình định giá tài sản trong tố tụng hình sự, chúng tôi đề xuất một số kiến nghị sửa đổi sau:

Thứ nhất, tăng cường sự chủ động tham dự phiên họp hội đồng định giá của kiểm sát viên.

Sửa đổi quy định theo hướng kiểm sát viên có quyền tham dự phiên họp định giá tài sản mà không cần sự đồng ý của hội đồng định giá. Quy định rõ hội đồng định giá có trách nhiệm thông báo thời gian, địa điểm phiên họp cho Viện kiểm sát có thẩm quyền trước một thời gian hợp lý (ví dụ: ít nhất 48 giờ làm việc). Điều này giúp kiểm sát viên chủ động thực hiện quyền giám sát, trực tiếp nắm bắt diễn biến, quy trình định giá, kịp thời phát hiện sai

sót, bảo đảm tính khách quan và hợp pháp của chứng cứ.

Thứ hai, bổ sung chế tài cụ thể khi hội đồng định giá từ chối không chính đáng.

Bổ sung quy định về chế tài pháp lý hoặc biện pháp xử lý cụ thể đối với hội đồng định giá trong trường hợp từ chối định giá mà lý do không chính đáng. Ví dụ: quy định về việc yêu cầu giải trình, đình chỉ hoạt động, hoặc các biện pháp hành chính khác tùy theo mức độ vi phạm. Quy định rõ ràng về chế tài sẽ tăng tính răn đe, buộc hội đồng định giá phải tuân thủ đúng quy định pháp luật và tránh việc lạm dụng quyền từ chối, gây ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng giải quyết vụ án.

Thứ ba, quy định chi tiết cơ chế kiểm soát việc định giá tài sản bị thất lạc hoặc không còn.

Ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết về quy trình, phương pháp và yêu cầu đối với việc thu thập thông tin, tài liệu để định giá tài sản bị thất lạc hoặc không còn. Trong đó, cần quy định rõ trách nhiệm của hội đồng định giá và đặc biệt là vai trò kiểm sát chặt chẽ của kiểm sát viên đối với quá trình này. Kiểm sát viên phải được tiếp cận đầy đủ hồ sơ, tài liệu, biên bản xác minh liên quan đến tài sản để bảo đảm tính xác thực của thông tin. Đây là trường hợp dễ xảy ra sai sót hoặc tiêu cực, ảnh hưởng trực tiếp đến việc định tội, định khung hình phạt và bồi thường thiệt hại. Quy định chi tiết và cơ chế kiểm soát rõ ràng sẽ giúp bảo đảm tính chính xác và công bằng.

Thứ tư, tăng cường quyền tiếp cận thông tin của kiểm sát viên trong quá trình khảo sát giá và thu thập thông tin.

Quy định rõ quyền của kiểm sát viên được trực tiếp kiểm tra, tiếp cận các phiếu khảo sát giá, biên bản khảo sát thực tế hiện trạng và các tài liệu, thông tin liên quan đến tài sản

được định giá. Kiểm sát viên có quyền yêu cầu hội đồng định giá cung cấp đầy đủ các tài liệu này và giải trình khi cần thiết. Việc trực tiếp kiểm tra tài liệu gốc sẽ giúp kiểm sát viên phát hiện kịp thời các dấu hiệu bất thường, bảo đảm hội đồng định giá đã thực hiện đúng quy định về khảo sát giá và thu thập thông tin, từ đó nâng cao tính tin cậy của kết quả định giá.

Thứ năm, bổ sung chế tài đối với việc chậm trễ gửi kết luận định giá tài sản.

Quy định chế tài cụ thể (ví dụ: nhắc nhở, phê bình, kiến nghị xử lý hành chính đối với cá nhân/tổ chức vi phạm) khi cơ quan yêu cầu và người yêu cầu định giá tài sản không gửi kết luận định giá tài sản cho viện kiểm sát trong thời hạn quy định. Điều này sẽ thúc đẩy các cơ quan, cá nhân liên quan tuân thủ thời hạn, bảo đảm viện kiểm sát nhận được thông tin kịp thời để thực hiện nhiệm vụ kiểm sát điều tra và thực hành quyền công tố.

Thứ sáu, nâng cao vai trò chủ động của kiểm sát viên trong việc đề nghị định giá lại tài sản.

Bổ sung quy định thẩm quyền tiến hành tố tụng ra văn bản yêu cầu định giá lại tài sản khi qua kiểm sát, phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật, không chính xác, hoặc có nghi ngờ về tính khách quan; quy định rõ ràng quyền và trách nhiệm của kiểm sát viên được chủ động yêu cầu cơ quan có kết luận định giá ban đầu, kể cả khi các bên liên quan chưa có đề nghị. Vai trò chủ động của kiểm sát viên trong việc đề nghị định giá lại là cực kỳ quan trọng để kịp thời khắc phục sai sót, bảo đảm tính đúng đắn của kết luận định giá và công bằng trong giải quyết vụ án.

Những kiến nghị này hướng tới việc xây dựng một cơ chế kiểm sát chặt chẽ, hiệu quả hơn, góp phần bảo đảm tính pháp chế và nâng cao chất lượng hoạt động tố tụng hình sự.

N.N.D - Đ.V.A - T.Đ.Đ

TỘI TỔ CHỨC ĐÁNH BẠC VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TS VŨ THỊ PHƯỢNG*
NGUYỄN THẢO HIỀN**

Tóm tắt: Tội tổ chức đánh bạc là một loại tội phạm tác động tiêu cực đến trật tự quản lý xã hội. Bài viết tập trung nghiên cứu các yếu tố nhận diện tội tổ chức đánh bạc theo pháp luật hình sự Việt Nam và đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện Bộ luật Hình sự về tội danh này.

Từ khóa: Đánh bạc, tội tổ chức đánh bạc, Bộ luật Hình sự.

Abstract: The crime of organizing gambling is a type of crime negatively affecting social management order. The article focuses on researching the factors of organizing gambling in accordance with Vietnam's criminal law and make a number of recommendations to perfecting the Criminal Code on this crime.

Keywords: Gambling, organizing gambling, Criminal Code.

Đặt vấn đề

Tội tổ chức đánh bạc là một loại tội phạm tác động tiêu cực đến trật tự quản lý xã hội, là hệ quả của nhiều tệ nạn xã hội và các tội phạm khác. Trong thời gian qua, mặc dù Nhà nước đã có nhiều biện pháp để kiểm soát nhưng thực tế tội phạm này vẫn tồn tại với nhiều hình thức, thủ đoạn khác nhau, từ tổ chức đánh bạc trực tiếp đến trực tuyến với quy mô khác nhau. Với sự kế thừa những điểm tiến bộ, đồng thời mang tính hoàn thiện hơn so với các quy định tương ứng trong các Bộ luật Hình sự trước đó, Điều 322 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Bộ luật Hình sự năm 2015) đã quy định cụ thể các dấu hiệu pháp lý và hình phạt đối với tội phạm này. Tuy nhiên, việc tiếp tục hoàn thiện quy định về tội tổ chức đánh bạc trong Bộ luật Hình sự để phù hợp hơn với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội qua đó ổn định trật tự an toàn xã hội là điều cần thiết. Bài viết tập trung nghiên cứu các yếu tố nhận diện tội tổ chức đánh bạc theo pháp luật hình sự Việt Nam và đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện Bộ luật Hình sự về tội danh này.

Nhận diện tội tổ chức đánh bạc theo pháp luật Việt Nam

Dưới góc nhìn xã hội, cờ bạc là một trò chơi tiêu khiển được biểu hiện một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua nhiều loại hình khác nhau, đồng thời cờ bạc cũng được nhận diện theo cách khác nhau tùy thuộc vào bối cảnh văn hóa, lịch sử cũng như pháp luật cụ thể của mỗi nước có xác định cờ bạc là tội phạm hay không. Ở Việt Nam, tội tổ chức đánh bạc thuộc nhóm "Các tội xâm phạm trật tự công cộng" (Mục 4 Chương XXI Bộ luật Hình sự năm 2015) được nhận diện thông qua các dấu hiệu pháp lý cơ bản sau:

Về khách thể của tội phạm

Khách thể của tội tổ chức đánh bạc là các quan hệ xã hội trong lĩnh vực quản lý trật tự công cộng. Trật tự công cộng là trạng thái ổn định, có tổ chức, có kỷ luật ở nơi công cộng nhằm bảo đảm cuộc sống, lao động, sinh hoạt bình thường của mọi người trong xã hội. Sự hoạt động bình thường được hiểu là trước khi có sự xâm phạm của tội phạm thì mọi hoạt động của con người được diễn ra theo nề nếp, quy cách, tức là trong khu vực công đồng đó mọi quan hệ xã hội đều ở

trạng thái ổn định. Khi có sự tác động của tội phạm này, các hoạt động bình thường bị phá vỡ bằng việc vi phạm quy tắc sống lành mạnh, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực công cộng nơi đó, xâm phạm đến quyền và lợi ích của cả cộng đồng. Các hành vi như: đánh bạc, gá bạc, tổ chức đánh bạc nói chung đều gây ảnh hưởng xấu đến trật tự công cộng, là một tệ nạn xã hội nên đều bị pháp luật nghiêm cấm. Như vậy, có thể khẳng định rằng khách thể mà tội tổ chức đánh bạc xâm phạm đến chính là trật tự công cộng, là trật tự nếp sống văn minh của xã hội.

Mặt khách quan của tội phạm

Hành vi tổ chức đánh bạc là hành vi chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, cưỡng bức, tụ tập, lôi kéo... người khác tham gia đánh bạc trái phép. Trên thực tế, hành vi tổ chức đánh bạc thường được thực hiện dưới hình thức như xây dựng, thiết lập các sòng bạc, tụ điểm, các đường dây đánh bạc có sự quản lý chặt chẽ, bố trí lực lượng canh gác, lực lượng duy trì trật tự, phục vụ cho hoạt động đánh bạc trái phép. Hành vi tổ chức đánh bạc chỉ bị coi là tội phạm khi thuộc một trong các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 322

* Khoa Luật, Trường Đại học Công đoàn.

** Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Bộ luật Hình sự năm 2015 bao gồm: i) Tổ chức cho 10 người đánh bạc trở lên trong cùng một lúc mà tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trị giá 5.000.000 đồng trở lên hoặc tổ chức 02 chiếu bạc trở lên trong cùng một lúc mà tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trị giá 5.000.000 đồng trở lên; ii) Sử dụng địa điểm thuộc quyền sở hữu hoặc quản lý của mình để cho 10 người đánh bạc trở lên trong cùng một lúc mà tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trị giá 5.000.000 đồng trở lên hoặc cho 02 chiếu bạc trở lên trong cùng một lúc mà tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trị giá 5.000.000 đồng trở lên; iii) Tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trong cùng 01 lần trị giá 20.000.000 đồng trở lên; iv) Có tổ chức nơi cầm cố tài sản cho người tham gia đánh bạc; có lắp đặt trang thiết bị phục vụ cho việc đánh bạc hoặc phân công người canh gác, người phục vụ khi đánh bạc; sắp đặt lối thoát khi bị vây bắt, sử dụng phương tiện để trợ giúp cho việc đánh bạc; v) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi trên hoặc đã bị kết án về tội tổ chức đánh bạc hoặc tội đánh bạc, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm. Nếu không thuộc một trong các trường hợp trên thì không bị coi là phạm tội tổ chức đánh bạc.

Ngoài ra, một dấu hiệu mặt khách quan cần chú ý trong tội tổ chức đánh bạc đó là chỉ những hành vi tổ chức đánh bạc không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép nhưng thực hiện không đúng với quy định trong giấy phép được cấp thì mới bị coi là hành vi tổ chức đánh bạc trái phép. Hiện nay, Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 quy định về điều kiện kinh doanh casino và cho phép người Việt Nam được chơi tại các sòng casino này. Những tổ chức, cá nhân nào kinh doanh sòng bạc không tuân thủ các quy định tại Nghị định này thì được xem là trái phép và có thể bị

xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự tùy vào mức độ vi phạm. Quy định này nhằm phân biệt giữa các hành vi tổ chức đánh bạc trái phép tại Điều 322 Bộ luật Hình sự năm 2015 với các trường hợp tổ chức dưới các hình thức vui chơi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép như: xổ số, casino hoặc các trò chơi tại nơi công cộng mang tính được thua bằng tiền.

Trên thực tế rất dễ nhầm lẫn giữa các hành vi tổ chức đánh bạc với hành vi gá bạc bởi vì hành vi tổ chức đánh bạc thường bao gồm cả hành vi chuẩn bị, bố trí địa điểm thực hiện việc đánh bạc giống với hành vi gá bạc. Tuy nhiên, hành vi bố trí địa điểm của tội phạm tổ chức đánh bạc chỉ là một trong số những hành vi mà người phạm tội thực hiện như cung cấp công cụ đánh bạc hay rú rê, tụ tập các đối tượng để đánh bạc... Trong khi đó, tội gá bạc chủ yếu chỉ bao gồm hành vi cho sử dụng địa điểm để thực hiện việc đánh bạc để thu lợi. Như vậy, hành vi tổ chức đánh bạc thể hiện tính chủ động của người phạm tội cao hơn so với hành vi gá bạc.

Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội tổ chức đánh bạc là người thực hiện hành vi tổ chức đánh bạc, có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo luật quy định. Chủ thể của tội tổ chức đánh bạc là chủ thể thường, không phải chủ thể đặc biệt. Tức là bất cứ người nào, chỉ cần đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và có năng lực trách nhiệm hình sự (tức có khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi đều có thể là chủ thể của tội phạm này).

Người có năng lực trách nhiệm hình sự là người không bị mắc bệnh tâm thần hoặc một số bệnh khác mà làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình. Do vậy, người thực hiện hành vi tổ chức đánh bạc trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc điều khiển hành vi nhưng không phải do bệnh mà do dùng rượu, bia hoặc các

loại chất kích thích khác thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự. Bên cạnh đó, chủ thể của tội tổ chức đánh bạc còn phải đáp ứng điều kiện về độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 2015. Cụ thể, người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về tội tổ chức đánh bạc; người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (tương ứng với khoản 2 Điều 322 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về tội tổ chức đánh bạc).

Mặt chủ quan của tội phạm

Xét về mặt chủ quan, tất cả các tội phạm đều có biểu hiện lỗi. Người phạm tội tổ chức đánh bạc nhận thức được hành vi tổ chức đánh bạc là trái pháp luật, bị pháp luật cấm, nhận thức được hành vi đó xâm phạm tới trật tự công cộng, nhưng vẫn mong muốn thực hiện hành vi đó. Do đó, lỗi của người phạm tội tổ chức đánh bạc là lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ của người phạm tội tổ chức đánh bạc là nhằm sát phạt nhau bằng hành vi như cá cược về tiền hoặc tài sản. Mục đích phạm tội là nhằm trục lợi, thu lợi bất chính từ các con bạc, cụ thể là nhằm lấy tiền, tài sản từ người thua bạc.

Một số kiến nghị sửa đổi, bổ sung

Sửa đổi tên gọi, cấu trúc của điều luật

Trong Bộ luật Hình sự năm 1999, có một số tội được quy định thành tội ghép, đến Bộ luật Hình sự năm 2015, các quy định này đã được loại bỏ. Đây là điểm tiến bộ của Bộ luật Hình sự năm 2015, thể hiện tính khoa học, rõ ràng, minh bạch. Tuy nhiên, trong Bộ luật Hình sự năm 2015, tội tổ chức đánh bạc và tội gá bạc vẫn được quy định trong cùng một điều luật, theo chúng tôi điều này là chưa phù hợp. Đối với vấn đề này, trước tiên cần phải phân định rõ ràng các dấu hiệu về mặt khách quan trong cấu thành tội phạm của tội tổ chức đánh bạc và tội gá bạc.

Từ việc phân biệt rõ ràng giữa hai tội này mới đánh giá được chính xác tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của mỗi tội phạm, từ đó mới quy định được khung hình phạt cụ thể hơn cho mỗi tội.

Việc áp dụng chung một điều luật và chung một khung hình phạt đối với tội tổ chức đánh bạc và tội gá bạc như hiện nay chưa bảo đảm sự chính xác trong việc định tội danh và quyết định hình phạt đối với hai tội này. Bởi vậy, chúng tôi cho rằng cần tách Điều 322 thành hai tội, đó là “tội tổ chức đánh bạc trái phép” và “tội gá bạc” thành hai điều luật độc lập. Điều này không chỉ giúp cho việc định tội danh được cụ thể và minh bạch hơn, mà còn thuận tiện hơn trong việc xét xử trên thực tế, từ đó có thể tránh việc oan sai hay bỏ sót tội phạm.

Bổ sung hành vi khách quan là dấu hiệu định tội tổ chức đánh bạc

Hiện nay, giữa các quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 và các văn bản, nghị định hướng dẫn đang chưa có sự thống nhất giữa việc mô tả hành vi tổ chức đánh bạc trong xử lý vi phạm hành chính và truy cứu trách nhiệm hình sự. Cụ thể, đối với xử lý vi phạm hành chính, tại điểm b khoản 4 Điều 28 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình (Nghị định 144/2021/NĐ-CP) đã xác định hành vi “dùng nhà, chỗ ở, phương tiện, địa điểm khác của mình hoặc do mình quản lý để chứa chấp việc đánh bạc” là dạng của hành vi tổ chức đánh bạc. Trong khi đó, cũng tương tự hành vi trên được mô tả là tình tiết tại điểm b khoản 1 Điều 322 BLHS năm 2015 như sau: “b) Sử dụng địa điểm thuộc quyền sở hữu hoặc quản lý của mình để cho 10 người đánh bạc trở lên trong cùng một lúc

mà tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trị giá 5.000.000 đồng trở lên hoặc cho 02 chiếu bạc trở lên trong cùng một lúc mà tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trị giá 5.000.000 đồng trở lên”.

Như vậy, xét về phạm vi các hành vi được mô tả là tổ chức đánh bạc thì Nghị định 144/2021/NĐ-CP có phạm vi rộng hơn. Theo đó, bên cạnh hành vi “sử dụng địa điểm” cho vào việc đánh bạc như quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 thì Nghị định 144/2021/NĐ-CP còn bổ sung thêm hành vi “sử dụng nhà, chỗ ở, phương tiện, địa điểm khác của mình hoặc do mình quản lý để chứa chấp việc đánh bạc”. Trong khi đó, dấu hiệu bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi có dấu hiệu tương tự tổ chức đánh bạc theo Điều 28 Nghị định 144/2021/NĐ-CP, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm thì không cần dấu hiệu định lượng giá trị của các chiếu bạc hay số lượng người tham gia đánh bạc thì cũng thỏa mãn dấu hiệu định tội tổ chức đánh bạc theo điểm đ khoản 1 Điều 322 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Vì vậy, để bảo đảm tính thống nhất về các dạng hành vi khách quan có của tội phạm này, đồng thời đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng chống tội phạm này trong thực tiễn

cần sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 322 Bộ luật Hình sự năm 2015 theo hướng mở rộng hành vi “sử dụng nhà, chỗ ở, phương tiện, địa điểm khác của mình hoặc do mình quản lý để chứa chấp việc đánh bạc” là dấu hiệu định tội của tội tổ chức đánh bạc.

Nâng mức hình phạt tiền đối với tội tổ chức đánh bạc

Xuất phát từ thực tiễn xét xử cho thấy, các vụ án đánh bạc và tổ chức đánh bạc diễn ra theo xu hướng tăng nhanh về quy mô, hiện đã có nhiều vụ án tổ chức đánh bạc có quy mô lớn liên tỉnh, liên huyện thậm chí là xuyên quốc gia với số tiền dùng để đánh bạc lên đến hàng trăm, hàng nghìn tỷ đồng. Trong khi đó, mức cao nhất của hình phạt tiền nếu là hình phạt chính hiện nay chỉ là 300.000.000 đồng. Điều đó cho thấy, số tiền phạt tối đa mà người bị kết án phải chịu so với khoản thu lợi bất chính mà một số đối tượng tổ chức đánh bạc thu được là quá chênh lệch. Nguyên nhân này khiến cho hình phạt tiền khó có thể đạt được mục đích phòng ngừa tội phạm. Do đó, theo quan điểm của chúng tôi, cần thiết phải nâng mức phạt tiền khi áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với tội tổ chức đánh bạc để bảo đảm tính khả thi của hình phạt.

V.T.P - N.T.H

Tài liệu tham khảo

1. Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.
2. Nghị quyết số 01/2010/NQ-HĐTP ngày 22/10/2010 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Điều 248 và Điều 249 của Bộ luật Hình sự.
3. Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 của Chính phủ về kinh doanh Casino.
4. Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình.
5. GS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa, *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (Phần các tội phạm) Quyển 2*, Nxb Tư pháp, 2018.
6. PGS.TS Phạm Minh Tuyên, *Bình luận các vướng mắc trong lĩnh vực hình sự và tố tụng hình sự (Sách tham khảo dùng cho thẩm phán, hội thẩm và thư ký tòa án)*, Nxb Thanh niên, 2021.
7. Th.S. Đinh Văn Quế, *Bình luận khoa học chuyên sâu Bộ luật Hình sự, Phần các tội phạm*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2006.

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM ĐÁP ỨNG CÁC YÊU CẦU CỦA CHUẨN MỤC QUỐC TẾ VỀ XỬ LÝ TỘI PHẠM KHAI THÁC THỦY SẢN

VŨ HẢI YẾN, HOÀNG TRÚC AN, PHẠM THẢO NGỌC*

Tóm tắt: Trong bối cảnh hiện nay, lĩnh vực khai thác thủy sản ngày càng được quan tâm do tầm quan trọng đối với môi trường, kinh tế, xã hội... Cùng với sự phát triển của lĩnh vực này, tội phạm khai thác thủy sản đã gia tăng trên toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Bài viết phân tích những nội dung cơ bản của các văn bản pháp luật quốc tế liên quan đến khai thác thủy sản, đánh giá những quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội phạm khai thác thủy sản. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đưa ra một số kiến nghị góp phần hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tội phạm khai thác thủy sản.

Từ khóa: Khai thác thủy sản, chuẩn mực quốc tế, tội phạm khai thác thủy sản.

Abstract: In the current context, the field of fisheries is increasingly interested by the importance of the environment, economy and society... Along with the development of this field, the crime of fisheries has increased global, including Vietnam. The article analyzes the basic contents of international law documents related to fisheries, evaluating the provisions of Vietnam's criminal law on fisheries crimes. On that basis, the authors make a number of recommendations to contribute to perfecting the Vietnamese law on fisheries crimes.

Keywords: Fisheries, international standards, fisheries crimes.

Quy định của pháp luật quốc tế về tội phạm khai thác thủy sản

Tội phạm khai thác thủy sản (KTTS), hay còn gọi là “fisheries crime” chưa có khái niệm chính thức trong các văn bản quốc tế. Văn phòng Liên hợp quốc về chống ma túy và tội phạm (UNODC) thừa nhận rằng thuật ngữ này đề cập đến nhiều hành vi bất hợp pháp trong lĩnh vực thủy sản, bao gồm đánh bắt cá bất hợp pháp; vận chuyển tài nguyên biển; tham nhũng; rửa tiền và gian lận tài liệu... UNODC phân chia tội phạm KTTS thành hai loại: (i) Tội phạm không liên quan trực tiếp đến đánh bắt cá xảy ra trên tàu cá hoặc tại cơ sở đánh bắt hoặc sử dụng nghề đánh bắt nhằm bao che hoặc thực hiện tội phạm; (ii) Tội phạm trong chuỗi giá trị thủy sản liên quan đến hoạt động đánh bắt nhưng không phải đánh bắt trái phép, bao gồm gian lận, tham nhũng, rửa tiền và buôn bán người. Trong đó, tội phạm đánh bắt cá là một trong những tội phạm nghiêm trọng được thực hiện có tổ chức, xuyên quốc gia; trong toàn bộ chuỗi

giá trị sản phẩm cụ thể được kinh doanh (cá và sản phẩm từ cá).

Một số công ước, hiệp định quy định trực tiếp về hoạt động KTTS bao gồm: Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) năm 1982; Hiệp định về trữ lượng cá của Liên hợp quốc năm 1995 (UNFSA); Thỏa thuận thúc đẩy việc tuân thủ các biện pháp quản lý và bảo tồn quốc tế của tàu cá trên biển cá năm 1993 (Thỏa thuận tuân thủ của FAO); Bộ quy tắc ứng xử của FAO về nghề cá có trách nhiệm năm 1995...

Điểm chung của các văn bản trên đều nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo vệ nguồn thủy sản nhằm bảo đảm khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển; kêu gọi sự hợp tác giữa các quốc gia, đặc biệt là trong việc quản lý các trữ lượng cá và bảo tồn các nguồn lợi thủy sản. Bên cạnh đó, nguyên tắc công bằng trong việc phân phối quyền khai thác giữa các quốc gia cũng được thể hiện trong các văn bản này và việc kiểm soát và giám sát việc cập cảng của các tàu cá còn nhằm ngăn chặn các tội phạm xuyên quốc gia.

Thứ nhất, UNCLOS là một trong những văn bản pháp luật quốc tế quan trọng nhất, xác định quyền và nghĩa vụ của các quốc gia trong việc sử dụng và bảo vệ tài nguyên biển. Cụ thể, Điều 61 của Công ước quy định về nghĩa vụ của các quốc gia trong việc bảo vệ, quản lý nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là việc thực hiện các biện pháp ngăn chặn khai thác IUU (khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định). Khoản 2 Điều 62 quy định quốc gia ven biển sẽ thông qua các thỏa thuận hoặc sắp xếp, cho phép các quốc gia khác khai thác phần thặng dư của lượng khai thác cho phép. Quốc gia ven biển cũng có nghĩa vụ hợp tác với các quốc gia khác để bảo tồn nguồn lợi thủy sản tồn tại trong vùng đặc quyền kinh tế (EEZ) của hai hoặc nhiều quốc gia ven biển hoặc cả trong EEZ và trong một khu vực ngoài và liền kề với nó, bao gồm các loài di cư cao và các loài thú biển¹.

Thứ hai, UNFSA - Hiệp định về việc thực hiện các quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật

* Trường Đại học Luật Hà Nội.

¹ Nguyễn Toàn Thắng, Nguyễn Thị Hồng (2022), “Illegal, Unreported, Unregulated Fishing (IUU Fishing) and Fisheries crimes: Challenges and its implications for the cooperation among Southeast Asian countries”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế Cooperation between Vietnam and Southeast Asian Countries in the fight against crime*, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 153-154.

Biển năm 1982 (UNCLOS) liên quan đến việc bảo tồn và quản lý các đàn cá lưỡng cư và đàn cá di cư xa. Mục tiêu của Hiệp định UNFSA được nêu rõ tại Điều 2 là “bảo đảm việc bảo tồn và sử dụng bền vững các đàn cá lưỡng cư và đàn cá di cư xa thông qua việc thực hiện hiệu quả các điều khoản có liên quan của Công ước”. Các quy định của UNFSA chủ yếu bao gồm các vấn đề hạn chế đánh bắt cá; việc tuân thủ và thực thi; kiểm tra giám sát việc thực hiện pháp luật về KTTS...

Thứ ba, Bộ quy tắc ứng xử của FAO về nghề cá có trách nhiệm năm 1995 đưa ra các nguyên tắc và tiêu chuẩn áp dụng cho việc bảo tồn, quản lý và phát triển mọi hoạt động nghề cá bao gồm việc đánh bắt, chế biến và buôn bán cá và các sản phẩm thủy sản, hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, nghiên cứu thủy sản và tích hợp nghề cá vào quản lý vùng ven biển. Văn bản này gồm các nội dung liên quan trực tiếp đến tội phạm KTTS như nghĩa vụ và nhiệm vụ của các quốc gia tham gia thỏa thuận; hoạt động đánh bắt; sử dụng ngư cụ trong câu cá; các hành vi bị cấm (vượt hạn mức, công cụ,...)². Nổi bật trong đó về tội phạm KTTS là các quy định về các hình phạt trừng phạt với các hành vi vi phạm, nêu rõ rằng các biện pháp trừng phạt phải đủ nghiêm khắc để ngăn chặn các hành vi vi phạm và phải tước đi những lợi ích phát sinh từ các hoạt động bất hợp pháp của những người vi phạm. Tuy nhiên, các hình phạt được quy định ở mức độ nhẹ hơn như từ chối, thu hồi, đình chỉ giấy phép đánh bắt cá trong trường hợp không tuân thủ các biện pháp bảo tồn và quản lý có hiệu lực.

Ngoài các văn bản quốc tế trên thì IPOA-IUU và EU-IUU là hai điều ước quốc tế quan trọng liên

quan đến việc ngăn chặn đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU). Đầu tiên, IPOA-IUU, được thông qua bởi FAO năm 2001, đưa ra các biện pháp quản lý cho các quốc gia và tổ chức, như tăng cường kiểm soát cảng biển và hỗ trợ các quốc gia đang phát triển, nhằm giảm thiểu tình trạng IUU và các tội phạm liên quan đến KTTS³. Tiếp theo, EU-IUU yêu cầu sản phẩm thủy sản phải được chứng nhận hợp pháp trước khi nhập khẩu vào EU, và thiết lập danh sách tàu IUU cũng như có khả năng liệt kê các quốc gia vi phạm. Cả hai quy định này không điều chỉnh trực tiếp về tội phạm liên quan đến lĩnh vực KTTS, tuy nhiên nếu thực hiện trong quá trình khai thác IUU, IPOA-IUU cũng đóng vai trò nhằm ngăn chặn, phòng chống tội phạm đánh bắt cá bất hợp pháp nhờ các quy định của nó như yêu cầu các quốc gia thành viên triển khai các biện pháp quản lý hiệu quả bao gồm việc tăng cường kiểm soát cảng biển...⁴

Bên cạnh đó, một loạt các công ước quốc tế nhằm ngăn chặn và xử lý các tội phạm liên quan đến KTTS như các lĩnh vực ma túy, tham nhũng, rửa tiền, cưỡng bức lao động như: Công ước quốc tế về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES); Công ước Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (UNTOC); Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng (UNCAC) và Công ước về việc chống lại hối lộ các quan chức công nước ngoài trong các giao dịch kinh doanh quốc tế (OECD Anti - Bribery Convention); Công ước số 188 (2007) về việc làm trên tàu KTTS (ILO); Công ước Liên hợp quốc chống tội phạm buôn lậu ma túy và các chất hướng thần năm 1988...

Điểm chung của các văn bản này là nhằm thúc đẩy hợp tác giữa các

quốc gia trong việc phòng chống tội phạm xuyên quốc gia, tham nhũng và bảo vệ môi trường..., cung cấp các tiêu chuẩn tối thiểu mà các quốc gia cần tuân thủ trong nỗ lực phòng chống các vấn đề nêu trên, tạo ra một khung pháp lý chung cho các quốc gia tham gia. Mặc dù có các tiêu chuẩn chung, các công ước cũng cho phép mỗi quốc gia tự điều chỉnh cách thức thực hiện nhằm phù hợp với bối cảnh và điều kiện của mình.

CITES nhằm bảo vệ các loài động thực vật khỏi buôn bán trái phép, bao gồm cả thủy sản. CITES bảo đảm rằng thương mại quốc tế các tiêu bản của các loài động, thực vật mà không đe dọa sự sống còn và đưa ra nhiều cấp độ khác nhau để bảo vệ 34.000 loài động và thực vật. Mặc dù chủ yếu tập trung vào loài thủy sản có nguy cơ tuyệt chủng. Công ước này quy định và kiểm soát việc buôn bán, nhằm ngăn chặn khai thác bất hợp pháp và duy trì sự ổn định của hệ sinh thái biển. Việc bảo vệ thủy sản quý hiếm không chỉ bảo vệ các loài mà còn ngăn ngừa khai thác quá mức, góp phần vào sự bền vững của các hệ sinh thái biển.

UNTOC nhấn mạnh về việc ngăn chặn nạn buôn người và buôn người di cư. Các phụ lục của Công ước yêu cầu sự hợp tác giữa các quốc gia để thực hiện các biện pháp ngăn chặn, bảo vệ quyền lợi của nạn nhân, và cung cấp khung pháp lý cho việc kiểm soát hoạt động buôn lậu qua đường biển. Đồng thời, việc hình sự hóa tội phạm KTTS, đặc biệt là khai thác IUU cũng được đề xuất để cải thiện công tác đấu tranh chống các tội phạm này, nhưng vẫn gặp khó khăn do vấn đề quyền chủ quyền trong EEZ.

UNCAC thiết lập tiêu chuẩn pháp lý để giải quyết nạn tham nhũng trong cả khu vực công và tư,

² Interpol (2018), *International Law Enforcement Cooperation in the Fisheries Sector: A Guide for Law Enforcement Practitioners*, <https://www.interpol.int/content/download/5147/file/GuideInterLawEnforcementCoop-entier-WEB-2019-04.pdf>, ngày 26/11/2024.

³ FAO (2001), *International plan of action to prevent, deter and eliminate illegal, unreported, and unregulated fishing*, https://www.wto.org/english/tratop_e/rulesneg_e/fish_e/2001_ipoa_iuu.pdf, ngày 26/11/2024.

⁴ EJP, Oceana, The Pew charitable trusts, WWF (2016), *The EU IUU Regulation: Building on success. Eu progress in the global fight against illegal fishing*, https://www.iuuwatch.eu/wp-content/uploads/2015/07/IUU_report_010216_web.pdf, ngày 26/11/2024.

nhấn mạnh biện pháp phòng ngừa và hình sự hóa các hành vi này, khuyến khích hợp tác quốc tế trong điều tra các tội phạm tham nhũng, bao gồm cả những hành vi liên quan đến tội phạm KTTS. Công ước OECD về chống hối lộ nhằm ngăn chặn hối lộ các quan chức công nước ngoài trong giao dịch quốc tế cũng liên quan đến tội phạm KTTS thông qua việc kiểm soát tham nhũng trong cấp phép và vận chuyển.

Công ước số 188 (2007) về việc làm trên tàu KTTS của ILO đặt ra các yêu cầu tối thiểu cho điều kiện làm việc của ngư dân, đặc biệt chú trọng đến bảo vệ sức khỏe, an toàn và an sinh xã hội, quyền lợi thời giờ làm việc, nghỉ ngơi; quyền về việc về nước mà chủ tàu phải bảo đảm. Nó cũng thiết lập các tiêu chuẩn đối với chỗ ở và điều kiện sinh hoạt của ngư dân trên tàu, yêu cầu cụ thể về vệ sinh và an toàn sức khỏe, đồng thời nhấn mạnh trách nhiệm của các quốc gia trong việc bảo vệ quyền lợi của ngư dân. Ngoài ra, công ước khẳng định rằng ngư dân có quyền hưởng chế độ an sinh xã hội không thấp hơn so với các lao động khác, bất kể quốc tịch hay nơi cư trú⁵.

Công ước Liên hợp quốc năm 1988 đã tạo ra một mạng lưới hợp tác quốc tế nhằm ngăn chặn buôn bán ma túy bất hợp pháp trên biển. Điều 17 của Công ước nhấn mạnh sự cần thiết phải hợp tác giữa các quốc gia trong việc phòng chống buôn bán ma túy trái phép trên biển. Khi nghi ngờ một tàu có liên quan đến hoạt động bất hợp pháp, các bên có thể yêu cầu hỗ trợ lẫn nhau. Nước quản lý tàu có trách nhiệm xác minh đăng ký, trong khi các nước treo cờ có thể cho phép kiểm tra tàu cá mà không làm tổn hại đến quyền lợi của quốc gia khác. Điều 18 của Công ước còn yêu cầu các bên áp dụng biện pháp nghiêm ngặt tại các khu vực buôn bán tự do và cảng tự do, nhằm kiểm soát chặt chẽ việc di chuyển hàng hóa và con người,

thể hiện quyết tâm bảo vệ an ninh và ngăn chặn tội phạm trong các khu vực nhạy cảm.

Pháp luật hình sự Việt Nam về tội phạm khai thác thủy sản

Hiện nay, Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Bộ luật Hình sự) chưa có các quy định riêng về tội phạm KTTS mà chỉ có các quy định về tội phạm KTTS có tính riêng biệt (trực tiếp vi phạm các quy định của pháp luật KTTS) và tội phạm KTTS không có tính riêng biệt (có thể xảy ra ở các lĩnh vực khác). Thực tế, một số hành vi vi phạm pháp luật KTTS ở mức độ phải bị coi là tội phạm nhưng chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Cụ thể, tội danh có tính riêng biệt trong Bộ luật Hình sự được áp dụng để truy cứu trách nhiệm hình sự với hành vi vi phạm trực tiếp trong lĩnh vực KTTS là tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản (Điều 242). Các tội danh chung trong Bộ luật Hình sự sau đây được áp dụng để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực KTTS là: tội buôn lậu (Điều 188); tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới (Điều 189); tội lừa dối khách hàng (Điều 198); tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm (Điều 244); tội cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử (Điều 287); tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức (Điều 341); tội vi phạm quy định về xuất cảnh, nhập cảnh; tội ở lại Việt Nam trái phép (Điều 347); tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép (Điều 348); tội tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép (Điều 349).

Mặc dù hiện nay, Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐTP quy định những tội trên là các tội danh chung để truy cứu trách nhiệm hình sự với tội phạm KTTS, nhưng sau khi xét đến tính phù hợp, khả thi và mức độ nguy hiểm cho xã hội, nhóm tác giả cho rằng những tội được quy định tại Điều 244, 341, 347, 348 Bộ luật Hình sự là những tội cần thiết được tách ra thành tội phạm KTTS có tính riêng biệt.

Theo đó, tội vi phạm quy định về xuất cảnh, nhập cảnh; tội ở lại Việt Nam trái phép và tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép là được áp dụng cho các hành vi xuất cảnh, nhập cảnh để KTTS trái phép (Điều 347, 348); tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm được áp dụng cho hành vi liên quan đến bảo vệ nguồn lợi thủy sản (Điều 244); tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức được áp dụng cho hành vi xâm phạm trong lĩnh vực thương mại thủy sản (Điều 341). Bên cạnh những tội danh kể trên trong Bộ luật Hình sự, còn nhiều hành vi phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng trên thực tế do chưa có các quy định tương ứng trong Bộ luật Hình sự nên không thể bị coi là tội phạm KTTS.

Một số hạn chế, bất cập

Từ các quy định của khung pháp lý quốc tế và pháp luật hình sự Việt Nam, nhóm tác giả nhận thấy rằng Bộ luật Hình sự Việt Nam đã đáp ứng được các điều ước quốc tế về một số khía cạnh nhưng vẫn còn tồn đọng nhiều hạn chế.

Thứ nhất, Điều 242 Bộ luật Hình sự đã đáp ứng chuẩn mực quốc tế về UNCLOS khi cả hai quy định đều đề cập đến việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khuyến khích việc quản lý bền vững và tránh hành vi gây hủy hoại. Tuy nhiên, Điều 242

⁵ Xem phần V, VI của Công ước số 188 (2007) về việc làm trên tàu KTTS (ILO).

⁶ Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐTP ngày 12/6/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự về truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi liên quan đến khai thác, mua bán, vận chuyển trái phép thủy sản.

Bộ luật Hình sự đưa ra các hình phạt rõ ràng, bao gồm mức phạt tù và phạt tiền cho hành vi hủy hoại nguồn lợi thủy sản, đồng thời có thể tịch thu phương tiện vi phạm, trong khi đó UNCLOS không quy định hình phạt cụ thể, nhưng lại đặt ra trách nhiệm cho các quốc gia thực thi luật pháp nhằm bảo vệ và quản lý nguồn lợi thủy sản, khuyến khích các biện pháp bảo tồn và hợp tác quốc tế. Do vậy, Điều 242 chưa đủ nhấn mạnh đến vai trò của sự hợp tác quốc tế trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, UNCLOS rõ ràng đề cao sự hợp tác đa phương, khuyến khích các quốc gia cùng nhau thực hiện các biện pháp bảo tồn bền vững. Qua đó, có thể thấy rằng mặc dù cả hai đều hướng tới mục tiêu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, nhưng cách tiếp cận và phạm vi áp dụng có sự khác biệt đáng kể.

Thứ hai, Điều 244 Bộ luật Hình sự hiện đang được áp dụng để truy cứu trách nhiệm hình sự hành vi vi phạm đối với các loài thủy sản thuộc Danh mục động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và Phụ lục I Công ước quốc tế về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (Công ước CITES). Việc nội luật hóa Công ước CITES vào lĩnh vực này thể hiện sự tiến bộ của pháp luật hình sự Việt Nam. Ngoài ra, các hành vi tàng trữ, mua bán, vận chuyển trái phép các loài thủy sản kể trên cũng bị truy cứu trách nhiệm theo Bộ luật Hình sự phù hợp với quan điểm chung của quốc tế. Mặt khác, động vật thuộc Điều 244 mới chỉ là các loài động vật nói chung, chưa được cụ thể thành các loài thủy sản dẫn đến sự thiếu thống nhất trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi vận chuyển, mua bán, tàng trữ trái phép loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm.

Thứ ba, về tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức (Điều 341 Bộ luật Hình sự), tính đến nay chưa có văn bản quốc tế riêng nào về tội phạm



Ảnh minh họa.

làm giả giấy tờ. Liên quan đến lĩnh vực KTTS, FAO 1993 đã có quy định về vấn đề hồ sơ, nhằm hạn chế hành vi làm giả giấy tờ và tạo thuận lợi cho việc phát hiện các hành vi phạm tội, các thông tin như tên tàu cá, số đăng ký, tên trước đây, cảng đăng ký, cờ trước đây, tín hiệu vô tuyến quốc tế, tên và địa chỉ của chủ sở hữu, nơi và thời gian đóng tàu, loại tàu, chiều dài... được ghi chi tiết vào hồ sơ và được trao đổi với các bên tham gia thỏa thuận⁷. Đối chiếu với quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự, cho thấy pháp luật hình sự Việt Nam tuy đã quy định chi tiết về các hành vi vi phạm, phương hướng xử lý nhưng chưa đầy mạnh được việc trao đổi thông tin, kiểm duyệt giấy tờ khi có hành vi vi phạm giữa các quốc gia, dẫn đến việc bỏ lọt tội phạm.

Thứ tư, đối với Điều 347 và Điều 348, trong lĩnh vực KTTS thì cả hai điều này đều đang được áp dụng để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi vi phạm các quy định xuất nhập cảnh trái phép, đặc biệt là khi người lao động di cư bất hợp pháp hoặc người lao động nhập cư bất hợp pháp tham gia vào các hoạt động KTTS trên biển. Các quy định của Điều 347, 348 đã tương đối

đáp ứng được nội dung phụ lục của UNTOC về những yêu cầu sự hợp tác giữa các quốc gia nhằm tạo khung pháp lý kiểm soát, giảm thiểu tình trạng buôn lậu người bất hợp pháp và cũng đã phần nào đáp ứng Công ước số 188 (2007) khi nội dung công ước yêu cầu phải có các biện pháp ngăn chặn để giảm việc lợi dụng người lao động di cư, bao gồm việc lao động di cư bất hợp pháp trong các ngành nghề như KTTS. Tuy các Điều 347, 348 BLHS 2015 phần nào đáp ứng yêu cầu của các điều ước quốc tế khi đã đề ra các biện pháp xử lý, ngăn chặn các hành vi vi phạm quy định xuất nhập cảnh trái phép nhưng chưa đặt ra những quy định nhằm bảo vệ quyền lợi của người lao động trong lĩnh vực KTTS, trong khi đây cũng là nội dung được chú trọng trong các văn bản UNTOC và Công ước số 188 (2007) của ILO.

Nhìn chung, những quy định trên đã đáp ứng phần nào yêu cầu của chuẩn mực quốc tế, nhưng vẫn gây khó khăn cho cơ quan nhà nước trong việc nhận dạng, xử lý tội phạm vì pháp luật chưa được hệ thống hóa. Khi không nhận diện được thể nào là tội phạm KTTS, việc phòng

⁷ Interpol (2018), *Hlđđ*.



Ảnh minh họa.

chống tội phạm cũng trở nên khó khăn hơn. Từ đó, việc hợp tác với các quốc gia trên thế giới cũng gặp nhiều thách thức khi ở các quốc gia khác đã có định nghĩa về tội phạm KTTS, tuy chưa chính thức nhưng cũng có điều luật quy định những hành vi như thế nào là tội phạm KTTS. Điều này dẫn đến hậu quả khó kiểm soát, truy lùng dấu vết tội phạm khi định nghĩa không thống nhất giữa các quốc gia và từ đó cũng cản trở quá trình quản lý phát triển nguồn lợi thủy sản bền vững.

Để phát huy điểm mạnh và khắc phục những hạn chế trên, nhóm tác giả đề xuất các kiến nghị để hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam đáp ứng các yêu cầu của chuẩn mực quốc tế về tội phạm KTTS như sau:

Bổ sung các tội danh chung

Có bốn tội danh trong Bộ luật Hình sự bao gồm: tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm (Điều 244); tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức (Điều 341); tội vi phạm quy định về xuất cảnh, nhập cảnh; tội ở lại Việt Nam trái

phép (Điều 347); tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép (Điều 348) cần được xác định là tội danh có tính riêng biệt đối với lĩnh vực KTTS và cần được hệ thống thành một chương riêng về tội phạm KTTS. Đây là nhóm các hành vi vi phạm có thể xử lý hình sự được vì có tội danh chung tương ứng nhưng cần tách riêng để bảo đảm tính thống nhất với các tội danh khác thuộc lĩnh vực KTTS. Nhóm tác giả nhận định rằng việc hệ thống bốn tội danh chung này thành tội danh có tính riêng biệt trong lĩnh vực KTTS là cần thiết vì ba nguyên nhân chính:

Thứ nhất, việc hệ thống thành một chương riêng về tội phạm KTTS tạo điều kiện thuận lợi hơn trong quá trình xử lý tội phạm. Bởi trên thực tế, một số hành vi vi phạm có tính nguy hiểm đáng kể cho xã hội, tuy chúng được xử lý hình sự nhưng chủ yếu nằm trong các lĩnh vực chung. Về bản chất, tội phạm KTTS vừa mang đặc tính của tội phạm kinh tế, nhưng cũng kết hợp nét đặc thù của tội phạm môi

trường, điều này gây khó khăn trong việc áp dụng các quy định pháp luật để xử lý. Chẳng hạn, anh A có ý mua bán rùa biển đầu to (một loài thủy sản thuộc Danh mục động vật nguy cấp, quý, hiếm cần được ưu tiên bảo vệ) nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Hành vi của anh A có thể bị truy cứu TNHS về tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm tại Điều 244 Bộ luật Hình sự, nhưng cũng gây khó khăn cho cơ quan chức năng xác định đây là tội liên quan đến môi trường hay kinh tế vì đã gắn với đặc tính mua bán. Chính vì vậy, các quy định về tội phạm KTTS trong Bộ luật Hình sự Việt Nam cần được làm rõ, có ranh giới rõ ràng với các nhóm tội phạm khác.

Thứ hai, tội phạm KTTS cần được hệ thống hóa thành một chương riêng từ các tội danh chung vì tội này chứa nét đặc thù hơn các nhóm tội phạm khác. Có thể thấy, những tội phạm quy định tại các Điều 244, 341, 347 và 348 Bộ luật Hình sự đều được áp dụng cho nhiều lĩnh vực khác nhau. Tuy nhiên, tội phạm

KTTS có đặc thù là tội phạm có tổ chức, xuyên quốc gia, có thể xảy ra trên nhiều vùng biển của nhiều quốc gia, chủ thể thường bao gồm cả ngư dân hoặc doanh nghiệp thủy sản, có đủ các yếu tố trong chuỗi giá trị thủy sản để gây ảnh hưởng nghiêm trọng đối với toàn xã hội.

Thứ ba, đề xuất này là hoàn toàn phù hợp với yêu cầu của khung pháp lý quốc tế về tội phạm KTTS. Học hỏi kinh nghiệm những nước có ngành thủy sản phát triển và tích cực trong phòng chống tội phạm KTTS như Indonesia, họ đều có các văn bản hướng dẫn quy định chi tiết tội phạm KTTS có bao gồm cả các hành vi làm giả giấy tờ, xuất nhập cảnh trái phép...

Đặc biệt, với Công ước CITES, từ hạn chế của quy định về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm trong Bộ luật Hình sự hiện nay nên cần có sự thống nhất giữa các danh mục trong nước và Công ước CITES nhằm tạo thuận lợi cho ngư dân trong quá trình khai thác cũng như tạo điều kiện cho cơ quan chức năng trong việc xử lý tội phạm.

Ngoài ra, từ hạn chế của Điều 347, 348 Bộ luật Hình sự so với các nguyên tắc về nhân quyền nói chung và UNCAC, Công ước ILO 2007 nói riêng, quy định pháp luật hình sự Việt Nam cần tăng cường bảo vệ quyền lợi cho ngư dân lao động là trẻ em và phụ nữ. Bộ luật Hình sự cần có cơ chế tuần tra số lượng ngư dân trên tàu cá và các chế tài hình sự nặng hơn dành cho người chỉ huy tàu cá thu giữ giấy tờ xuất nhập cảnh trái phép của thành viên tàu cá hoặc không đăng ký giấy tờ xuất nhập cảnh khi KTTS (các hình phạt nặng hơn khi đối tượng bị gây thiệt hại là trẻ em và phụ nữ) nhằm hạn chế nạn buôn người và cưỡng bức lao động là ngư dân.

Tăng cường hợp tác quốc tế

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã nỗ lực tham gia ký kết một số điều ước quốc tế nổi bật (như đã đề cập ở trên) liên quan đến phòng, chống tội phạm KTTS cũng như một số diễn đàn quốc tế về phòng, chống khai thác IUU và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Bên cạnh đó, sự hỗ trợ từ các công cụ của ASEAN và Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) đã giúp Cục Kiểm ngư cập nhật kịp thời các thông tin và biện pháp để chống khai thác IUU, nỗ lực đóng góp tích cực vào bảo tồn hệ sinh thái bền vững⁸. Nhìn chung, Việt Nam đã phần nào hoàn thiện khung pháp lý, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý nhà nước chống khai thác IUU, phù hợp với quan điểm của luật pháp quốc tế. Tuy nhiên, trên thực tế, vẫn còn những hạn chế (ví dụ như tàu cá mất kết nối thiết bị VMS dài ngày, xử lý các hành vi vi phạm khai thác IUU còn thấp, số tàu cá Việt Nam đi KTTS trái phép ở vùng biển nước ngoài bị bắt vẫn còn ở mức cao); bởi vậy, với những tồn đọng nêu trên, theo quan điểm của EC (Ủy ban Châu Âu) đến hiện tại vẫn chưa gỡ cảnh báo “thẻ vàng” IUU cho Việt Nam⁹.

Để nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm KTTS trong thời gian sắp tới, lực lượng chức năng Việt Nam cần tiếp tục phối hợp với các nước và đối tác triển khai các biện pháp phù hợp hợp tác quốc tế về phòng, chống tội phạm KTTS, cụ thể:

Thứ nhất, theo tinh thần của UNCLOS, UNFSA, FAO 1993, FAO 1995, các văn bản đều khuyến khích các bên tham gia tăng cường báo cáo, trao đổi thông tin các hành vi vi phạm, hợp tác với các quốc gia khác tham gia vào điều ước. Nếu Việt Nam nội luật hóa các quy

định hình sự phù hợp với quan điểm của khung pháp lý quốc tế thì quá trình xử lý tội phạm KTTS xuyên quốc gia tại Việt Nam vừa gia tăng hiệu quả đối với các tàu Việt Nam có hành vi vi phạm tại vùng biển nước khác, vừa thuận lợi hơn trong việc xử lý đối với các tàu nước ngoài xâm nhập và khai thác trái phép tại vùng biển nước ta.

Thứ hai, tội phạm KTTS là tội phạm xuyên quốc gia, do vậy cần nâng cao hiệu quả đấu tranh, đẩy lùi, đặc biệt tập trung vào việc hợp tác, tương trợ giữa các quốc gia, các tổ chức, diễn đàn cùng khu vực, EC trong việc phòng chống khai thác IUU. Sự chung tay, nỗ lực của cộng đồng quốc tế là nền tảng cho việc phòng chống khai thác IUU, đặc biệt là đến từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền¹⁰. Các quốc gia, tổ chức diễn đàn khu vực cần phối hợp trong việc chia sẻ thông tin, kinh nghiệm về phòng, chống tội phạm KTTS; tham gia đóng góp ý kiến chung vào việc đưa ra biện pháp nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên toàn cầu.

Thứ ba, triển khai hợp tác giữa các quốc gia, diễn đàn khu vực về việc thực hiện kiểm tra, giám sát chặt chẽ liên quan đến các tàu cá khi thực hiện việc KTTS trên biển, thực hiện các biện pháp kiểm soát, tuần tra chung nhằm đạt được những hiệu quả nhất định trong phòng, chống tội phạm KTTS.

Tóm lại, để đáp ứng các yêu cầu của khung pháp lý quốc tế về tội phạm KTTS, bên cạnh việc tách các tội danh chung trong Bộ luật Hình sự về tội phạm KTTS để bảo đảm xử lý hiệu quả, thống nhất, Việt Nam cũng cần thúc đẩy hợp tác quốc tế đa phương, song phương, đặc biệt là nỗ lực gỡ thẻ vàng IUU theo tiêu chuẩn của EC.

V.H.Y - H.T.A - P.T.N

⁸ Ngọc Thúy, *Việt Nam tăng cường hợp tác quốc tế để phát triển thủy sản bền vững*, <https://tongcuthuysan.gov.vn/en-us/Scientific-research-International-cooperation/-H%E1%BB%A3p-t%C3%A1c-qu%E1%BB%91c-t%E1%BA%BF/doc-tin/020313/2024-02-06/viet-nam-tang-cuong-hop-tac-quoc-te-de-phat-trien-thuy-san-ben-vung>, ngày 12/01/2025.

⁹ Trần Linh, *Tăng cường phối hợp trong đấu tranh tội phạm khai thác thủy sản trái phép*, <https://cand.com.vn/Hoat-dong-LL-CAND/tang-cuong-phoi-hop-trong-dau-tranh-toi-pham-khai-thac-thuy-san-trai-phep--i724072/>, ngày 12/01/2025.

¹⁰ Thanh Tâm, *Tăng cường hợp tác chống khai thác IUU hiệu quả*, <https://nhandan.vn/tang-cuong-hop-tac-chong-khai-thac-iuu-hieu-qua-post806077.html>, ngày 12/1/2025.

HOẠT ĐỘNG THAM GIA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ CỦA LUẬT SƯ BẤT CẬP VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN

TRẦN VĂN TOÁN, THS NGUYỄN TRUNG HIẾU*

Tóm tắt: Bài viết tập trung phân tích quy định pháp luật về phạm vi hành nghề và hoạt động của luật sư trong thi hành án dân sự. Qua đó chỉ ra những vướng mắc, bất cập và kiến nghị giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật liên quan đến hoạt động tham gia thi hành án dân sự của luật sư.

Từ khóa: Luật sư, thi hành án dân sự, Luật Luật sư.

Abstract: The article focuses on analyzing the law on the scope of practice and activities of lawyers in enforcing civil judgment. Thereby pointing out the problems, inadequacies and proposals to complete the law provisions related to the activities of participating in enforcing civil judgments of lawyers.

Keywords: Lawyer, enforcing civil judgment, Law on Lawyers.

Đặt vấn đề

Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012, 2015, gọi tắt là Luật Luật sư hiện hành) đã thiết lập các nguyên tắc, điều kiện, phạm vi, hình thức hành nghề, tiêu chuẩn, quyền, nghĩa vụ của luật sư¹. Có thể thấy, sự tham gia của Luật sư trong các quá trình tố tụng, trong đó có giai đoạn thi hành án dân sự (THADS) đã góp phần bảo vệ công lý, các quyền tự do, dân chủ của công dân, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Tuy nhiên, so với phạm vi hành nghề của luật sư trong các giai đoạn tố tụng như hình sự, dân sự, hành chính (các giai đoạn tố tụng) thì phạm vi hành nghề của luật sư trong giai đoạn THADS có phần hạn chế. Điều đó xuất phát từ nội tại quy định pháp luật khi chưa rõ ràng và thống nhất giữa các quy định về phạm vi hành nghề của luật sư trong THADS. Mặt khác, quy định pháp luật vẫn chưa điều chỉnh cụ thể về hoạt động tham gia tố tụng của luật sư trong giai đoạn THADS, từ đó dẫn đến việc áp dụng pháp luật còn mang tính tùy nghi, chủ quan từ chủ thể có thẩm quyền và

ảnh hưởng đến sự tham gia của luật sư vào quá trình THADS. Thực trạng trên dẫn đến nhiều hậu quả pháp lý khác nhau, nhưng rõ nhất là ảnh hưởng đến tính bình đẳng trước pháp luật của công dân đã được Hiến pháp quy định².

Quy định của pháp luật về phạm vi hành nghề và hoạt động tham gia thi hành án dân sự của luật sư

Hoạt động THADS là tập hợp toàn bộ trình tự, thủ tục được pháp luật quy định để nhằm mục đích đưa bản án, quyết định được thi hành để tổ chức thực hiện trên thực tế, đây được xem là giai đoạn tố tụng quan trọng với mục đích cao nhất là bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định được thi hành và quyền lợi hợp pháp của đương sự. Với tính chuyên môn và đặc thù của các hoạt động cụ thể trong giai đoạn THADS, nhất là các hoạt động mang tính căn cứ, liên quan đến quá trình thi hành án tiếp theo như: xác minh điều kiện thi hành án, thực hiện các biện pháp bảo đảm, cưỡng chế thi hành án... dẫn đến hoạt động THADS tồn tại những phức tạp nhất định. Do đó, để hiểu rõ bản chất, kết quả của từng hoạt động do chấp hành viên thực hiện trong quá trình tổ chức thi hành án, đòi hỏi người tham gia,

nhất là đương sự phải có sự hiểu biết nhất định về pháp luật, kể cả những kiến thức chuyên môn gắn với từng hoạt động đặc thù. Trong bối cảnh đó, vị trí của luật sư trở nên quan trọng vì sự tham gia của Luật sư vào quá trình THADS không chỉ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự mà còn là cơ chế hữu hiệu để giám sát các hoạt động của cơ quan THADS, nhất là các hoạt động tổ chức thi hành án của chấp hành viên, góp phần bảo đảm quá trình THADS diễn ra đúng pháp luật, bảo đảm các nguyên tắc pháp lý, hiệu quả và công bằng.

Bảo đảm quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự là một trong những nội dung cơ bản được Hiến pháp quy định³. Tuy nhiên, để bảo đảm cho việc thực hiện quy định trên thì cần tiếp nhận trên nguyên tắc quyền tự bảo vệ và nhờ người khác bảo vệ của đương sự, đồng thời phải nhìn nhận hoạt động của luật sư mang tính phổ biến do nhu cầu nhờ người khác bảo vệ của đương sự. Pháp luật Việt Nam hiện hành đã có những quy định cụ thể quy định về chức năng xã hội của luật sư, cũng như điều chỉnh phạm vi, hoạt động của luật sư trong từng mối quan hệ pháp luật mà luật sư tham gia, nội dung này thể hiện qua nhiều văn bản pháp luật khác nhau.

* Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - Cà Mau.

¹ Điều 1 Luật Luật sư hiện hành.

² Xem thêm khoản 1 Điều 16 Hiến pháp năm 2013.

³ Khoản 7 Điều 103 Hiến pháp năm 2013.

Luật Luật sư hiện hành đã có quy định về hoạt động hành nghề của luật sư, trong đó đã điều chỉnh cụ thể về hoạt động hành nghề của luật sư khi tham gia vào các quá trình tố tụng⁴. Mặc dù Luật Luật sư không quy định trực tiếp hoạt động hành nghề của luật sư trong THADS, tuy nhiên tại Phần thứ chín của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã ghi nhận thi hành án dân sự là một phần của quá trình tố tụng dân sự, nên có thể xem đây là căn cứ để mở rộng phạm vi điều chỉnh của quy định về hoạt động hành nghề của luật sư tại Luật Luật sư áp dụng vào quá trình THADS. Ngoài Luật Luật sư thì các văn bản quy phạm pháp luật về tố tụng như: Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Luật Tố tụng hành chính năm 2015 đều có quy định cụ thể về người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự để làm cơ sở điều chỉnh hoạt động của luật sư khi tham gia vào quá trình tố tụng. Dù vậy, Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2018, 2020, 2022 (Luật THADS hiện hành) với bản chất là một văn bản quy phạm pháp luật về tố tụng nhưng được cho là khác so với các văn bản quy phạm pháp luật nói trên khi không quy định về người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong quá trình THADS. Điều đó đã tạo nên sự thiếu sót về cơ chế pháp lý đối với hoạt động của luật sư trong THADS, tác động đến quyền công dân, nhất là quyền nhờ người khác bảo vệ trong các mối quan hệ pháp luật.

Từ quy định pháp luật không rõ ràng, thiếu đồng bộ giữa các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan mà chủ yếu là Luật Luật sư, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật THADS nên dẫn đến sự không thống nhất trong việc áp dụng pháp luật về hoạt động của luật sư trong THADS. Trên thực tế, một số cơ quan THADS đã chấp

nhận luật sư tham gia với tư cách người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong quá trình THADS, điều này được vận dụng linh hoạt trên cơ sở quy định Bộ luật Tố tụng dân sự khi xác định THADS là một phần của quá trình tố tụng dân sự và ý thức của chủ thể có thẩm quyền về chức năng xã hội của luật sư trong quá trình tham gia tố tụng. Tuy nhiên, không ít cơ quan lại từ chối sự tham gia của luật sư với vai trò là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự và căn cứ cho sự từ chối này là luật THADS không điều chỉnh nội dung này. Sự không thống nhất về quan điểm áp dụng pháp luật trên đã dẫn đến tình trạng các cơ quan THADS áp dụng pháp luật một cách tùy nghi, dựa trên quan điểm chủ quan, gây ảnh hưởng tiêu cực đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đồng thời cản trở quyền hành nghề hợp pháp của luật sư⁵.

Một số bất cập và giải pháp hoàn thiện

Về phạm vi hành nghề của luật sư trong thi hành án dân sự

Căn cứ quy định của Luật Luật sư hay quy định của pháp luật về tố tụng thì có thể xác định được tư cách hành nghề của luật sư khi tham gia vào quá trình tố tụng, nhưng điều này là bất cập khi áp dụng vào hoạt động THADS vì Luật Luật sư và Luật THADS chưa có quy định cụ thể về phạm vi hành nghề của luật sư trong THADS. Đó cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến thời gian vừa qua, việc tham gia của luật sư trong hoạt động thi hành án còn rất mờ nhạt, rất ít vụ việc có luật sư tham gia, nếu có tham gia thì cũng ở mức độ hạn chế, không phát huy được hết vai trò vốn có của luật sư trong hoạt động này⁶.

Xét về phương diện pháp lý, mặc dù Luật Luật sư không quy định trực tiếp về phạm vi hành nghề luật

sư trong giai đoạn THADS nhưng căn cứ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự hiện hành khi xác định thi hành án dân sự là một trong những hoạt động của quá trình tố tụng dân sự cũng đồng nghĩa là căn cứ để xác định luật sư có thể tham gia với tư cách người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong THADS. Tuy nhiên, khác với các quy định của pháp luật tố tụng, Luật THADS hiện hành không có quy định độc lập về người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, điều đó đã ảnh hưởng trực tiếp đến phạm vi hành nghề của luật sư trong THADS và không bảo đảm quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự được Hiến pháp quy định. Hiện nay, luật sư tham gia vào quá trình THADS chỉ với tư cách người đại diện theo ủy quyền, nhưng chế định về người ủy quyền trong THADS vẫn chưa được quy định tại một điều luật cụ thể mà việc thực hiện các nội dung ủy quyền chủ yếu được quy định tại các điều luật về quyền, nghĩa vụ của đương sự. Vì vậy, những trường hợp có luật sư tham gia vào quá trình THADS với tư cách là người đại diện theo ủy quyền cũng chưa phát huy hết chức năng xã hội của luật sư. Suy cho cùng, giai đoạn THADS là giai đoạn thể hiện cao nhất ý nghĩa của hoạt động xét xử khi bản án, quyết định của chủ thể có thẩm quyền được đem ra thi hành trên thực tế. Hơn hết, ở giai đoạn này, việc thực hiện quyền lợi, nghĩa vụ của đương sự mang tính ràng buộc cao nhất bởi sự chi phối của nguyên tắc bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định và tính cưỡng chế trong THADS, do đó khi đương sự có nhu cầu nhờ luật sư cùng họ tham gia vào quá trình THADS để cùng bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chính họ nhưng không thể thực hiện được vì pháp luật THADS không có quy định để điều chỉnh.

⁴ Xem thêm Mục 1 Điều 22 Luật Luật sư.

⁵ Nguyễn Thị Kiều Trang, *Quyền của luật sư trong hoạt động thi hành án dân sự*, <https://lsvn.vn/quyen-cua-luat-su-trong-hoat-dong-thi-hanh-an-dan-su1633907448-a110273.html>, ngày 04/3/2025.

⁶ Thanh Hoa, *Vai trò của luật sư trong giai đoạn thi hành án dân sự*, <https://baophapluat.vn/vai-tro-cua-luat-su-trong-giai-doan-thi-hanh-an-dan-su-post254638.html>, ngày 04/3/2025.



Một vụ cưỡng chế thi hành án dân sự tại Hà Nội.

Nguồn: Internet.

Cần phải nhìn nhận chức năng xã hội của luật sư được pháp luật quy định để thấy được vai trò của luật sư trong quá trình tham gia vào các mối quan hệ pháp luật. Việc hạn chế phạm vi hành nghề của luật sư trong giai đoạn THADS so với các quá trình tố tụng khác đã phần nào ảnh hưởng đến quyền bình đẳng của chủ thể trước pháp luật được Hiến pháp quy định. Phân tích quá trình giải quyết vụ án dân sự để làm rõ hơn cho nội dung này, theo đó, luật sư khi đủ điều kiện làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thì có thể tham gia tố tụng từ khi khởi kiện hoặc bất cứ giai đoạn nào trong quá trình tố tụng như các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hoặc các phiên tòa, phiên họp... Trong khi đó, ở các giai đoạn của quá trình THADS như kê biên tài sản, giải quyết việc thi hành án dân sự thì đương sự không có quyền nhờ người khác bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình.

Nếu nói ở giai đoạn THADS không phát sinh các hoạt động bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự thì càng không có cơ sở.

Từ những nội dung vừa phân tích, việc hoàn thiện khung pháp lý đối với phạm vi hành nghề của luật sư trong hoạt động tư pháp là một trong những biểu hiện của việc hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hơn hết, việc hoàn thiện quy định về người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong THADS nhằm bảo đảm sự bình đẳng về chế định được bảo vệ quyền, hợp pháp như nhau giữa các chủ thể trong từng giai đoạn của quá trình tố tụng. Bởi vậy, chúng tôi kiến nghị bổ sung quy định về phạm vi hành nghề luật sư tại Luật Luật sư hiện hành như sau: “Tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện hoặc là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người phải thi hành án, người được thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình thi hành án dân sự”.

Mặt khác, để cụ thể hóa quy định của pháp luật chuyên ngành điều chỉnh trực tiếp đối với tư cách của luật sư trong giai đoạn THADS, kiến nghị bổ sung quy định về người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong Luật THADS hiện hành. Theo đó, việc xây dựng quy định về người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong THADS có thể tiếp cận, tham khảo với nội dung quy định về người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự hiện hành. Trên phương pháp tiếp cận đó, chúng tôi đề xuất nội dung quy định về người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong THADS như sau:

1. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là người tham gia thi hành án dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

2. Những người sau đây được làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự khi có yêu cầu của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan và được cơ quan thi hành án dân sự làm thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự:

a) Luật sư tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật về luật sư;

b) Đại diện của tổ chức đại diện tập thể lao động là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động trong vụ việc lao động theo quy định của pháp luật về lao động, công đoàn;

c) Công dân Việt Nam có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không có án tích hoặc đã được xóa án tích, không thuộc trường hợp đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; không phải là cán bộ, công chức trong các cơ quan tòa án, viện kiểm sát, thi hành án dân sự và công chức, sĩ quan, hạ sĩ quan trong ngành công an.

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều đương sự trong cùng một việc thi hành án, nếu quyền và lợi ích hợp pháp của những người đó không đối lập nhau. Nhiều người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có thể cùng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của một đương sự trong việc thi hành án.

4. Khi đề nghị cơ quan thi hành án dân sự làm thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người đề nghị phải xuất trình các giấy tờ sau đây:

a) Luật sư xuất trình các giấy tờ theo quy định của Luật Luật sư;

b) Đại diện của tổ chức đại diện tập thể lao động xuất trình văn bản của tổ chức đó cử mình tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người lao động, tập thể người lao động;

c) Công dân Việt Nam có đủ điều kiện quy định tại điểm c khoản 2 Điều này xuất trình giấy yêu cầu của đương sự và giấy tờ tùy thân.

5. Sau khi kiểm tra giấy tờ và thấy người đề nghị có đủ điều kiện làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phải vào sổ đăng ký người



Chấp hành viên trao đổi chuyên môn nghiệp vụ.

Nguồn: Báo Lạng Sơn

bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và xác nhận vào giấy yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Trường hợp từ chối đăng ký thì cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người đề nghị.

Đối với hoạt động tham gia thi hành án dân sự của luật sư

Ngoài Luật sư được điều chỉnh cụ thể về hoạt động tham gia tố tụng của Luật sư thì tại các văn bản pháp luật về tố tụng hình sự, dân sự, hành chính đều có quy định cụ thể để làm cơ sở điều chỉnh tổng thể các hoạt động của luật sư khi tham gia quá trình tố tụng với tư cách người bào chữa, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Mặc dù quy định tại các văn bản nói trên áp dụng chung cho nhiều đối tượng khi tham gia tố tụng với tư cách người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự, trong đó có luật sư, nhưng suy cho cùng vẫn có cơ chế pháp lý để luật sư thực hiện những hoạt động cụ thể trong quá trình tố tụng nêu trên. Tuy nhiên, ở giai đoạn THADS thì luật sư chỉ tham gia với tư cách là người đại diện theo ủy quyền và việc thực

hiện các nội dung ủy quyền trong THADS được điều chỉnh chính bởi Luật THADS hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tuy nhiên, các văn bản này chưa quy định cụ thể về người đại diện và quyền, nghĩa vụ của người đại diện trong THADS. Việc thực hiện các nội dung ủy quyền trong THADS chủ yếu thực hiện theo các quy định về quyền, nghĩa vụ của đương sự và các quy định này mang tính khái quát, nguyên tắc chứ chưa cụ thể⁷. Do đó, luật sư dù có tham gia vào hoạt động THADS nhưng chưa có cơ sở pháp lý để cụ thể hóa hoạt động của luật sư trong quá trình này. Việc áp dụng pháp luật cũng mang tính tùy nghi từ chủ thể có thẩm quyền, tiềm ẩn nhiều hậu quả pháp lý nhất là ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Từ sự hạn hẹp của quy định pháp luật, dẫn đến luật sư tham gia vào THADS chỉ với tư cách người đại diện theo ủy quyền và việc thực hiện các nội dung ủy quyền chưa phát huy hết chức năng xã hội của luật sư khi quy định còn rời rạc, trong khi đó sự điều chỉnh của Luật Luật sư còn mang tính khái

⁷ Xem thêm Điều 7 và Điều 7a Luật THADS hiện hành.



Ảnh minh họa.

quát, chưa cụ thể trong từng trường hợp. Đồng thời, pháp luật chưa quy định về thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong THADS để ghi nhận tư cách pháp lý của luật sư khi tham gia vào quá trình này.

Để có cơ sở pháp lý cho luật sư thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự trong THADS, chúng tôi kiến nghị xây dựng quy định về quyền, nghĩa vụ của người bảo vệ, quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong Luật THADS như sau:

1. Tham gia thi hành án dân sự từ thời điểm cơ quan THADS xác nhận vào giấy yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

2. Thu thập và cung cấp tài liệu cho cơ quan THADS liên quan đến điều kiện thi hành án và các nội dung cần thiết khác liên quan đến quá trình tổ chức thi hành án; nghiên cứu hồ sơ thi hành án và được ghi chép, sao chụp những tài liệu thuộc trường hợp phải thông báo cho đương sự có trong hồ sơ thi hành án để thực hiện việc bảo vệ

quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, trừ tài liệu không được thông báo theo quy định của Luật này.

3. Tham gia việc giải quyết thi hành án hoặc các hoạt động khác do cơ quan THADS tiến hành mà đương sự được tham gia hoặc trường hợp không tham gia thì được gửi văn bản bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự cho cơ quan THADS xem xét.

4. Thay mặt đương sự yêu cầu thay đổi chấp hành viên theo quy định của Luật này.

5. Giúp đương sự về mặt pháp lý liên quan đến việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ; trường hợp được đương sự ủy quyền thì thay mặt đương sự nhận giấy tờ, văn bản tố tụng mà cơ quan THADS tổng đạt hoặc thông báo và có trách nhiệm chuyển cho đương sự.

6. Quyền, nghĩa vụ khác mà pháp luật có quy định.

Kết luận

Giống như những giai đoạn tố tụng khác thì ở giai đoạn THADS cũng đòi hỏi sự tham gia của luật sư và đây là nhu cầu thiết yếu do xã hội

đặt ra. Hoạt động của luật sư ở giai đoạn này không chỉ đơn thuần là sự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự mà còn góp phần vào kết quả THADS với việc bảo đảm tính hiệu lực của bản án, quyết định được thi hành. Tuy nhiên, so với các giai đoạn tố tụng khác thì quy định pháp luật đã thu hẹp phạm vi, hoạt động hành nghề của luật sư trong giai đoạn THADS - giai đoạn cuối cùng của quá trình tố tụng dân sự. Điều đó ảnh hưởng đến tính bình đẳng trước pháp luật của các chủ thể tham gia tố tụng mà cụ thể nhất là nhu cầu của đương sự khi muốn nhờ luật sư tham gia vào quá trình THADS để cùng bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho mình nhưng không có cơ chế để thực hiện. Phải nhìn nhận sự hạn chế của quy định pháp luật để kịp thời hoàn thiện, thiết lập cơ chế về phạm vi và hoạt động hành nghề của luật sư trong THADS để góp phần bảo vệ công lý, các quyền tự do, dân chủ của công dân, quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự và bảo đảm tính hiệu quả của hoạt động THADS.

T.V.T - N.T.H

PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRỌNG TÀI DỰA TRÊN TÀI LIỆU NỘP TRÌNH

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI VIỆT NAM

LS LƯU XUÂN VĨNH*

Tóm tắt: Phương thức giải quyết tranh chấp trọng tài dựa trên tài liệu trình nộp (Documents-Only Arbitration/DOA) là phương thức giải quyết tranh chấp mà ở đó hội đồng trọng tài chỉ sử dụng các tài liệu và bằng chứng được các bên tranh chấp cung cấp dưới dạng văn bản để giải quyết tranh chấp. Qua việc giới thiệu, phân tích thông lệ quốc tế và quy định pháp luật về DOA của một số quốc gia trên thế giới, tác giả đề xuất các giải pháp thiết thực hoàn thiện khung pháp lý trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tại Việt Nam.

Từ khóa: Giải quyết tranh chấp, trọng tài thương mại, tài liệu trình nộp.

Abstract: The method of resolving arbitration disputes based on the document-only arbitration (DOA) is a method of dispute resolution in which the arbitration council only uses documents and evidence provided by the dispute parties in the form of documents to resolve the dispute. Through the introduction and analysis of international practices and the law on the DOA of some countries in the world, the author proposed practical solutions to complete the legal framework in the field of dispute resolution by arbitration in Vietnam.

Keywords: Dispute resolution, commercial arbitration, submission documents.

Khái quát về DOA

Phương thức giải quyết tranh chấp trọng tài dựa trên tài liệu trình nộp (DOA) xuất phát từ một trong các trụ cột của trọng tài thương mại, đó là quyền tự quyết của các bên. Theo đó, DOA chỉ được áp dụng khi có sự đồng ý của các bên và trong trường hợp: (1) quy tắc trọng tài trong thỏa thuận trọng tài cho phép hội đồng trọng tài ra quyết định về việc giải quyết tranh chấp bằng DOA mà không cần tổ chức phiên xét xử, và không bên nào yêu cầu hội đồng trọng tài tổ chức phiên xét trực tiếp; (2) các bên có thỏa thuận trước về việc áp dụng DOA khi xác lập thỏa thuận trọng tài; hoặc (3) sau khi xảy ra tranh chấp, các bên đồng ý áp dụng DOA¹.

DOA có thể được áp dụng với các tranh chấp không quá phức tạp,

có giá trị tranh chấp không lớn, trong những trường hợp không cần đến các tuyên bố chứng cứ chi tiết và việc thẩm vấn nhân chứng². Những tranh chấp này bao gồm tranh chấp về hàng hóa, tên miền và sở hữu trí tuệ, tranh chấp liên quan đến người tiêu dùng... Đối với những vụ việc phức tạp, yêu cầu hội đồng trọng tài phải giải quyết nhiều vấn đề thì các vấn đề riêng biệt cũng có thể được tách ra để xử lý bằng DOA nếu có sự đồng thuận của các bên³.

Như vậy, để xác định một tranh chấp có phù hợp để áp dụng DOA hay không, ngoài việc các bên cần phải cung cấp đầy đủ tài liệu và chứng cứ, cần phải xem xét các yếu tố khác bao gồm⁴: tính chất của tranh chấp; mức độ phức tạp của tranh chấp; số tiền tranh chấp; tính chất của các chứng cứ và lập luận sẽ

được trình bày; thời gian và chi phí dự kiến để giải quyết tranh chấp; xác định xem liệu DOA có phải là phương án hiệu quả và hợp lý để giải quyết toàn bộ hoặc một phần các vấn đề tranh chấp hay không.

Đây là một phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tiết kiệm thời gian và chi phí vì quá trình tố tụng không có phiên điều trần trực tiếp giúp giảm thiểu các chi phí như chi phí đi lại, chi phí nhân chứng... Tuy nhiên, để xác định xem một vụ tranh chấp có thể được giải quyết bằng DOA hay không, thì điều kiện tiên quyết đầu tiên mà hội đồng trọng tài cần xem xét là các bên tranh chấp có thỏa thuận về việc giải quyết tranh chấp bằng DOA hay không trước khi xem xét tới các yếu tố khác như đã được đề cập ở phần trên⁵.

* Luật sư điều hành, Asia Legal. Hội viên Viện Trọng tài quốc tế (CIArb - Anh), Viện Trọng tài Singapore (SIArb-Singapore), Trọng tài viên tại Ủy ban Trọng tài Thượng Hải (Trung Quốc), Trung tâm Trọng tài quốc tế Dubai (Dubai) và Ủy ban Trọng tài Bắc Hải/Tòa án Trọng tài quốc tế Bắc Hải (Trung Quốc).

¹ <https://www.barandbench.com/columns/documents-only-arbitration-an-effective-mechanism-for-the-expeditious-resolution-of-disputes>

² IPleaders (2021), "A primer on document only arbitration", <https://blog.ipleaders.in/primer-document-arbitration/>, ngày 22/8/2024

³ <https://www.ciarb.org/media/0ysn0gqi/8-documents-only-arbitration-proceedings-2015.pdf>

⁴ Wiko, Garuda., Kinanti, F. M. (2021), "Legality Aspect of Conducting Documents-Only Arbitration in Indonesia", JALREV 3 (2): 17-39, https://www.researchgate.net/publication/358538327_Legality_Aspect_Of_Conducting_Documents_Only_Arbitration_In_Indonesia, ngày 25/08/2024

⁵ <https://viamediationcentre.org/readnews/MzEy/Documents-only-Arbitration>, ngày 01/3/2025.

Thông lệ quốc tế**Luật mẫu UNCITRAL về trọng tài thương mại quốc tế**

Điều 24 khoản 1 của Luật Mẫu UNCITRAL quy định: “Trừ khi các bên có thỏa thuận khác, hội đồng trọng tài sẽ quyết định liệu có tổ chức các phiên xét xử để trình bày chứng cứ hoặc tranh luận trực tiếp hay không, hoặc liệu các thủ tục có được tiến hành chỉ dựa trên tài liệu hay không. Tuy nhiên, khi các bên đã thỏa thuận không tổ chức phiên xét xử trực tiếp, hội đồng trọng tài vẫn sẽ tổ chức phiên xét xử nếu trong quá trình tố tụng có một bên yêu cầu”⁶.

Với quy định mở nêu trên, hội đồng trọng tài có thể quyết định về việc giải quyết tranh chấp bằng DOA, ngoại trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Tuy nhiên, ngay cả khi các bên đã có thỏa thuận trước đó về việc không tiến hành phiên xử trực tiếp, nhưng trong quá trình giải quyết tranh chấp, một bên có yêu cầu hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp trực tiếp, thì hội đồng trọng tài cần tôn trọng ý kiến của bên có yêu cầu đó và tiến hành phiên xử trực tiếp.

Quy tắc trọng tài UNCITRAL

Quy tắc trọng tài UNCITRAL được xây dựng để áp dụng cho các trọng tài vụ việc, tạo ra một khung pháp lý linh hoạt cho các bên trong việc tổ chức và tiến hành tố tụng trọng tài mà không cần đến một cơ quan trọng tài thường trực. Tương tự như Luật mẫu UNCITRAL, Quy tắc trọng tài UNCITRAL cũng có quy định minh thị về DOA.

Cụ thể, Điều 17(3) của Quy tắc trọng tài UNCITRAL quy định rằng: “Nếu một bên có yêu cầu tại một

thời điểm thích hợp trong quá trình tố tụng trọng tài, hội đồng trọng tài phải tổ chức phiên xử trực tiếp để nhân chứng, bao gồm cả nhân chứng chuyên gia, trình nộp chứng cứ hoặc tranh luận trực tiếp. Trong trường hợp không có yêu cầu của một trong các bên, hội đồng trọng tài phải xem xét, quyết định việc tổ chức phiên xử trực tiếp hay không, hay chỉ giải quyết tranh chấp dựa trên tài liệu trình nộp”.

Điều 17(3) nêu trên của Quy tắc Trọng tài UNCITRAL tiếp tục khẳng định quyền tự quyết của các bên trong việc lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp phù hợp. Trong thủ tục trọng tài rút gọn, trường hợp các bên không có yêu cầu, hội đồng trọng tài có thể quyết định là không tổ chức phiên xét xử trực tiếp⁷. Phiên xét xử trực tiếp là cần thiết khi hội đồng trọng tài cần thẩm định nhân chứng và tham vấn ý kiến chuyên gia trong quá trình xét xử. Bên cạnh đó, trong phiên xử trực tiếp, việc trao đổi trực tiếp giữa các bên và hội đồng trọng tài có thể giúp hội đồng trọng tài hiểu rõ hơn về vụ việc, qua đó thực hiện quy trình tố tụng nhanh chóng và hiệu quả hơn.

Viện Trọng tài quốc tế (CIArb)

Viện Trọng tài quốc tế (CIArb) cũng ban hành Tài liệu hướng dẫn về DOA. Theo đó, Tài liệu hướng dẫn này nêu ra thông lệ tốt nhất về DOA trong trọng tài thương mại quốc tế, hướng dẫn về các yếu tố mà trọng tài viên cần xem xét và quyết định xem tố tụng trọng tài hoặc một số vấn đề nhất định trong tố tụng trọng tài có phù hợp để áp dụng DOA hay không, cũng như cách thức thực hiện DOA.

Điều 1 của Tài liệu hướng dẫn này quy định nếu thỏa thuận trọng tài có điều khoản áp dụng DOA thì các bên cần tuân thủ⁸. Trong trường hợp không có điều khoản quy định cụ thể về DOA, nhưng các bên liên quan đều đồng thuận về việc áp dụng DOA, thì hội đồng trọng tài cần áp dụng DOA theo thỏa thuận của các bên, trên cơ sở tuân thủ các quy tắc tố tụng trọng tài áp dụng và/hoặc tuân thủ luật của địa điểm trọng tài (lex arbitri)⁹.

Trong quá trình áp dụng DOA, hội đồng trọng tài cần có chỉ dẫn cụ thể về từng giai đoạn cho các bên, để bảo đảm rằng các bên đều có cơ hội trình bày quan điểm, lập luận của mình. Đồng thời, hội đồng trọng tài cần đưa ra một khoảng thời gian hợp lý để các bên thu thập tài liệu, chứng cứ. Sau khi nhận tài liệu và chứng cứ từ các bên, hội đồng trọng tài phải đánh giá tính đầy đủ và yêu cầu các bên bổ sung nếu cần thiết. Khi đã có đủ tài liệu hoặc hết thời hạn nộp, hội đồng trọng tài cần thông báo kết thúc phiên xét xử cũng như thời điểm công bố phán quyết cho các bên¹⁰.

Quy định pháp luật về DOA của một số quốc gia trên thế giới**Tại Singapore**

Đạo luật Trọng tài 2001, sửa đổi, bổ sung 2022 của Singapore (Đạo luật Trọng tài trong nước) áp dụng cho các vụ tranh chấp trọng tài rơi vào một trong hai điều kiện sau: (i) địa điểm trọng tài tại Singapore; (ii) Phần 2 của Đạo luật Trọng tài quốc tế 1994 của Singapore (Đạo luật Trọng tài quốc tế) không được áp dụng¹¹.

Khoản 1 Điều 25 Đạo luật Trọng tài trong nước quy định: “Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận

⁶ Khoản 1 Điều 24 Luật mẫu UNCITRAL: “Subject to any contrary agreement by the parties, the arbitral tribunal shall decide whether to hold oral hearings for the presentation of evidence or for oral argument, or whether the proceedings shall be conducted on the basis of documents and other materials. However, unless the parties have agreed that no hearings shall be held, the arbitral tribunal shall hold such hearings at an appropriate stage of the proceedings, if so requested by a party.”

⁷ Điều 17.1, Quy tắc Trọng tài UNCITRAL: “If at an appropriate stage of the proceedings any party so requests, the arbitral tribunal shall hold hearings for the presentation of evidence by witnesses, including expert witnesses, or for oral argument. In the absence of such a request, the arbitral tribunal shall decide whether to hold such hearings or whether the proceedings shall be conducted on the basis of documents and other materials”.

⁸ <https://www.ciarb.org/media/0ysn0gqi/8-documents-only-arbitration-proceedings-2015.pdf>

⁹ Điều 1.2, Tài liệu hướng dẫn về DOA, Viện Trọng tài quốc tế.

¹⁰ <https://www.ciarb.org/media/0ysn0gqi/8-documents-only-arbitration-proceedings-2015.pdf>

¹¹ Điều 3, Luật Trọng tài 2001, sửa đổi bổ sung 2022.

khác, hội đồng trọng tài phải xác định thủ tục tố tụng sẽ được tiến hành trực tiếp để các bên trình bày bằng chứng hoặc lập luận hay chỉ xét xử dựa trên tài liệu và các tư liệu trình nộp khác¹². Với quy định này, có thể thấy là hội đồng trọng tài có quyền quyết định phương thức giải quyết tranh chấp, có thể tổ chức phiên xét xử trực tiếp hoặc tiến hành xét xử chỉ dựa trên tài liệu và các bằng chứng khác, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận minh thị về cách thức tiến hành tố tụng.

Là một đạo luật quy định về các quy trình tố tụng trọng tài thương mại quốc tế, trên cơ sở vận dụng Luật mẫu UNCITRAL và Công ước New York về Công nhận và thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài, nên Đạo luật Trọng tài quốc tế cũng có điều khoản minh thị về việc áp dụng DOA. Cụ thể, khoản 1 Điều 24, Phụ đính 1 của Đạo luật Trọng tài quốc tế (cũng đồng thời là Luật mẫu UNCITRAL) quy định: “Trừ khi các bên có thỏa thuận khác, hội đồng trọng tài sẽ quyết định liệu có tổ chức các phiên xét xử để trình bày bằng chứng hoặc tranh luận trực tiếp hay không, hoặc liệu các thủ tục có được tiến hành chỉ dựa trên tài liệu hay không. Tuy nhiên, khi các bên đã thỏa thuận không tổ chức phiên xét xử trực tiếp, hội đồng trọng tài vẫn sẽ tổ chức phiên xét xử nếu trong quá trình tố tụng có một bên yêu cầu”.

Như vậy, có thể thấy cả Đạo luật Trọng tài trong nước và Đạo luật Trọng tài quốc tế của Singapore đều có quy định rõ ràng về DOA. Điều này không chỉ bảo đảm quyền tự quyết của các bên trong quá trình giải quyết tranh chấp, mà còn giúp quá trình trọng tài diễn ra hiệu quả

hơn, tiết kiệm thời gian và chi phí. Sự linh hoạt trong việc lựa chọn phương thức giải quyết giúp các bên đạt được kết quả tối ưu, phù hợp với điều kiện và nhu cầu riêng.

Tại Pháp

DOA không được quy định minh thị trong hệ thống pháp luật trọng tài của Pháp. Tuy nhiên, pháp luật trọng tài của Pháp vẫn có những quy định ngầm định cho việc áp dụng DOA, thông qua nguyên tắc “quyền tự quyết” của các bên và tính linh hoạt trong tố tụng trọng tài.

Cụ thể, Điều 1496 Bộ luật Tố tụng dân sự Pháp có quy định rằng: “Trọng tài giải quyết tranh chấp theo các quy định của pháp luật mà các bên đã lựa chọn; trọng tài sẽ áp dụng các quy định phù hợp nếu trong trường hợp các bên không có sự lựa chọn”¹³. Bên cạnh đó, theo Điều 1509 Bộ luật này, “Trong trường hợp thỏa thuận trọng tài không ghi nhận sự thỏa thuận của các bên về trình tự tố tụng trọng tài, thì hội đồng trọng tài phải quy định về trình tự tố tụng một cách trực tiếp hoặc thông qua việc tham chiếu tới các quy định về tố tụng hoặc quy tắc tố tụng trọng tài”.

Với các quy định trên, có thể thấy nguyên tắc về quyền tự quyết của các bên trong việc lựa chọn cách thức tiến hành phiên xử, đó có thể là phiên xử trực tiếp nhưng cũng có thể là xét xử chỉ dựa trên tài liệu, miễn là tuân thủ các nguyên tắc cơ bản về tố tụng một cách công bằng và chính xác. Trong trường hợp các bên không có thỏa thuận về hình thức hoặc cách thức tiến hành phiên xử, hội đồng trọng tài sẽ có thẩm quyền xem xét và áp dụng hình thức xét xử phù hợp, bao gồm cả DOA.

Tại Anh

Tại Anh, DOA được quy định trong Đạo luật Trọng tài 1996 (Arbitration Act 1996), thông qua các điều khoản quan trọng nhằm trao quyền chủ động cho hội đồng trọng tài trong việc quyết định quy trình tố tụng, bao gồm việc có tổ chức phiên xử trực tiếp hay chỉ xét xử dựa trên tài liệu.

Điều 34(1)(a) của Đạo luật Trọng tài 1996 quy định hội đồng trọng tài sẽ quyết định tất cả các vấn đề về thủ tục và bằng chứng, tùy thuộc vào sự thỏa thuận của các bên. Những vấn đề về thủ tục tố tụng cũng như chứng cứ mà hội đồng trọng tài quyết định bao gồm thời gian và địa điểm tổ chức bất cứ quy trình tố tụng nào¹⁴. Bên cạnh đó, hội đồng trọng tài còn có thẩm quyền xác định liệu có cần tổ chức phiên xử trực tiếp để các bên cung cấp bằng chứng hoặc trình bày lập luận trực tiếp hay không¹⁵. Những quy định nêu trên là cơ sở pháp lý để hội đồng trọng tài xem xét và quyết định có vận dụng DOA cho các vụ tranh chấp mà mình đang thụ lý giải quyết hay không.

Điều 33(1)(b) của Đạo luật Trọng tài 1996 cũng quy định hội đồng trọng tài phải áp dụng các thủ tục tố tụng phù hợp với hoàn cảnh của vụ việc cụ thể, tránh gây ra sự trì hoãn hoặc phát sinh chi phí không cần thiết¹⁶. Quy định này một lần nữa trao quyền cho hội đồng trọng tài trong việc quyết định về trình tự, thủ tục tố tụng phù hợp như quyết định áp dụng DOA cho những tranh chấp có giá trị nhỏ, tính chất tranh chấp không phức tạp... nhằm giảm thiểu các chi phí phát sinh không cần thiết và đẩy nhanh được quá trình giải quyết tranh chấp.

¹² Khoản 1 Điều 25 Đạo luật Trọng tài trong nước của Singapore: “Subject to any contrary agreement by the parties, the arbitral tribunal must determine if proceedings are to be conducted by oral hearing for the presentation of evidence or oral argument or on the basis of documents and other materials.”

¹³ Code of Civil Procedure, with the participation of Yves-Antoine TSEGAYE, Lawyer, PhD, LLB, https://allowb.org/acts_pdfs/CPC.pdf, updated 09/30/2005.

¹⁴ Điểm a khoản 2 Điều 34 Đạo luật Trọng tài 1996: “Procedural and evidential matters include: (a) when and where any part of the proceedings is to be held”.

¹⁵ Điểm h khoản 2 Điều 34 Đạo luật Trọng tài 1996: “Procedural and evidential matters include: (h) whether and to what extent there should be oral or written evidence or submissions”.

¹⁶ Điểm b khoản 1 Điều 33 Đạo luật Trọng tài 1996: “The tribunal shall: (b) adopt procedures suitable to the circumstances of the particular case, avoiding unnecessary delay or expense, so as to provide a fair means for the resolution of the matters falling to be determined”.

Tại Trung Quốc

Tại Trung Quốc, DOA được quy định tại Điều 39 của Luật Trọng tài. Theo đó, nếu các bên đồng ý giải quyết tranh chấp mà không cần phiên xử trực tiếp, hội đồng trọng tài có thể đưa ra phán quyết dựa trên đơn yêu cầu trọng tài, bản bào chữa và các tài liệu liên quan khác¹⁷. Luật Trọng tài của Trung Quốc chỉ đề cập nguyên tắc chung về khả năng áp dụng DOA khi các bên đồng ý, nhưng không quy định chi tiết về trình tự, thủ tục cụ thể đối với DOA, cũng không đưa ra tiêu chí cụ thể để xác định vụ việc nào có thể áp dụng DOA.

Quy tắc tố tụng trọng tài của một số trung tâm trọng tài trên thế giới**Phòng Thương mại quốc tế (Pháp)**

Khoản 6 Điều 25 Quy tắc tố tụng trọng tài của Phòng Thương mại quốc tế (ICC) quy định rằng hội đồng trọng tài có thể giải quyết vụ việc chỉ dựa trên các tài liệu do các bên đệ trình trừ khi một bên yêu cầu tổ chức phiên xử trực tiếp¹⁸. Có thể thấy điều khoản này tạo cơ sở pháp lý để hội đồng trọng tài đưa ra phán quyết chỉ dựa trên các tài liệu mà các bên đã nộp. Tuy nhiên, quyền lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp của hội đồng trọng tài không phải là tuyệt đối và có thể bị hạn chế khi có yêu cầu cụ thể của một bên.

Tòa Trọng tài quốc tế Luân Đôn (Anh)

Khoản 1 Điều 19 Quy tắc tố tụng trọng tài của Tòa Trọng tài quốc tế Luân Đôn (LCIA) có quy định về DOA. Theo đó, hội đồng trọng tài có thể tự quyết định tổ chức phiên xử trực tiếp ở bất kỳ giai đoạn nào của quá trình tố tụng, trừ khi các bên đã



Ảnh minh họa.

thỏa thuận bằng văn bản rằng tố tụng trọng tài sẽ được thực hiện thông qua DOA¹⁹.

Trung tâm Trọng tài quốc tế Singapore (SIAC - Phiên bản số 7, ngày 01/01/2025)

Quy tắc tố tụng trọng tài của SIAC có quy định minh thị về DOA. Cụ thể, khoản 1 Điều 39 quy định: “Trừ khi các bên có thỏa thuận về việc giải quyết tranh chấp dựa trên các tài liệu trình nộp và các bằng chứng dưới dạng văn bản đi kèm hoặc trừ khi Quy tắc tố tụng trọng tài này có quy định khác đi, nếu một bên có yêu cầu hoặc hội đồng trọng tài có quyết định, thì hội đồng trọng tài sẽ tổ chức phiên họp giải quyết vụ tranh chấp để các nhân chứng trình nộp chứng cứ, bao gồm nhân chứng chuyên gia, và/hoặc trình bày bằng lời nói về nội dung vụ tranh chấp”²⁰. Như vậy, nếu tất cả các bên

đều đồng ý rằng tranh chấp sẽ được giải quyết chỉ dựa trên các tài liệu và bằng chứng bằng văn bản, thì hội đồng trọng tài sẽ tiến hành theo DOA mà không cần tổ chức phiên họp trực tiếp.

Quy tắc tố tụng trọng tài rút gọn 60 ngày (EIA60) của Trung tâm Trọng tài quốc tế New Zealand (NZIAC)

Quy tắc tố tụng trọng tài rút gọn 60 ngày (EIA60) của Trung tâm Trọng tài quốc tế New Zealand (NZIAC) không phải là quy tắc tố tụng trọng tài chung của NZIAC, mà nó là một bộ quy tắc riêng biệt và đặc biệt được thiết kế cho các tranh chấp có giá trị nhỏ, nhấn mạnh vào tốc độ giải quyết tranh chấp và chi phí thấp. NZIAC có thể có các quy tắc tố tụng tiêu chuẩn khác áp dụng cho các tranh chấp lớn hơn hoặc khi các bên không chọn

¹⁷ Điều 39 Luật Trọng tài của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: “Arbitration shall be conducted by means of oral hearing. Where the parties agree to omit oral hearing, the Arbitration Tribunal may make an award according to the application for arbitration, the bill of defence and other papers”.

¹⁸ Khoản 6 Điều 25 Quy tắc trọng tài thương mại quốc tế ICC: “The arbitral tribunal may decide the case solely on the documents submitted by the parties unless any of the parties requests a hearing.”

¹⁹ Khoản 1 Điều 19 Quy tắc Trung tâm Trọng tài quốc tế London: “Any party has the right to a hearing before the Arbitral Tribunal prior to any ruling of the Arbitral Tribunal on its jurisdiction and authority (pursuant to Article 23) or any award on the merits. The Arbitral Tribunal may itself decide that a hearing should be held at any stage, unless the parties have agreed in writing upon a documents-only arbitration. For these purposes, a hearing may consist of several part-hearings (as decided by the Arbitral Tribunal).”

²⁰ Khoản 1 Điều 24 Quy tắc trọng tài của Trung tâm Trọng tài quốc tế Singapore: “Unless the parties have agreed that the dispute will be decided on the basis of written submissions and any accompanying documentary evidence or as otherwise provided in these Rules, the Tribunal shall, if either party so requests or the Tribunal so decides, hold a hearing for the presentation of evidence by witnesses, including expert witnesses, and/or for oral argument”.

EIA60, ví dụ như EIA90 đối với các vụ có giá trị tranh chấp từ 250.000 đô NZ tới dưới 1.000.000 đô NZ²¹; hoặc EIA120 đối với các vụ có giá trị tranh chấp là từ 1.000.000 đô NZ tới dưới 2,5 triệu đô NZ²², còn với vụ việc có giá trị tranh chấp trên 2,5 triệu đô NZ thì Quy tắc tố tụng trọng tài tiêu chuẩn của NZIAC sẽ được áp dụng²³.

Theo đó, đối với các vụ việc có giá trị tranh chấp thấp hơn 250.000 đô NZ, hoặc khi các bên thỏa thuận rõ ràng về việc áp dụng EIA60... thì Quy tắc tố tụng trọng tài rút gọn 60 ngày (EIA60) của NZIAC sẽ được áp dụng²⁴. Trong trường hợp này, hội đồng trọng tài sẽ không tiến hành các phiên xét xử trực tiếp trừ khi có sự thỏa thuận của các bên²⁵.

Trung tâm Trọng tài quốc tế Hồng Kông (HKIAC)

Trung tâm Trọng tài quốc tế Hồng Kông đã giới thiệu 2 thủ tục tố tụng mới là “Thủ tục tố tụng đối với các tranh chấp có giá trị nhỏ” áp dụng cho các tranh chấp có giá trị tranh chấp không cao hơn 50.000 USD, và “Thủ tục tố tụng cho việc giải quyết tranh chấp chỉ dựa trên tài liệu” áp dụng trong trường hợp không cần tổ chức phiên xét xử trực tiếp để giải quyết tranh chấp.

Theo đó, thủ tục tố tụng cho việc giải quyết tranh chấp chỉ dựa trên tài liệu được áp dụng khi các bên có thỏa thuận hoặc khi hội đồng trọng tài quyết định không cần thiết phải tổ chức phiên xét xử trực tiếp. Thủ tục tố tụng này được khuyến khích áp dụng để bảo đảm việc giải quyết vụ tranh chấp được thực hiện nhanh chóng và tiết kiệm chi phí. Trình tự tố tụng theo thủ tục này được thực hiện như sau²⁶: nguyên đơn nộp đơn yêu cầu trọng tài và các chứng cứ liên quan trong vòng 28 ngày; bị đơn nộp bản tự bảo vệ và đơn kiện



Hình minh họa.

lại trong vòng 28 ngày tiếp theo; nguyên đơn có phản hồi đối với bản tự bảo vệ và đơn kiện lại của bị đơn trong 28 ngày tiếp theo; bị đơn trình nộp các tài liệu cuối cùng trong 21 ngày tiếp theo; ban hành phán quyết trọng tài.

Thực tiễn áp dụng DOA tại Việt Nam và định hướng hoàn thiện pháp lý

Quy định pháp lý hiện hành về DOA tại Việt Nam

Luật Trọng tài thương mại năm 2010. DOA không được quy định rõ ràng trong Luật Trọng tài thương mại năm 2010, mà chỉ được ngầm định thông qua nguyên tắc tự do thỏa thuận của các bên được quy định tại khoản 1 Điều 4²⁷. Theo nguyên tắc này, các bên có quyền tự do thỏa thuận về trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp, miễn là không trái với các quy định pháp

luật. Nguyên tắc tự do thỏa thuận chính là cơ sở pháp lý để áp dụng DOA khi các bên cùng đồng ý.

Quy tắc tố tụng trọng tài của Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC)

Điều 37 Quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC có quy định rõ ràng về DOA như sau:

“1. Thủ tục rút gọn được áp dụng nếu các bên có thỏa thuận áp dụng thủ tục rút gọn.

2. Khi tiến hành thủ tục rút gọn, các quy định sau được áp dụng:

a) Hội đồng trọng tài gồm trọng tài viên duy nhất, trừ khi các bên có thỏa thuận khác;

b) Trung tâm hoặc hội đồng trọng tài có thể rút ngắn bất kỳ thời hạn nào được quy định trong Quy tắc này;

c) Hội đồng trọng tài căn cứ vào tài liệu và chứng cứ hiện có để tiến hành phiên họp giải quyết tranh

²¹ Điều 1.3 (b) (ii) Quy tắc tố tụng trọng tài tiêu chuẩn của NZIAC.

²² Điều 1.3(b) (iii) Quy tắc tố tụng trọng tài tiêu chuẩn của NZIAC.

²³ Điều 1.3(a) Quy tắc tố tụng trọng tài tiêu chuẩn của NZIAC.

²⁴ Điều 1.3 (b) (i) Quy tắc tố tụng trọng tài tiêu chuẩn của NZIAC

²⁵ Điều 24.1 Quy tắc tố tụng trọng tài tiêu chuẩn của NZIAC

²⁶ HKIAC, “Hong Kong International Arbitration Centre Small Claims Procedures and “Documents Only” Procedures”, https://www.hkiac.org/sites/default/files/ck_filebrowser/PDF/arbitration/5.f.v.%20HKIAC%20Small%20Claims%20and%20%27Documents%20Only%27%20Procedures.pdf, ngày 25/8/2024.

²⁷ Khoản 1 Điều 4 Luật Trọng tài thương mại năm 2010: “Trọng tài viên phải tôn trọng thỏa thuận của các bên nếu thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm và trái đạo đức xã hội.”

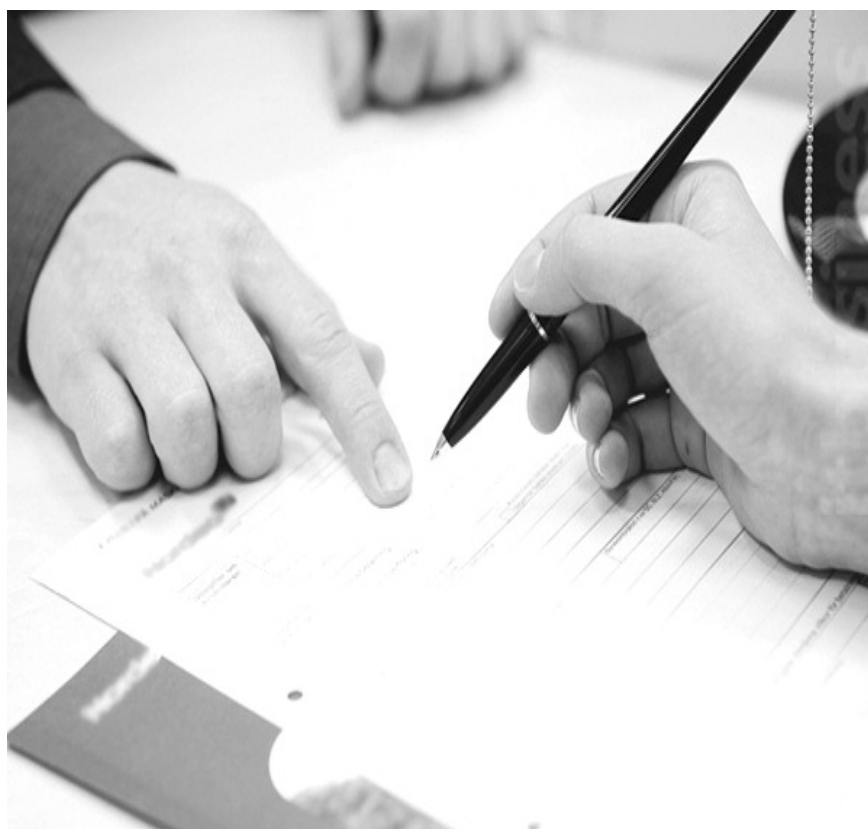
chấp mà không cần sự có mặt của các bên, trừ khi có sự phản đối của một bên. Hội đồng trọng tài có thể tiến hành phiên họp giải quyết vụ tranh chấp bằng hình thức teleconference, video-conference hoặc các hình thức thích hợp khác, trừ khi có sự phản đối của một bên”.

Theo đó, trừ khi có sự phản đối của một bên, hội đồng trọng tài có thể tiến hành phiên họp giải quyết tranh chấp căn cứ theo tài liệu và chứng cứ trình nộp mà không cần sự có mặt của các bên. Cùng với các quy định khác về thành phần hội đồng trọng tài (chỉ có một trọng tài viên duy nhất), thì việc giải quyết tranh chấp chỉ dựa trên tài liệu trình nộp theo thủ tục rút gọn được quy định tại Điều 37 của Quy tắc này sẽ góp phần rút ngắn quá trình giải quyết tranh chấp, tiết kiệm chi phí cho các bên.

Đề xuất hoàn thiện khuôn khổ pháp lý

Phân tích quy định của các quốc gia trên thế giới về DOA ở phần trên cho thấy 2 hướng tiếp cận khác nhau. Theo đó, hệ thống pháp luật của hầu hết các quốc gia được nghiên cứu như Singapore, Anh và Trung Quốc đều có quy định rõ ràng về DOA. Trái lại, hệ thống pháp luật của Pháp lại không có quy định rõ ràng về DOA, mà chỉ ngầm định cho việc áp dụng DOA, thông qua nguyên tắc “quyền tự quyết” của các bên và tính linh hoạt trong tổ tụng trọng tài.

Hệ thống pháp luật trọng tài của Việt Nam cũng có cách tiếp cận tương tự như của Pháp khi Luật Trọng tài thương mại năm 2010 của Việt Nam đưa ra nguyên tắc tôn trọng quyền tự do ý chí của các bên, được quy định tại Điều 4, có thể được hiểu là cơ sở pháp lý để áp dụng DOA nếu các bên có thỏa thuận. Tuy nhiên, theo ý kiến của tác giả, Luật Trọng tài thương mại năm 2010, với vai trò là khung pháp lý cao nhất điều chỉnh hoạt động trọng tài tại Việt Nam, cần có quy định



Hình minh họa.

minh thị về DOA nhằm tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho việc áp dụng phương thức giải quyết tranh chấp này. Vì vậy, trong lần sửa đổi Luật Trọng tài thương mại năm 2010 sắp tới, các nhà soạn thảo luật cần cân nhắc bổ sung quy định về DOA, giúp củng cố cơ sở pháp lý và tạo sự yên tâm và chắc chắn trong việc áp dụng DOA trong quá trình xét xử của hội đồng trọng tài.

Bên cạnh đó, các trung tâm trọng tài thương mại tại Việt Nam cũng cần cân nhắc xây dựng thêm các quy định cụ thể hơn về DOA, có thể thông qua việc sửa đổi điều khoản về thủ tục rút gọn theo hướng chi tiết và đầy đủ hơn hoặc ban hành thêm tài liệu hướng dẫn cụ thể về DOA tương tự như cách làm của Trung tâm Trọng tài quốc tế Hồng Kông, trên cơ sở tham khảo khung pháp lý quốc tế về DOA như Luật mẫu UNCITRAL, Quy tắc tố tụng UNCITRAL và Viện Trọng tài quốc tế.

Trong bối cảnh thương mại hiện đại, đặc biệt với sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử và sự gia tăng các tranh chấp liên quan đến mua bán có giá trị nhỏ hoặc các tranh chấp liên quan tới người tiêu dùng tại Việt Nam, DOA có thể trở thành một phương thức giải quyết tranh chấp phù hợp, hiệu quả, giúp tiết kiệm thời gian và chi phí cho các bên. Việc bổ sung quy định rõ ràng và cụ thể hơn về DOA trong Luật Trọng tài thương mại và trong các quy tắc tố tụng của các trung tâm trọng tài thương mại tại Việt Nam sẽ tạo tiền đề pháp lý vững chắc để các bên và các trung tâm trọng tài tự tin áp dụng phương thức này trong thực tiễn, giúp nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp, qua đó thúc đẩy phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tại Việt Nam.

L.X.V

TẠP CHÍ LUẬT SƯ VIỆT NAM

ĐƯỢC NÂNG ĐIỂM NGHIÊN CỨU KHOA HỌC LÊN 0,5 ĐIỂM

Ngày 11/7/2025, Hội đồng Giáo sư nhà nước đã ban hành Quyết định số 26/QĐ-HĐGSNN phê duyệt Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm năm 2025. Theo đó, trong số các danh mục tạp chí thuộc Hội đồng Giáo sư ngành Luật học, Tạp chí Luật sư Việt Nam chính thức được tính 0,5 điểm kể từ năm 2025.

Việc Tạp chí Luật sư Việt Nam được Hội đồng Giáo sư nhà nước công nhận tính điểm khoa học năm 2025 với hệ số 0,5 là kết quả của sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên của Liên đoàn Luật sư Việt Nam; thể hiện trách nhiệm và sự tín nhiệm của Hội đồng Giáo sư nhà nước và Hội đồng Giáo sư ngành Luật đối với các tạp chí ngành Luật nói chung và Tạp chí Luật sư Việt Nam nói riêng. Đồng thời, là một dấu mốc quan trọng, khẳng định uy tín, vị thế của Tạp chí ngày càng được nâng cao.

Đây là sự ghi nhận, động viên với Ban Biên tập, đội ngũ Biên tập viên, Phóng viên Tạp chí Luật sư Việt Nam sau một thời gian phấn đấu nỗ lực trong việc cải thiện nội dung hình thức và chất lượng các bài viết. Mỗi số của Tạp chí đều có chủ đề cụ thể, liên hệ với đội ngũ cộng tác viên là các giảng viên, luật sư, nhà nghiên cứu, cán bộ tòa án, viện kiểm sát... để đặt bài được tiến hành thường xuyên, liên tục. Việc tổ chức lại hình thức, sắp xếp lại từng chuyên mục để bảo đảm đúng tính chất của một tạp chí nghiên cứu khoa học được Ban Biên tập, Hội đồng Biên tập chỉ đạo qua từng số.



Trước đó, từ năm 2022, Tạp chí Luật sư Việt Nam chính thức được Hội đồng Giáo sư nhà nước phê duyệt vào Danh mục tạp chí khoa học với số điểm là 0,25 điểm - một bước đột phá về nội dung, tạo ra một môi trường chuyên sâu nghiên cứu pháp luật đối với đội ngũ luật sư, nhà nghiên cứu.

Hy vọng, với sự kiện này, trong thời gian tới, Tạp chí Luật sư Việt Nam sẽ tiếp tục nhận được sự quan tâm, cộng tác thường xuyên hơn nữa của các nhà khoa học, giới luật sư và bạn đọc trên cả nước.

BAN BIÊN TẬP



CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT THỦ ĐỨC

XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN

Trò chơi hiện đại
Cách chơi đơn giản
Lĩnh thưởng nhanh



XỔ SỐ 6/36

GIẢI ĐẶC BIỆT CỘNG ĐỒNG
LŨY KẾ THEO DOANH THU

XỔ SỐ 123

6 TỶ ĐỒNG
Bộ giải đặc biệt

XỔ SỐ TỰ CHỌN 5 SỐ

4 TỶ ĐỒNG
Bộ giải đặc biệt

CÁC TRÒ CHƠI KHÁC

THẦN TÀI 4 - LÔ TÔ 2,3 SỐ
LÔ TÔ 2,3,4 CẶP SỐ

Và còn nhiều giải thưởng hấp dẫn khác,
để biết thêm thông tin chi tiết xem tại Website: xosothudo.com.vn



PETROVIETNAM

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM

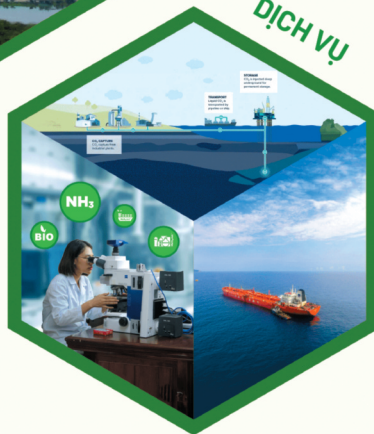
NĂNG LƯỢNG



CÔNG NGHIỆP



DỊCH VỤ



Năng lượng cho phát triển

